

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**LÊ MINH DƯƠNG**

**ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC  
NGOÀI THEO PHÁP LUẬT ĐẦU TƯ VIỆT NAM TỪ  
THỰC TIỄN CÁC KHU KINH TẾ VEN BIÊN, VÙNG  
KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG**

**Ngành : Luật kinh tế**

**Mã số : 8380107**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC  
PGS.TS. BÙI NGUYỄN KHÁNH**

**HÀ NỘI, năm 2018**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

**Người cam đoan**

**Lê Minh Dương**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN, VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG.....</b>	<b>7</b>
1.1. Sự cần thiết phải ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.....	7
1.2. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung .....	9
1.3. Khái niệm, đặc điểm, phân loại khu kinh tế ven biển.....	17
1.4. Pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.....	22
1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung .....	25
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG .....</b>	<b>34</b>
2.1. Khái quát về các khu kinh tế ven biển và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có liên quan đến pháp luật về Ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	34
2.2. Thực trạng quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.....	41
2.3. Thực trạng thực hiện pháp luật về Ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung .....	59
<b>CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG .....</b>	<b>67</b>

3.1. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung .....	67
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.....	69
<b>KẾT LUẬN</b> .....	76

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**PHỤ LỤC**

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Association of Southeast Asian Nation <i>Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á</i>
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
DN	Doanh nghiệp
ĐTTN	Đầu tư trong nước
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
FDI	Foreign Direct Investment <i>Đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>
ODA	Official Development Assistance <i>Hỗ trợ phát triển chính thức</i>
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KKT	Khu kinh tế
KCNC	Khu công nghệ cao
KT – XH	Kinh tế - xã hội
KTTĐMT	Kinh tế trọng điểm miền Trung
SCM	<i>Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng</i>
SEZ	Special Economic Zone <i>Đặc khu kinh tế</i>
TNCs	Transnational Corporations <i>Tập đoàn xuyên quốc gia</i>
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development <i>Diễn đàn của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển</i>
UNIDO	United Nations Industrial Development Organization <i>Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc</i>
VAT	Thuế giá trị gia tăng
WEPZA	World Expot Processing Zone Association <i>Hiệp hội thế giới về khu chế xuất</i>
WTO	World Trade Organization <i>Tổ chức Thương mại thế giới</i>

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

<b>Số hiệu</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng 2.1.	Thông tin cơ bản về Quy hoạch các KKT trong Vùng	36
Bảng 2.2.	Đóng góp vào ngân sách của các KKT của vùng KTTĐ miền Trung	37
Bảng 2.3.	Tình hình thu hút đầu tư vào các KKT trong Vùng	37
Bảng 2.4.	Đóng góp vào ngân sách của các KKT của vùng KTTĐ miền Trung	40

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Ưu đãi đầu tư là một trong các giải pháp quan trọng trong việc thu hút đầu tư góp phần vào tăng trưởng kinh tế và mang lại những tác động tích cực đến kinh tế và xã hội của quốc gia và vùng miền. Với mục tiêu góp phần hoàn thiện môi trường luật pháp tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh nhằm tăng cường thu hút đầu tư cho sự phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam luôn chú trọng xây dựng các chính sách đầu tư, trong đó có chính sách ưu đãi đầu tư nhằm tạo ra một khung pháp lý hoàn thiện và phù hợp.

Khu kinh tế ven biển là mô hình phát triển có tính đột phá cho phát triển kinh tế vùng, hỗ trợ những vùng, lãnh thổ có điều kiện thuận lợi khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế và chính trị để phát triển kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế; huy động tối đa nguồn nội lực, tìm kiếm và áp dụng những thể chế và chính sách kinh tế mới để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; kết hợp phát triển kinh tế với giữ vững an ninh, quốc phòng

Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII năm 1997 đã đề ra chủ trương nghiên cứu xây dựng thí điểm một vài đặc khu kinh tế, khu mật dịch tự do ở những địa bàn ven biển có đủ điều kiện. Nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khoá X về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020 của Đảng ta chỉ rõ: Nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại tạo ra tốc độ phát triển nhanh bền vững với hiệu quả, tốc độ cao; phấn đấu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53-55% GDP của cả nước, trong đó các KKT được xác định đóng vai trò động lực, chủ đạo.

Bên cạnh đó, Bộ Chính trị có ý kiến chỉ đạo về việc hình thành các KKT tại các Thông báo số 79-TB/TW ngày 27/9/2002 và số 155-TB/TW ngày 9/9/2004 của Ban chấp hành Trung ương; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010.

Tại Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương nghiên cứu xây dựng đề án thành lập KKT ven biển trên cơ sở phân tích tiềm năng lợi thế của các vùng, thể chế hoá chủ trương của Bộ Chính trị, tạo ra khung pháp lý và tổ chức hoạt động

của KKT nhằm bảo đảm sự phát triển lâu dài và bền vững của các KKT.

Lũy kế đến tháng 12/2016, các KKT ven biển của cả nước thu hút được 354 dự án đầu tư nước ngoài với tổng mức đầu tư đăng ký đạt 42 tỷ USD, vốn đầu tư thực hiện đạt 20,2 tỷ USD (bằng 48,1% tổng vốn đầu tư đăng ký) và 1.079 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đạt 805,2 nghìn tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện đạt 347,9 nghìn tỷ đồng (bằng 43,2% vốn đầu tư đăng ký).

Bên cạnh đó, các KKT ven biển cũng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, tăng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm. Trong năm 2016, các KKT ven biển đạt tổng doanh thu khoảng 8 tỷ đô la, xuất khẩu đạt hơn 5 tỷ USD, đóng góp vào ngân sách nhà nước khoảng 30 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh các lợi ích kinh tế, các KKT ven biển còn tạo điều kiện cho các địa phương giải quyết việc làm, thu hút lao động có trình độ tay nghề cao. Đến nay, các KKT ven biển đã giải quyết việc làm cho khoảng 130 nghìn lao động. Một số khu du lịch, nghỉ dưỡng tại các KKT ven biển đã hình thành một mặt thu hút phát triển ngành du lịch, mặt khác là nơi sinh sống của các chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước đến làm việc trong các KKT ven biển.

Sau hơn 10 năm thực hiện Luật Đầu tư chung kể từ năm 2005, đạo luật từng được xem là “một bước tiến quan trọng trong tiến trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư tại Việt Nam”, đến nay mặt dù đã có sự thay đổi, điều chỉnh, song Luật Đầu tư vẫn còn khá nhiều điểm bất cập và hạn chế trong đó các quy định về ưu đãi đầu tư, đặc biệt là sự chưa đồng bộ, thống nhất giữa các luật có liên quan về ưu đãi đầu tư. Yêu cầu rà soát, sửa đổi, bổ sung những nội dung liên quan đến ưu đãi đầu tư đang là một đòi hỏi thiết yếu để hoàn thiện đạo luật với vị trí là một trong những văn bản quan trọng nhất về kinh doanh và đầu tư. Thiết nghĩ, việc xem xét, đánh giá một cách có hệ thống và toàn diện về pháp luật ưu đãi đầu tư đối với khu kinh tế ven biển không chỉ góp phần hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư nói riêng mà còn góp phần xây dựng khung pháp luật đầu tư nói chung.

Thực tế trên đặt ra một yêu cầu cơ bản là làm sao để xây dựng một thể chế về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế được vận hành tốt để các chính sách đề ra phát huy hết các mặt mạnh của nó và đưa đến kết quả cuối cùng là tăng trưởng ngày càng nhanh, càng mạnh cho nền kinh tế quốc gia. Với đề tài “*Ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài theo pháp luật đầu tư Việt Nam từ thực tiễn các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm Miền trung*” tác giả phác họa bức tranh tổng thể các quy định về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế ven biển của Việt Nam hiện nay. Trong luận văn này, tác giả



cũng đề cập đến thực tiễn thi hành các quy định của pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan.

## **2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Về ưu đãi đầu tư, từ trước đến nay đã có một số công trình nghiên cứu ở các góc độ khác nhau như: “*Ưu đãi đầu tư đối với đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư 2014 từ thực tiễn Thành phố Đà Nẵng*” của tác giả Nguyễn Văn Phụng, “*Pháp luật về ưu đãi đầu tư ở Việt Nam*” của tác giả Lê Thị Lệ Thu; “*Pháp luật của Việt Nam về ưu đãi đầu tư với thực tiễn ở tỉnh Quảng Ngãi*”, của tác giả Phạm Thị Thanh Ngọc; “*So sánh luật khuyến khích đầu tư trong nước và Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*” của Phạm Thị Hải Yến; “*Hoàn thiện pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước*” của Hoàng Minh Sơn; “*Hội nhập khu vực quốc tế về kinh tế và những vấn đề đặt ra với khung pháp lý về đầu tư*” của Lê Thanh Nga v.v...

Các luận văn nghiên cứu trên từ nhiều góc độ khác nhau đã phân tích, đánh giá pháp luật về ưu đãi đầu tư nói chung. Tuy nhiên, mỗi công trình có sự nhìn nhận từ các khía cạnh khác nhau, cũng có một số công trình nghiên cứu đề cập đến các vấn đề về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài song chưa có công trình nào nghiên cứu một cách cụ thể, bao quát và đi sâu vào đánh giá các quy định của pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung hiện nay.

Đây là luận văn thạc sĩ luật học đầu tiên nghiên cứu một cách toàn diện về pháp luật ưu đãi đầu tư đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế ven biển ở Việt Nam hiện nay.

Dựa trên cơ sở các quy định của Pháp luật về Đầu tư, các văn bản pháp luật về Đất đai, Thuế, các văn bản pháp luật về khu kinh tế ... cùng với các báo cáo tổng kết, rà soát, đánh giá thực tiễn, các bài viết, ý kiến tranh luận của các chuyên gia và các công trình nghiên cứu khác... Tài liệu tham khảo từng nội dung cụ thể được trích dẫn trong Luận văn.

## **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

**3.1. Mục đích nghiên cứu:** Nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về của pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài; phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài từ thực tiễn các

khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền trung; để từ đó đề xuất các phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung và tại các khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền trung nói riêng

**3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:** Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, Luận văn có các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau:

- Nghiên cứu, làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về ưu đãi đầu tư và pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm;

- Phân tích đánh giá thực trạng pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam hiện nay;

- Phân tích đánh giá thực tiễn thi hành pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền trung ở Việt Nam hiện nay;

- Đề xuất phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung và tại các khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền trung ở Việt Nam trong thời gian tới

Với mong muốn chủ động đóng góp ý kiến để hoàn thiện môi trường pháp lý minh bạch, bình đẳng, phù hợp với thực tế, thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp, Luận văn này hy vọng nhận được sự đánh giá, ủng hộ của các thầy cô trong hội đồng, theo đó thúc đẩy việc sửa đổi các quy định pháp luật hiện hành trong thời gian sớm nhất, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo doanh nghiệp. Đây cũng là một trong những hành động thiết thực thực hiện theo phương châm chuyên từ một Nhà nước quản lý điều hành sang một Nhà nước kiến tạo, liêm chính và hành động.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**4.1. Đối tượng nghiên cứu:** Các quy định của pháp luật về các ưu đãi, hỗ trợ, bảo đảm đầu tư áp dụng đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế ven biển nhưng không giới hạn trong các quy định về biện pháp ưu đãi đầu tư (ưu đãi về sử dụng đất, thuế, khấu hao tài sản cố định, chuyển lỗ) và các hỗ trợ đầu tư khác, quy định về thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư....

**4.2. Phạm vi nghiên cứu:** Luận văn chỉ tập trung nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành về ưu đãi đầu tư trên cơ sở so sánh với pháp luật của một số nước

trên thế giới, đồng thời tìm hiểu thực tiễn áp dụng, triển khai các quy định về ưu đãi đầu tư tại một số khu kinh tế ven biển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung từ đó đề xuất các kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật về vấn đề nêu trên.

## **5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

### **5.1. Cơ sở lý luận**

- Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết
- Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết
- Phương pháp thống kê, phân tích, so sánh và tổng hợp.
- Phương pháp phân tích tổng kết kinh nghiệm
- Phương pháp thống kê, phân tích, so sánh và tổng hợp.

### **5.2. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp luận duy vật biện chứng.
- Phương pháp luận duy vật lịch sử.
- Phương pháp thống kê, phân tích, so sánh và tổng hợp.
- Phương pháp tiếp cận hệ thống.
- Phương pháp chuyên gia

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn**

### **6.1. Ý nghĩa lý luận**

Luận văn: “*Ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài theo pháp luật đầu tư Việt Nam từ thực tiễn các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm Miền trung*” có những đóng góp cơ bản sau:

- Giải quyết tương đối đầy đủ và có hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về ưu đãi đầu tư và pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế ven biển;

- Chứng minh sự cần thiết của các quy định của pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với môi trường đầu tư tại các khu kinh tế ven biển miền Trung nói riêng và nền kinh tế nói chung;

- Đánh giá đúng đắn thực trạng pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế ven biển của Việt Nam đồng thời nêu lên những kết quả đã đạt được và các bất cập tồn tại trong thực tiễn thực hiện các quy định về ưu đãi đầu tư tại các khu kinh tế;

## **6.2. Ý nghĩa thực tiễn**

Từ những vấn đề lý luận, yêu cầu của thực tiễn, tác giả đưa ra một kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế ven biển.

## **7. Kết cấu của Luận văn**

Gồm 03 chương, lời nói đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo:

Chương 1: Những vấn đề lý luận của pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Chương 2: Thực trạng pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các KKT ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

# CHƯƠNG 1

## NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN, VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

### 1.1. Sự cần thiết phải ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

#### 1.1.1. Lợi thế và khả năng cạnh tranh của quốc gia

Michael Porter đã đi tiên phong trong việc sử dụng phân tích kinh tế để điều tra các vấn đề liên quan đến khả năng cạnh tranh ở cấp độ tổ chức, công nghiệp và quốc gia. Trong cuốn sách nổi tiếng của ông, *Lợi thế cạnh tranh của các quốc gia*, Porter (1990) bao gồm các yếu tố quan trọng quyết định tính cạnh tranh của một nền kinh tế là "*một tập hợp các thể chế, chính sách và các yếu tố quyết định mức năng suất của một quốc gia*" [61, tr.11]. Khả năng cạnh tranh phải được hiểu như một khái niệm toàn diện bao gồm nền tảng của sự thịnh vượng của một quốc gia. Sự thịnh vượng của một quốc gia được xác định bởi năng suất của nền kinh tế - được đo bằng giá trị của hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trên một đơn vị bởi nguồn nhân lực, vốn và tài nguyên thiên nhiên của quốc gia. Năng suất là yếu tố chính quyết định mức sống của một quốc gia trong thời gian dài; đó là yếu tố quyết định chính của thu nhập bình quân đầu người ở một quốc gia (Porter, 2008).

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng khả năng cạnh tranh, các Chính phủ cấp quốc gia, khu vực và địa phương ưu tiên thành lập các khu (vùng) kinh tế, trong đó, có các đặc khu kinh tế (SEZ). Tuy nhiên, giai đoạn phát triển của một khu vực cụ thể sẽ xác định khu kinh tế và chiến lược cạnh tranh thích hợp nhất. Tính đến năm 2015, có khoảng 4.500 Đặc Khu kinh tế (SEZs) ở 140 quốc gia, tạo ra khoảng 68 triệu lao động trực tiếp trên thế giới (The Economist, 2015), trong đó tại Trung Quốc có 30 triệu công nhân được tuyển dụng (El Shimy, 2008, Tejani, 2011). SEZs chiếm hơn 200 tỷ USD xuất khẩu toàn cầu (Akinci and Crittle, 2008). SEZ đầu tiên được thực hiện ở Shannon, Ailen (Amirahmadi và Wu, 1995). Khái niệm này được các nước đang phát triển chấp nhận rộng rãi như là một chiến lược phát triển kinh tế trong những năm 1970 và những năm 1980.

Cũng theo Michael Porter (1990), có 4 giai đoạn thúc đẩy tính cạnh tranh của mỗi quốc gia, bao gồm: động lực dựa vào nguồn lực cơ bản (factor), động lực đầu tư, động lực sáng tạo và động lực thịnh vượng. Trong cộng đồng kinh tế ASEAN, có sự khác biệt lớn trong sự phát triển cạnh tranh của thành viên. Theo báo cáo của Diễn

đàn Kinh tế Thế giới, Brunei và Singapore đã đạt đến giai đoạn phát triển cạnh tranh cuối cùng trong khi Campuchia, Lào và Myanmar vẫn đang trong giai đoạn đầu tiên. Việt Nam đã bước sang giai đoạn 2 từ năm 2015.

Tùy theo mỗi giai đoạn phát triển cạnh tranh của quốc gia mà các quốc gia đó xác định các mô hình khu kinh tế để phát triển phù hợp. Ở đây, theo đánh giá, Việt Nam đang trong giai đoạn thứ hai là giai đoạn cần đẩy mạnh thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài, do vậy việc thành lập các khu kinh tế, bao gồm các đặc khu kinh tế (SEZ) là phù hợp. Theo Porter, có một số yếu tố có thể cho phép cải thiện đáng kể năng suất ở giai đoạn này, như là: *đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng hiệu quả, môi trường đầu tư thuận lợi, các ưu đãi đầu tư mạnh mẽ, và tiếp cận nguồn vốn tốt hơn* (Porter, 1990). [61, tr.14]

### **1.1.2 Tác động tích cực của vốn FDI đối với nền kinh tế**

*Thứ nhất*, thúc đẩy chuyên giao, phát triển công nghệ nhất là ở những nước đang phát triển.

Khi triển khai dự án đầu tư vào một nước, chủ đầu tư nước ngoài không chỉ chuyên vào nước đó vốn bằng tiền, mà còn chuyên cả vốn vật tư hàng hoá như: máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu... và cả những giá trị vô hình như: công nghệ, tri thức khoa học, bí quyết quản lý, kỹ năng tiếp cận thị trường... cũng như đưa chuyên gia nước ngoài vào hoặc đào tạo các chuyên gia bản xứ về các lĩnh vực cần thiết phục vụ hoạt động của dự án. Điều này cho phép các nước nhận đầu tư không chỉ nhập khẩu công nghệ đơn thuần, mà còn nắm vững cả kỹ năng quản lý vận hành, sửa chữa, mô phỏng và phát triển nó, nhanh chóng tiếp cận được với công nghệ hiện đại ngay cả khi nền tảng công nghệ quốc gia chưa được tạo lập đầy đủ.

*Thứ hai*, tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực cho địa phương

Việc đầu tư thành lập DN mới cũng như tăng quy mô doanh nghiệp hiện tại sẽ tạo rất nhiều công ăn, việc làm, bên cạnh đó lao động làm việc trong khu vực FDI cũng sẽ tiếp thu được nhiều kỹ năng chuyên môn và quản lý. Và phản ứng dây chuyền tự nhiên, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp có vốn FDI với các doanh nghiệp trong nước trên thị trường lao động là nhân tố thúc đẩy lực lượng lao động tự nâng cao trình độ một cách tích cực và có hiệu quả hơn. Tất cả những điều đó sẽ góp phần thúc đẩy tăng năng suất lao động của các nhà đầu tư trong nền kinh tế đồng thời tạo ra môi trường cạnh tranh mạnh mẽ luôn buộc các nhà đầu tư phải đổi mới để nâng cao năng suất lao động, đứng vững trong thị trường cạnh tranh.

*Thứ ba*, góp phần cải cách thủ tục hành chính và cải thiện tính minh bạch của môi trường đầu tư.

Việc tiếp nhận nguồn vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài giúp các nước sở tại luôn phải tự hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo ra sự minh bạch và bình đẳng cho các nhà đầu tư để cho các nhà đầu tư nước ngoài có thể an tâm và nhanh chóng triển khai các cơ hội đầu tư.

*Thứ tư*, góp phần giúp hội nhập sâu rộng vào hoạt động kinh tế quốc tế và tăng cường quan hệ đối ngoại với các nước, các tập đoàn lớn và các tổ chức trên thế giới.

*Thứ năm*, góp phần tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được nâng cao qua số lượng các doanh nghiệp tăng vốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất. Đồng thời, có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác của nền kinh tế thông qua việc chuyển giao công nghệ và năng lực quản lý, kinh doanh cho các doanh nghiệp trong nước. Mặt khác, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cũng tạo động lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước nhằm thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa, qua đó nâng cao được năng lực của các doanh nghiệp trong nước.

## **1.2. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung**

### ***1.2.1. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài***

#### ***1.2.1.1. Khái niệm Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)***

Xuất phát từ nhiều khía cạnh, góc độ, quan điểm khác nhau trên thế giới đã có rất nhiều khái niệm khác nhau về FDI.

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) (1977): " FDI là một hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm đạt được những lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp" [58, tr.1]

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD): Đầu tư trực tiếp là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp, mang lại khả năng tạo ảnh hưởng đối với việc quản lý doanh nghiệp.

Theo luật Đầu tư nước ngoài của Liên Bang Nga (04/07/1991) "Đầu tư trực tiếp nước ngoài là tất cả các hình thức giá trị tài sản và những giá trị tinh thần mà nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các đối tượng sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác nhằm mục đích thu lợi nhuận" [58, tr.1 ]

Theo Hiệp hội Luật quốc tế Helsinki ILA ( 1996 ) : Đầu tư trực tiếp nước ngoài là sự di chuyển vốn từ nước của người đầu tư sang nước của người sử dụng

nhằm xây dựng ở đó những xí nghiệp kinh doanh hay dịch vụ. [58, tr.1]

Theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sửa đổi, ban hành 12/11/1996, tại Điều 2 Chương 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành hoạt động đầu tư theo quy định của luật này. Theo Luật đầu tư năm 2005 (khoản 12 Điều 3), “*Đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam*”. Tuy nhiên khi Luật đầu tư năm 2014 ra đời thay thế cho Luật đầu tư năm 2005 cũng không đưa ra một định nghĩa hay khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài, mà cơ bản nêu lên bản chất của đầu tư nước ngoài thông qua một số khái niệm: đầu tư kinh doanh, nhà đầu tư nước ngoài. Theo đó, “*đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện các hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn; mua cổ phần; phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư.*” và “*Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam*”.

Như vậy, mặc dù có rất nhiều quan điểm khác nhau khi đưa ra khái niệm về FDI, song ta có thể đưa ra một khái niệm tổng quát nhất, đó là: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức mà nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn; mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư ở nước tiếp nhận đầu tư. Trong đó, nhà đầu tư nước ngoài có thể thiết lập quyền sở hữu từng phần hay toàn bộ vốn đầu tư và giữ quyền quản lý, điều hành trực tiếp đối tượng mà họ bỏ vốn nhằm mục đích thu được lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư đó trên cơ sở tuân theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài của nước sở tại.*

#### *1.2.1.2 Đặc điểm Đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có những đặc điểm cơ bản sau:

- Hoạt động FDI đưa vào nước tiếp nhận đầu tư bao gồm: vốn, công nghệ, kỹ thuật, bí quyết kinh doanh, sản xuất, năng lực tiếp thị, trình độ quản lý... Hình thức đầu tư này mang tính hoàn chỉnh bởi khi vốn đưa vào đầu tư thì hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành và sản phẩm được tiêu thụ trên thị trường nước chủ nhà hoặc xuất khẩu. Do vậy, đầu tư kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm là một trong những nhân tố làm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Đây là đặc điểm để phân biệt với các hình thức đầu tư khác, đặc biệt là với hình thức ODA (hình



thức này chỉ cung cấp vốn đầu tư cho nước sở tại mà không kèm theo kỹ thuật và công nghệ).

- Các chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một lượng vốn tối thiểu vào vốn pháp định tùy theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài ở từng nước, để họ có quyền trực tiếp tham gia điều hành, quản lý đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư. Chẳng hạn, ở Việt Nam theo điều 8 của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định: *”Số vốn đóng góp tối thiểu của phía nước ngoài phải bằng 30% vốn pháp định của dự án”* (Trừ những trường hợp do Chính phủ quy định).

- Quyền quản lý, điều hành doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phụ thuộc vào vốn góp. Tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài càng cao thì quyền quản lý, ra quyết định càng lớn. Đặc điểm này giúp ta phân định được các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nếu nhà đầu tư nước ngoài góp 100% vốn thì doanh nghiệp đó hoàn toàn do chủ đầu tư nước ngoài điều hành.

- Quyền lợi của các nhà ĐTNN gắn chặt với dự án đầu tư: Kết quả hoạt động sản xuất kinh của doanh nghiệp quyết định mức lợi nhuận của nhà đầu tư. Sau khi trừ đi thuế lợi tức và các khoản đóng góp cho nước chủ nhà, nhà ĐTNN nhận được phần lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp trong vốn pháp định.

- Chủ thể của đầu tư trực tiếp nước ngoài thường là các công ty xuyên quốc gia và đa quốc gia ( chiếm 90% nguồn vốn FDI đang vận động trên thế giới ). Thông thường các chủ đầu tư này trực tiếp kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp ( vì họ có mức vốn góp cao) và đưa ra những quyết định có lợi nhất cho họ.

- Nguồn vốn FDI được sử dụng theo mục đích của chủ thể ĐTNN trong khuôn khổ luật Đầu tư nước ngoài của nước sở tại. Nước tiếp nhận đầu tư chỉ có thể định hướng một cách gián tiếp việc sử dụng vốn đó vào những mục đích mong muốn thông qua các công cụ như: thuế, giá thuê đất, các quy định để khuyến khích hay hạn chế đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một lĩnh vực, một ngành nào đó.

- Mặc dù FDI vẫn chịu sự chi phối của Chính Phủ song có phần lớn lệ thuộc vào quan hệ chính trị giữa các bên tham gia hơn so với ODA.

- Việc tiếp nhận FDI không gây nên tình trạng nợ nước ngoài cho nước chủ nhà, bởi nhà ĐTNN chịu trách nhiệm trực tiếp trước hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Trong khi đó, hoạt động ODA và ODF ( Official Development Foreign) thường dẫn đến tình trạng nợ nước ngoài do hiệu quả sử dụng vốn thấp. [58, tr.2 ]

### ***1.2.2. Vai trò của đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế Việt Nam***

*Thứ nhất*, đầu tư nước ngoài đã tạo ra một phương thức thu hút đầu tư mới, tác động lan tỏa góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, “khơi dậy” và nâng cao hiệu quả

sử dụng các nguồn lực trong nước.

Số liệu thống kê cho thấy, FDI đã đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, chiếm 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; tỷ trọng đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài trong GDP chiếm khoảng 20%.

*Thứ hai*, khu vực FDI đã góp phần quan trọng vào đẩy mạnh xuất khẩu, chiếm đến 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Với sự xuất hiện của các đại gia công nghệ như Samsung, LG, Microsoft, Bosh, ... kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng nhanh trong vòng 3-5 năm qua. Con số được Tổng cục Hải quan công bố, tính đến giữa tháng 12/2017, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã chạm ngưỡng 400 tỷ USD, trong đó, xuất khẩu là gần 204 tỷ USD. Chỉ riêng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện thoại, máy tính, điện tử và linh kiện các loại đạt kỷ lục với 71,6 tỷ USD.

*Thứ ba*, mặc dù vẫn được ưu tiên trong tiếp cận đất đai, tiền thuê đất, miễn giảm thuế, song khu vực này đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách với giá trị nộp ngân sách tăng từ 1,8 tỷ USD (giai đoạn 1994 - 2000) lên 14,2 tỷ USD (giai đoạn 2001 - 2010). Giai đoạn 2011 - 2015, thu ngân sách từ khu vực FDI đạt 23,7 tỷ USD, chiếm gần 14% tổng thu ngân sách; năm 2017, khu vực FDI đã đóng góp vào thu ngân sách gần 8 tỷ USD, chiếm 14,46% tổng thu ngân sách nhà nước.

*Thứ tư*, FDI đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. 58,2% vốn đăng ký vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế.

Những địa phương đứng đầu trong thu hút FDI đã thể hiện rõ rệt tác động của khu vực FDI đến cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp địa phương. Điển hình là tỉnh Bắc Ninh, nhờ thu hút có hiệu quả FDI mà chỉ trong vòng 5 năm gần đây đã biến đổi căn bản, từ tỉnh nông nghiệp vươn lên trở thành tỉnh công nghiệp, hiện nay nông nghiệp chỉ chiếm 8%, công nghiệp và dịch vụ chiếm 82% cơ cấu kinh tế. Hay như tỉnh Bình Dương ở phía Nam, sau hơn 30 năm thu hút FDI, hiện nay, giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh năm 2016 đạt 530,412 tỷ đồng (năm 2017 tăng 10,98% so với 2016), tăng gấp 2,3 lần so với năm 2011.

*Thứ năm*, đầu tư nước ngoài đã đóng góp quan trọng trong việc giải quyết lao động và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, một nhân tố cơ bản cho hội nhập và phát triển.

*Thứ sáu*, khu vực FDI đã trực tiếp và gián tiếp đóng góp chuyển giao và phát triển công nghệ, tham gia và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa tại Việt Nam.

*Thứ bảy*, đầu tư nước ngoài đã thúc đẩy không chỉ tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng, mà còn trở thành nhân tố đẩy nhanh công cuộc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, hoàn thiện hệ thống chính sách, văn bản pháp luật. [59, tr.2,3]

### **1.2.3. Khái niệm, bản chất, vai trò của ưu đãi đầu tư**

#### **1.2.3.1. Khái niệm ưu đãi đầu tư**

Ưu đãi có thể là công cụ để các quốc gia theo đuổi chiến lược phát triển. Nếu được sử dụng đúng cách, nó có thể bù đắp cho một số thiếu sót trong môi trường kinh doanh không thể khắc phục dễ dàng.

Chính sách ưu đãi FDI thu hút các nhà đầu tư vận động quốc tế đôi khi chính thức thúc đẩy các nỗ lực nhằm mục đích cải thiện môi trường thuận lợi của các nước tiếp nhận. Ví dụ, một số quốc gia đã sử dụng thuế suất đặc biệt thấp để thu hút sự hiện diện của doanh nghiệp nước ngoài, cũng như làm cho các doanh nghiệp trong nước ở lại. Một loạt các chiến lược khác bao gồm các chế độ ưu đãi thuế quan, cắt bỏ thủ tục hành chính, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng và các biện pháp giáo dục, đào tạo. Nhiều nước sau này nhắm đến các ngành kinh tế ưu tiên (ví dụ: các chiến lược công nghệ cao của Đông Nam Á, “chế độ tự động” của Mỹ Latinh) và các vùng khác (đặc biệt liên quan đến “các khu kinh tế đặc biệt”, “khu chế xuất””, v.v.)

Theo từ điển tiếng Việt thì ưu đãi “là việc dành cho những điều kiện, quyền lợi đặc biệt hơn so với người khác”.

Theo định nghĩa của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD): *Ưu đãi đầu tư trực tiếp nước ngoài là các biện pháp được thiết kế nhằm ảnh hưởng đến quy mô, địa điểm hoặc ngành của một dự án đầu tư FDI bằng cách tác động đến chi phí tương đối của nó hoặc bằng cách thay đổi các rủi ro liên quan đến nó thông qua các khuyến khích mà không có sẵn đối với các nhà đầu tư trong nước tương ứng.*

Theo Diễn đàn của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), ưu đãi đầu tư được định nghĩa như sau : *Khuyến khích đầu tư hay còn gọi là ưu đãi đầu tư là các biện pháp được Chính phủ sử dụng để thu hút đầu tư, hướng các dự án đầu tư vào các ngành các khu vực cần thiết hoặc ảnh hưởng đến tính chất của đầu tư. Cơ bản trên thế giới, ưu đãi đầu tư được quy về hai nhóm chính: chính sách thuế khóa và chính sách phi thuế [7].*

Theo Diễn đàn của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) Ưu đãi thường được sử dụng như một công cụ chính sách để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và hưởng lợi nhiều hơn từ nó. Nó có thể được phân loại là ưu đãi tài chính, tài khóa hoặc ưu đãi khác (bao gồm cả chế định/pháp qui). Tuy nhiên, cũng theo UNCTAD, không có định nghĩa thống nhất về những gì cấu thành "Ưu đãi đầu

tu". Đa số các nước trên thế giới chủ yếu sử dụng ba loại ưu đãi đầu tư chính để thu hút FDI: các ưu đãi tài chính, chẳng hạn như trợ cấp không hoàn lại và cho vay với lãi suất ưu đãi; Các ưu đãi tài khóa như miễn thuế và giảm thuế suất; Các ưu đãi khác, bao gồm trợ cấp xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc dịch vụ, ưu tiên thị trường và qui định nhượng bộ, bao gồm miễn trừ lao động hoặc tiêu chuẩn môi trường. [63, tr.63] (xem phụ lục 3 và 3.1 đính kèm)

Theo UNCTAD, định nghĩa về "ưu đãi" có thể rất rộng, bao gồm hầu như bất kỳ sự hỗ trợ nào được cung cấp bởi một quốc gia cho các nhà đầu tư, hoặc nó có thể hẹp hơn, chỉ bao gồm các loại hỗ trợ cụ thể cho nhà đầu tư.

Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO (SCM) là thỏa thuận đa phương duy nhất chứa định nghĩa về "trợ cấp". Mục đích của thỏa thuận này là thiết lập cơ chế kiểm soát quốc tế liên quan đến cấp trợ cấp liên quan đến thương mại. Tuy nhiên, định nghĩa của Hiệp định về "trợ cấp" có liên quan trong bối cảnh hiện tại, bởi vì các điều khoản "trợ cấp" và "ưu đãi" chồng lên nhau. "Trợ cấp" theo nghĩa của Hiệp định SCM cũng tương tự như là một "ưu đãi", nếu được cấp cho một nhà đầu tư [63, tr.67].

Theo nghiên cứu của Th.S Nguyễn Thị Hồng Nhung, ưu đãi đầu tư gồm 03 phần : ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư và bảo đảm đầu tư.

Ưu đãi đầu tư là "Tất cả những quy định do Nhà nước ban hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi hoặc tạo ra những lợi ích nhất định cho các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài khi tiến hành đầu tư vào nền kinh tế, trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước, của nền kinh tế - xã hội và các nhà đầu tư".

Hỗ trợ đầu tư: là tất cả những quy định do Nhà nước ban hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư khi tiến hành đầu tư vào nền kinh tế.

Bảo đảm đầu tư : Là các cam kết của Nhà nước Việt Nam về việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư trong quá trình tiến hành dự án đầu tư tại Việt Nam. [38, tr.2,3]

Theo PGS.TS Trần Đình Thiên, ưu đãi đầu tư ngoài biện pháp ưu đãi tài chính (chủ yếu là thuế) thì có loại ưu đãi liên quan đến thể chế tốt, một môi trường đầu tư công khai, minh bạch, bình đẳng, thủ tục thông thoáng, phương thức quản trị ở đẳng cấp cao. [74]

Theo pháp luật đầu tư Việt Nam, cho đến nay vẫn chưa có khái niệm chính thức về "ưu đãi đầu tư". Trong các văn bản pháp luật của Việt Nam vẫn tồn tại song song nhiều thuật ngữ khác nhau như: "ưu đãi đầu tư", "hỗ trợ đầu tư", "bảo đảm đầu tư" được sử dụng trong Luật đầu tư, pháp luật về thuế và một số văn bản khác... Tuy

nhiên, những nội dung của ưu đãi đầu tư cơ bản được cụ thể hóa bằng những quy định mang tính hiện thực và được xác định rõ trong các văn bản qui phạm pháp luật tạo điều kiện cho nhà đầu tư xác định rõ ràng và triển khai thực hiện.

Từ đó, có thể hiểu một cách khái quát khái niệm về ưu đãi đầu tư như sau: *Ưu đãi đầu tư là những cam kết cụ thể của nhà nước dành cho các nhà đầu tư khi đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư, đồng thời để được hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư phải đáp ứng được một số điều kiện do pháp luật nước tiếp nhận đầu tư quy định.*

Pháp luật về ưu đãi đầu tư là hệ thống những quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực đầu tư, thương mại. Mục đích của việc ưu đãi đầu tư là một trong những giải pháp nhằm thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh cụ thể. Nội dung quan trọng của quản lý nhà nước là hướng các quan hệ trong lĩnh vực đầu tư theo một trật tự có định hướng, đảm bảo đầy đủ các quyền và lợi ích chính đáng cho nhà đầu tư. Nhà nước quản lý hoạt động đầu tư bằng luật pháp luật và đảm bảo một hành lang pháp lý cho hoạt động đầu tư phát triển. Làm như thế, Nhà nước mới phát huy quyền lực và vai trò quản lý của mình trong lĩnh vực đầu tư. Pháp luật về ưu đãi đầu tư có hợp lý và hiệu quả thì mới đảm bảo được môi trường bình đẳng mà ở đó các nhà đầu tư có thể phát huy hết năng lực của mình.

#### *1.2.1.2. Bản chất của ưu đãi đầu tư*

*Ưu đãi đầu tư phản ánh mối quan hệ lợi ích giữa nhà nước và nhà đầu tư:* Trong mối quan hệ này, Nhà nước là chủ thể quyết định các biện pháp ưu đãi; nhà đầu tư là chủ thể nhận ưu đãi; khách thể của quan hệ này chính là các ưu đãi cụ thể như các khoản lợi về thuế, tiền thuê đất... Mục đích của việc cấp ưu đãi là nhà nước mong muốn chủ thể được nhận ưu đãi - các nhà đầu tư - đầu tư vào một số địa bàn và lĩnh vực nhất định theo định hướng phát triển kinh tế.

*Dưới một góc độ khác, chúng ta có thể hiểu, ưu đãi đầu tư là các cam kết của Nhà nước đối với nhà đầu tư:* Các ưu đãi cụ thể đó có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo tình hình kinh tế - chính trị - xã hội cụ thể nhưng cam kết của Nhà nước là không thay đổi bởi nó được đảm bảo bằng một bản “hợp đồng” được ký kết giữa Nhà nước và nhà đầu tư, đó chính là các điều khoản quy định về ưu đãi tại Giấy chứng nhận đầu tư mà Nhà nước cấp cho nhà đầu tư.

#### *1.2.1.3. Vai trò của ưu đãi đầu tư*

*- Vai trò của các biện pháp ưu đãi đầu tư đối với nền kinh tế*

*Thứ nhất, ưu đãi đầu tư có vai trò to lớn trong việc thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài:* để thu hút các dự án đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn mong

muốn, Nhà nước sẽ ban hành nhiều chính sách, trong đó có chính sách về ưu đãi, khuyến khích đầu tư.

*Thứ hai, ưu đãi đầu tư giúp Nhà nước hoạch định cơ cấu kinh tế và rút ngắn khoảng cách vùng miền:* Thông qua chính sách ưu đãi Nhà nước có thể khắc phục được những mặt hạn chế trong việc phát triển kinh tế cho từng ngành, lĩnh vực, địa bàn cụ thể và chủ động cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng thích hợp.

*Thứ ba, giải quyết nhiều vấn đề xã hội của quốc gia nói chung và địa phương nói riêng.*

Việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc ra đời các doanh nghiệp sẽ giúp giải quyết vấn đề lao động của quốc gia nói chung cũng như khu kinh tế ven biển nói riêng. Điều đó có tác động tích cực đến việc xoá đói, giảm nghèo và góp phần giảm các tệ nạn xã hội do thất nghiệp gây ra.

*Thứ tư, ưu đãi thu hút đầu tư giúp tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại và phương pháp quản lý tiên tiến của các nước phát triển:* Ưu đãi đầu tư giúp thu hút các doanh nghiệp nước ngoài từ đó chúng ta sẽ có điều kiện tiếp nhận những công nghệ tiên tiến, hiện đại trên thế giới, tận dụng được những lợi thế của nước đi sau, rút ngắn được khoảng cách về khoa học kỹ thuật với các nước đi trước.

*Thứ năm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và hiệu quả:* Ưu đãi đầu tư nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư, chủ yếu là các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ một mặt góp phần nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng số GDP của các ngành kinh tế tạo ra trên cả nước. Mặt khác, chúng ta thu hút được những dự án có hàm lượng công nghệ, quản lý chất lượng cao góp phần phát triển ngành nghề mới hiện đại và đa dạng.

*Thứ sáu, hoàn thiện những điểm còn hạn chế của môi trường đầu tư.*

Qua quá trình quản lý các dự án đầu tư vào những khu vực, địa bàn ưu đãi đầu tư nhất định, Nhà nước có thể điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư kịp thời. Những biện pháp mới này sẽ giúp cho nhà đầu tư thực hiện tốt hơn dự án của mình bởi nó sát với thực tế. Vì vậy, việc ban hành và triển khai các ưu đãi đầu tư cũng giúp cho Nhà nước có điều kiện cải thiện các biện pháp ưu đãi đầu tư của mình sao cho hiệu quả và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế.

*Thứ bảy, góp phần đồng bộ hệ thống pháp luật đầu tư theo thông lệ quốc tế*

Trong xu thế hội nhập kinh tế hiện nay, hệ thống pháp luật đầu tư nói chung và các biện pháp ưu đãi đầu tư nói riêng có vai trò quan trọng, nó không những tạo ra những lợi thế cạnh tranh để thu hút đầu tư mà xét trên góc độ khác nó còn là những biện pháp cần, bắt buộc phải có để phù hợp với chuẩn quốc tế.

### **1.3. Khái niệm, đặc điểm, phân loại khu kinh tế ven biển**

#### **1.3.1. Khái niệm khu kinh tế**

Theo định nghĩa của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên Hiệp Quốc (UNIDO) thì Khu kinh tế là một khu đất được lựa chọn đầy đủ chức năng, cung cấp lợi thế về tiền tệ hoặc/và phi tiền tệ cho các doanh nghiệp nằm trong khu, với mục tiêu là để thúc đẩy phát triển cạnh tranh kinh tế của một quốc gia, một khu vực, hoặc một khu vực đô thị.

Cho đến nay, cũng theo UNIDO thế giới đã hình thành và phát triển 5 loại hình khu kinh tế gồm: Khu công nghiệp (KCN) tiền thân của Khu kinh tế, Khu kinh tế đặc biệt (SEZ), Khu công nghiệp sinh thái (EIP), Khu công nghệ (TP) và Khu đô thị đổi mới, sáng tạo (ID). Tại Việt Nam, cho đến hiện tại đã thành lập được 03 trong số các loại hình khu kinh tế trên, ngoại trừ khu công nghiệp sinh thái (EIP) và khu đô thị đổi mới, sáng tạo (ID). Hiện nay, UNIDO đang phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam thực hiện Dự án “Triển khai sáng kiến KCN sinh thái hướng tới mô hình KCN bền vững tại Việt Nam”, trước mắt thí điểm nâng cấp 03 khu công nghiệp hiện có thuộc 03 miền thành khu công nghiệp sinh thái, đó là khu công nghiệp Khánh Phú (Ninh Bình), Hòa Khánh (Đà Nẵng) và Trà Nóc 1&2 (Cần Thơ).

+ Khu công nghiệp: là hình thức đơn giản nhất của các khu quy hoạch để thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương và động lực công nghiệp mới. Sự phức tạp của các khu công nghiệp khác nhau rất lớn so với các cơ sở hạ tầng cơ bản như đường xá, các tiện ích cơ bản, những khu phức hợp mềm như các sự kiện kết nối mạng và không gian chung. Sự phát triển của các khu công nghiệp là một chiến lược hấp dẫn đối với các nước ở giai đoạn phát triển cạnh tranh từ trung bình đến thấp.

+ Khu kinh tế đặc biệt : là khu vực phi thuế quan, đã tồn tại trong thương mại quốc tế trong khoảng 2.500 năm, đầu tiên là ở Trung Quốc cổ đại, sau đó là Carthage và Đế chế La Mã (World Bank, 1992). Các Khu kinh tế đặc biệt là một sự thích nghi hiện đại, với mục tiêu phát triển, của khái niệm lâu đời về các cảng tự do (FPs). Các cảng tự do phục vụ như trung tâm thương mại và trung gian thương mại giữa các thương gia quốc tế. Cảng Tự do cũ nhất được thành lập tại cảng Delos của Canada để quảng bá thương mại (Amado, 1989). Các FPs cũng được thành lập trên các tuyến thương mại quốc tế như Gibraltar (1704), Singapore (1819) và Hong Kong (1848) (Amado, 1989).

SEZ hiện đại đầu tiên mà chúng ta biết ngày nay, được thành lập ở Shannon, Cộng hòa Ai-Len (Ireland) vào năm 1959. Vùng Tự do Shannon nằm gần sân bay là khu công nghiệp đầu tiên được tạo ra rõ ràng cho sản xuất theo định hướng xuất khẩu

miễn thuế hải quan trong khi được cung cấp các cơ sở như một khu công nghiệp thông thường. Mô hình Khu tự do (Free Zone) của Shannon đã được thông qua như một chiến lược phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển như Puerto Rico và Tây Ban Nha vào đầu những năm 1960 (World Bank, 1992). Khái niệm SEZ đã được hỗ trợ ở các nước đang phát triển bởi các tổ chức phát triển như UNIDO, UNCTAD, và tổ chức AMPO (Amado, 1989) của Nhật Bản.

Trong những năm 1980, UNIDO đã thông qua một nghị quyết khuyến khích các nước phát triển xây dựng và tăng cường các chính sách để chuyển đổi các ngành công nghiệp tương đối ít cạnh tranh hơn sang các quốc gia đang phát triển (Amado, 1989). Việc di chuyển các hoạt động công nghiệp sang các nước đang phát triển, thúc đẩy bởi quá trình toàn cầu hoá, liên quan đến sự phân mảnh của chuỗi giá trị toàn cầu và lắp ráp ngoài biên giới và hội nhập theo chiều dọc, được thực hiện phần lớn trong các ngành công nghiệp nằm trong khu vực SEZs (Amado, 1989).

Các khu kinh tế đặc biệt châu Á đầu tiên đã được mở bởi chính phủ Ấn Độ ở Kandla năm 1965. Năm sau, Đài Loan thành lập KCX đầu tiên ở Cao Hùng, Đài Loan (Amirahmadi và Wu, 1995), Trung Quốc thành lập đặc khu kinh tế Thẩm Quyển đầu tiên vào năm 1979. Trong ASEAN, Singapore, Malaysia và Philippines bắt đầu mở các Khu kinh tế đặc biệt vào năm 1968 và 1972 (World Bank, 1992).

+ Khu công nghệ : Hiện tượng công viên công nghệ được bắt đầu vào năm 1951 khi nghiên cứu Công viên công nghệ Stanford được tạo ra, mà sau này trở thành nền tảng của Thung lũng Silicon. Ý tưởng bắt nguồn từ mô hình tuyến tính của sự đổi mới, dẫn đến việc tạo ra khoa học cộng đồng để tạo ra sự đổi mới. Các khu công nghệ nằm trong khuôn khổ mô hình đổi mới của thúc đẩy khoa học “science push” (Coulon, 2004). Năm 1959, Công viên Nghiên cứu ở phía Bắc Carolina (Hoa Kỳ) được thành lập như một chiến lược để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong một khu vực suy giảm (Phillimore & Joseph, 2003). Cho đến những năm 1970, các khu công nghệ là một hiện tượng của Hoa Kỳ, được thiết kế để phục vụ nhu cầu của các học giả có đầu óc kinh doanh và xúc tiến và sử dụng các mối liên kết giữa các trường đại học - ngành (Anttiroiko, 2004). Ý tưởng lan rộng trên khắp Hoa Kỳ sau khi Công viên Nghiên cứu Stanford trở thành tiêu chuẩn cho khoa học dựa trên phát triển công nghiệp. Người Nhật đã đưa khái niệm về các khu công nghệ thêm một chút nữa bằng cách phát triển các thành phố khoa học vào những năm 1970, ví dụ như Thành phố Khoa học Tsukuba. Đầu tiên các khu công nghệ được tạo ra ở châu Âu vào năm 1972 với Sophia-Antipolis ở Pháp và công viên khoa học tại Đại học Cambridge ở Anh (Anttiroiko, 2004; Quintas, Wield, & Massey, 1992). Từ những năm 1980, các khu



công nghệ là một sự phát triển kinh tế hợp thời chiến lược để thúc đẩy động lực mới ở các nước phát triển và mới nổi.

+ Khu đô thị đổi mới, sáng tạo (ID): Bắt đầu từ năm 2000, Dự án @22 là dự án chuyển đổi một khu vực thành khu công nghệ và đổi mới ở Thành phố Barcelona (Tây Ban Nha). Khu vực diễn ra dự án rộng 198 ha. Đó là một thành phố nhỏ nhưng đa dạng. Thay vì áp dụng một mô hình chuyên môn lãnh thổ, dự án sử dụng mô hình hỗn hợp nhằm thúc đẩy gắn kết xã hội và phát triển kinh tế; hình thành đô thị cân bằng và bền vững. Đáng lưu ý, dự án quan tâm và đầu tư đáng kể đến việc bảo vệ các di sản, trung tâm lịch sử.

Khoảng 31% số công ty ở đây sở hữu tri thức về công nghệ. Với hệ thống cơ sở hạ tầng bề thế, Dự án @22 ngày càng thu hút đầu tư, nguồn nhân lực chất lượng cao. Hiện mô hình @22 đang “nở rộ” ở những khu vực khác trong Thành phố Barcelona và là mô hình chuẩn trong chuyển đổi đô thị, kinh tế và xã hội châu Âu.

Ở Việt Nam, từ năm 2003 đã xuất hiện một mô hình khu kinh tế khá tương đồng với Khu kinh tế đặc biệt (SEZ) theo định nghĩa của UNIDO, đó là Khu kinh tế mở Chu Lai và sau này là các Khu kinh tế ven biển. Cho đến nay, Việt Nam đã hình thành được 18 khu kinh tế ven biển, trong đó, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có 04 khu, gồm: Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô, Khu kinh tế Dung Quất và Khu Kinh tế Nhơn Hội (Sau này đổi tên thành Khu kinh tế Bình Định).

Trong khuôn khổ luận văn này, tác giả tập trung vào nghiên cứu mô hình khu kinh tế ven biển, với những đặc tính khá tương đồng với đặc khu kinh tế mà như UNIDO định nghĩa.

Theo điều 3, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, Khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này. Khu kinh tế được tổ chức thành các khu chức năng gồm: chế xuất, sản xuất công nghiệp, giải trí, du lịch, đô thị, dân cư, hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với từng khu kinh tế.

Khu kinh tế ven biển là khu kinh tế hình thành ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận khu vực ven biển, được thành lập theo các điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP.

Với khái niệm như vậy, Khu kinh tế ven biển vùng KTĐTMT được hiểu là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, nằm ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận khu vực ven biển, có các khu chức năng, được thành lập theo

điều kiện, trình tự và thủ tục quy định của Chính phủ với mục tiêu là để thúc đẩy phát triển cạnh tranh kinh tế của Việt Nam, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các địa phương trong khu vực.

Trong phạm vi Luận văn này, tác giả chỉ đề cập tới vấn đề ưu đãi đầu tư của các KKT ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

### **1.3.2. Đặc điểm**

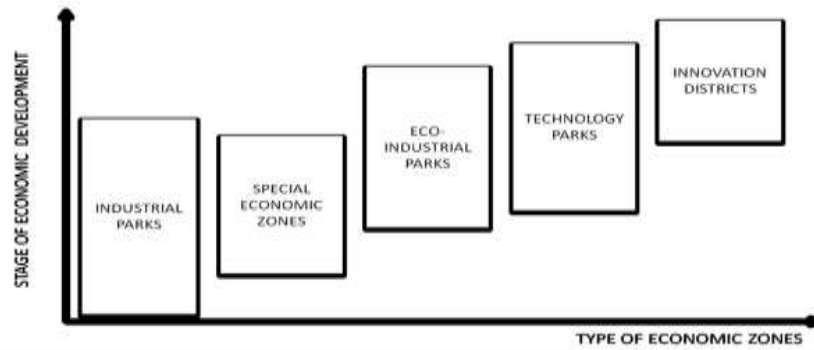
*Một là*, KKT là nơi hội tụ và thích ứng với nhau về mặt lợi ích và mục tiêu xác định giữa chủ đầu tư và nước chủ nhà. Chúng là nơi có vị trí thuận lợi cho việc phát triển sản xuất, thương mại, dịch vụ đầu tư trên cơ sở chính sách ưu đãi về kết cấu hạ tầng, cơ chế pháp lý, thủ tục hải quan, thủ tục hành chính, chính sách tài chính tiền tệ, môi trường đầu tư...

*Hai là*, mặc dù có không gian kinh tế riêng biệt, có ranh giới địa lý xác định nhưng KKT là bộ phận không thể thiếu và không thể tách rời trong sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Nó được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định của Chính phủ. Khu kinh tế được tổ chức thành các khu chức năng gồm: khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

*Ba là*, KKT là nơi thực hiện mục tiêu hàng đầu về ưu tiên áp dụng các thể chế, cơ chế chính sách mới, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, phù hợp với thông lệ quốc tế cho các loại hình kinh doanh của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, qua đó có thêm kinh nghiệm cho hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; Áp dụng các mô hình, động lực mới cho phát triển kinh tế, khắc phục những vướng mắc trong chính sách và cơ chế quản lý kinh tế hiện hành, trong khi chưa có điều kiện thực hiện trên phạm vi cả nước; Phát triển sản xuất, tạo ra những sản phẩm có chất lượng và khả năng cạnh tranh cao, đẩy mạnh xuất khẩu và mở rộng ra thị trường thế giới; Tạo việc làm, thúc đẩy việc đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

### **1.3.3 Phân loại khu kinh tế**

- Phân loại theo quan điểm của Michael Porter về giai đoạn khác nhau của sự phát triển cạnh tranh quốc gia, gồm: động lực dựa vào yếu tố cơ bản, động lực đầu tư, động lực đổi mới, và động lực thịnh vượng. Theo đó, hình thái khu kinh tế trải qua 04 giai đoạn phát triển kinh tế như sau: khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế đặc biệt (SEZ), khu công nghiệp sinh thái (EIP), khu công nghệ (TP), và khu đô thị đổi mới, sáng tạo (ID).



**Hình 2.1. Khu kinh tế và các giai đoạn phát triển kinh tế (Porter)**

Khu công nghiệp (UNIDO, 1997) định nghĩa : là "một khu đất được phát triển và được chia thành các lô đất theo một qui hoạch toàn diện mà trong đó được cung cấp hạ tầng cơ sở về đường xá, giao thông và các tiện ích công cộng có hoặc không có các nhà xưởng xây sẵn, đôi khi có các phương tiện chung và đôi khi không có, cho việc sử dụng của một nhóm các nhà tư bản công nghiệp"

Khu kinh tế đặc biệt (SEZ): là một thuật ngữ chung bao gồm các khu thương mại tự do (FTZs), khu chế xuất (EPZs), khu cảng tự do (FPs). SEZ là một khu vực được chỉ định, trong đó các luật thương mại như thuế quan, hạn ngạch hoặc thuế khác với phần còn lại của đất nước.

Khu công nghiệp sinh thái (EIP): Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (USEPA) định nghĩa EIP là "một cộng đồng doanh nghiệp sản xuất và cung ứng dịch vụ muốn đạt được hiệu quả kinh tế và môi trường tốt hơn bằng cách cộng tác trong việc quản lý các vấn đề môi trường và tái sử dụng vật liệu, bao gồm năng lượng, nước và nguyên liệu. Bằng cách làm việc với nhau, cộng đồng doanh nghiệp tìm kiếm lợi ích tập thể lớn hơn tổng lợi ích cá nhân, mỗi công ty sẽ nhận ra nếu nó tối ưu hóa hiệu suất cá nhân của mình "(như trích dẫn ở Tudor, Adam & Bates, 2007).

Khu Công nghệ (TP): Hiệp hội các Khu công nghệ Quốc tế (IASP) định nghĩa một khu công nghệ là "một tổ chức được quản lý bởi các chuyên gia chuyên sâu, có mục đích chính là tăng sự thịnh vượng của cộng đồng bằng cách thúc đẩy văn hoá đổi mới và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp liên quan và các tổ chức dựa trên tri thức. Để đạt được các mục tiêu này, một công viên khoa học sẽ kích thích và quản lý dòng chảy kiến thức và công nghệ giữa các trường đại học, các viện nghiên cứu, các công ty và thị trường; Nó tạo điều kiện cho việc tạo ra và tăng trưởng của các công ty dựa trên sự đổi mới thông qua quá trình ươm (incubation) và kết quả phụ hoặc kết quả ngẫu nhiên của một dự án lớn hơn, thông thường là các dự án quốc phòng chuyển sang mục đích dân sự, thương mại (spin-off); và cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng khác cùng với không gian và tiện nghi chất lượng cao "

Quận đổi mới, sáng tạo (Innovation District-ID): các quận đổi mới sáng tạo là các khu công nghệ đô thị. Trong mô hình kiến thức sâu rộng, các khu đô thị thích hợp hơn cho việc thúc đẩy các đổi mới so với các khu công nghệ cao ở ngoại ô. Các quận đổi mới sáng tạo dựa trên mô hình 22 @ Barcelona có thể được định nghĩa là "các hệ sinh thái đổi mới toàn diện được thiết kế xung quanh bốn lớp và đa chiều, gồm : quy hoạch đô thị, năng suất, hợp tác và sáng tạo, tất cả đều được phối hợp dưới sự lãnh đạo mạnh mẽ với mục tiêu đẩy mạnh quá trình đổi mới và tăng cường khả năng cạnh tranh của các địa điểm "(Morisson, 2014). [61, tr.12,13]

- Phân loại KKT theo tính chất ngành nghề: gồm 3 loại

+ *KKT chuyên ngành*: được hình thành từ các xí nghiệp công nghiệp cùng một ngành hoặc một số ít ngành công nghiệp khác nhau nhưng cùng sản xuất ra một số loại sản phẩm, chủ yếu hình thành từ các ngành chủ đạo như hoá chất-hoá dầu, điện tử-tin học, vật liệu xây dựng, chế tạo và lắp ráp cơ khí (gang thép Thái Nguyên, hoá chất Việt trì, lọc hóa dầu Dung Quất).

+ *KKT đa ngành*: là KKT có đầy đủ các yếu tố đa ngành, trong đó chia ra các khu chuyên ngành, khu có yêu cầu công nghệ cao, khu đô thị, khu hành chính, khu du lịch có tổ chức dịch vụ như vui chơi, giải trí; dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo... đảm bảo đời sống của người dân trong KKT.

+ *KKT sinh thái*: là mô hình mang tính cộng sinh công nghiệp. Các ngành công nghiệp được lựa chọn sao cho các nhà máy có mối liên hệ với nhau, hỗ trợ và tương tác với nhau tạo nên môi trường sạch và bền vững. Với mô hình này thì phế liệu của nhà máy này có thể làm nguyên liệu cho nhà máy kia, hoặc sản phẩm của nhà máy này sẽ là nguyên liệu, vật tư của nhà máy kia.

- Phân loại theo quy mô diện tích: phân làm các loại KKT nhỏ, trung bình, lớn và rất lớn. Theo tiêu chí này phụ thuộc quan điểm của từng nước về kích cỡ KKT, chủ yếu để nhằm phân biệt xếp hạng KKT.

#### **1.4. Pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung**

##### **1.4.1. Yêu cầu cụ thể hoá chính sách của Nhà nước về ưu đãi đầu tư trực tiếp nước ngoài tại khu kinh tế ven biển.**

###### *1.4.1.1. Yêu cầu cụ thể hoá chính sách của Nhà nước về ưu đãi đầu tư vào khu công nghiệp*

Xuất phát từ công cuộc đổi mới năm 1986, để hướng tới xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó, tăng cường thu hút các nguồn lực để phát huy tiềm năng thế mạnh trong nước, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thực hiện chủ

trương của Đảng, Nhà nước, các mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế đã được hình thành, phát triển đa dạng và đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới (1991-1994), để thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, tạo tiền đề hội nhập nền kinh tế Việt Nam với thế giới, các mô hình khu chế xuất (KCX) được hình thành với việc thành lập KCX Tân Thuận năm 1991.

Giai đoạn 2 (từ 1994 - 1997), gắn với việc hình thành khu công nghiệp (KCN) và chuyển đổi một số KCX thành KCN để đẩy mạnh thu hút đầu tư, đa dạng hóa phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp nhẹ, hướng tới xuất khẩu.

Giai đoạn 3 (từ 1997 – 2003), gắn với việc phát triển lan tỏa KCN, hình thành khu công nghệ cao (KCNC), thí điểm và thành lập khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) với việc thành lập KKTCK Móng Cái năm 1996 và KCNC Hòa Lạc năm 1998.

Giai đoạn 4 (từ 2003 - nay), thí điểm thực hiện khu kinh tế (KKT) mở và phát triển KKT ven biển để tạo thành các vùng động lực phát triển kinh tế, tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp nặng tại khu vực ven biển. Đồng thời, trong giai đoạn này, để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong một số lĩnh vực quan trọng như công nghệ thông tin, nông nghiệp, các mô hình mới như khu công nghệ thông tin tập trung (KCNTTTT), khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (KNNƯDCNC) đã được thành lập.

Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII năm 1997 đã đề ra chủ trương nghiên cứu xây dựng thí điểm một vài đặc khu kinh tế, khu mật dịch tự do ở những địa bàn ven biển có đủ điều kiện.

Nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khoá X về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020 của Đảng ta chỉ rõ: Nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại tạo ra tốc độ phát triển nhanh bền vững với hiệu quả, tốc độ cao; phấn đấu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53-55% GDP của cả nước, trong đó các KKT được xác định đóng vai trò động lực, chủ đạo.

Bên cạnh đó, Bộ Chính trị có ý kiến chỉ đạo về việc hình thành các KKT tại các Thông báo số 79-TB/TW ngày 27/9/2002 và số 155-TB/TW ngày 9/9/2004 của Ban chấp hành Trung ương; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Bắc Trung Bộ và Duyên

hải Trung Bộ đến năm 2010.

Tại các Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; Quyết định số 178/2004/QĐ-TTg ngày 05/10/2004 về Đề án Phát triển tổng thể đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2010 và tầm nhìn 2020; Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương nghiên cứu xây dựng đề án thành lập KKT trên cơ sở phân tích tiềm năng lợi thế của các vùng, thể chế hoá chủ trương của Bộ Chính trị, tạo ra khung pháp lý và tổ chức hoạt động của KKT nhằm bảo đảm sự phát triển lâu dài và bền vững của các KKT.

Về cơ sở pháp lý, KKT ven biển hoạt động theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2014, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008, Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 (nay được thay thế bằng Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018), Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 9/11/2015 và pháp luật chuyên ngành về đất đai, thương mại, lao động, xây dựng, thuế và một số pháp luật khác có liên quan (tương tự KKTCK).

Như vậy, Các Nghị quyết của Đảng tại các kỳ Đại hội từ năm 1986 đến nay đã hình thành hệ thống các quan điểm nhất quán của Đảng về phát triển Khu kinh tế; khẳng định vai trò của khi kinh tế là một trong những nền tảng quan trọng để thực hiện mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại như Nghị quyết Đại hội X và XI đã nêu rõ. Đồng thời, chủ trương của Đảng là cơ sở để Chính phủ triển khai xây dựng quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển KCN trong 20 năm qua và trong giai đoạn tới. [8, tr.12, 13]

#### *1.4.1.2. Cấu trúc pháp luật về ưu đãi đầu tư trong KKT ven biển*

Pháp luật Việt Nam về ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp trong KKT ven biển quy định ba nhóm vấn đề cơ bản sau:

*Địa vị pháp lý của KKT:* Xuất phát từ mục tiêu phát triển KKT nêu trên, Nhà nước đã ban hành các văn bản pháp luật chuyên biệt để điều chỉnh hoạt động quản lý nhà nước đối với địa bàn KKT mà hiện hành là Nghị định 29/2008/NĐ-CP về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế. Theo đó, KKT là địa bàn ưu đãi đầu tư (Điều 16, NĐ 29/2008/NĐCP). Đây là loại địa bàn sẽ được hưởng ưu đãi đầu tư ở mức cao hơn so với các địa bàn khác, ưu đãi áp dụng đối khu kinh tế tương đương với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các chính sách ưu đãi khác theo quy định

của Nghị định này.

*Nội dung các ưu đãi đầu tư:* Pháp luật về ưu đãi đầu tư quy định cụ thể về ưu đãi áp dụng với KKT như: ưu đãi về tài chính, ưu đãi liên quan đến chính sách sử dụng đất, mặt nước. Các ưu đãi về tài chính chủ yếu bao gồm các ưu đãi về thuế: thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, thuế xuất nhập khẩu... Ngoài ra còn có các ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp... Để tăng cường hiệu quả thu hút đầu tư, pháp luật về ưu đãi đầu tư còn đưa ra các biện pháp hỗ trợ đầu tư như hỗ trợ về thủ tục hành chính, pháp lý, hỗ trợ về cơ sở hạ tầng... Đây là những công cụ thể hiện rõ nét thái độ của Nhà nước đối với các nhà đầu tư và dự án đầu tư vào KKT.

*Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư:* Đây là một nội dung quan trọng, không thể thiếu trong quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư. Các quy định về đối tượng, điều kiện, mức ưu đãi, lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi chỉ tồn tại một cách hình thức và không có tính khả thi nếu không có các thủ tục về thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư. Để được hưởng những ưu đãi, nhà đầu tư ngoài việc xác định các điều kiện để được hưởng ưu đãi, còn phải làm thủ tục để hưởng các ưu đãi đó. Các quy định về thủ tục ưu đãi đầu tư nêu rõ nhà đầu tư cần làm thủ tục như thế nào, làm ở đâu, cơ quan nào có thẩm quyền, làm trong thời gian bao lâu đồng thời quy định rõ nhiệm vụ của các cơ quan chức năng trong việc hướng dẫn, giải quyết, cấp, xác nhận ưu đãi cho nhà đầu tư.

## **1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung**

### ***1.5.1. Các Hiệp định, điều ước và cam kết quốc tế về ưu đãi đầu tư.***

Hiện nay, Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), trong đó, có nhiều hiệp định và một số các cam kết liên quan đến bảo hộ, ưu đãi đầu tư mà Việt Nam phải thực hiện, như: Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMS), hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM)...

Bên cạnh đó, theo báo cáo Bộ Công Thương tính đến nay Việt Nam đã ký kết và thực thi 10 Hiệp định thương mại tự do (FTA), kết thúc đàm phán 2 FTA, và đang đàm phán 4 FTA khác. [73]

Ngoài ra, Việt Nam đã ký kết với 66 quốc gia và vùng lãnh thổ về Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư.

\* Các cam kết của Việt Nam trong WTO liên quan đến đầu tư như sau:

- *Khu thương mại tự do và đặc khu kinh tế:*

Các quy định và chính sách áp dụng cho các “đặc khu kinh tế” sẽ tuân thủ đúng các quy định của WTO và các cam kết của Việt Nam về trợ cấp, thuế nội địa, các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại và các quy định khác. Luật Đầu tư mới, có hiệu lực từ 1-7-2006, đã điều chỉnh chính sách phù hợp với cam kết này của nước ta.

- *Chống bán phá giá, chống trợ cấp và các biện pháp tự vệ*: Việt Nam cam kết tuân thủ các hiệp định có liên quan của WTO khi áp dụng các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

- *Chính sách công nghiệp, bao gồm cả chính sách trợ cấp*: Việt Nam đồng ý bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp bị cấm theo quy định của WTO (trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hóa). Trừ các ưu đãi đầu tư dành cho sản xuất hàng xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO, cho Doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Việt Nam bảo lưu được thời gian quá độ là 5 năm (trừ đối với ngành dệt may).

\* Các cam kết của Việt Nam trong các Hiệp định thương mại đa phương có liên quan đến đầu tư. Cụ thể như sau:

- Cam kết có liên quan đến đầu tư trong Hiệp định CPTPP:

Ví dụ tại khoản 2, Điều 9.10 về yêu cầu thực hiện: Không Bên nào được đưa ra điều kiện hưởng hoặc tiếp tục hưởng ưu đãi, liên quan đến việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành, bán hay định đoạt theo cách khác đối với đầu tư của nhà đầu tư của một Bên hoặc của bên không phải là Bên ký kết Hiệp định trên lãnh thổ của mình, phải tuân thủ bất kỳ yêu cầu nào:

(a) để đạt mức độ hoặc tỷ lệ nhất định hàm lượng nội địa;

(b) để mua, sử dụng, hoặc dành ưu đãi đối với hàng hóa sản xuất tại lãnh thổ của mình, hoặc để mua hàng hóa từ tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ của mình;

(c) để ràng buộc bằng bất kỳ cách thức nào số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hay giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với khoản đầu tư đó;

(d) để hạn chế việc bán hàng hoá hoặc dịch vụ trên lãnh thổ của mình mà khoản đầu tư sản xuất hoặc cung cấp thông qua việc ràng buộc bằng bất kỳ cách thức nào việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ với số lượng hay giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ từ khoản đầu tư đó.

Khoản 3, Điều 9: (a) không có quy định nào tại khoản 2 được hiểu là để ngăn cản một Bên đưa ra điều kiện về việc hưởng hay tiếp tục hưởng ưu đãi, đối với đầu tư của nhà đầu tư của một Bên hoặc của bên không phải là Bên ký kết Hiệp định trên lãnh thổ của mình, phải tuân thủ yêu cầu lựa chọn địa điểm sản xuất, cung cấp dịch vụ, đào tạo hay tuyển dụng lao động, xây dựng hay mở rộng cơ sở vật chất, hoặc tiến



hành hoạt động nghiên cứu, phát triển trên lãnh thổ của mình. [31, tr. 13&14 ]

\* Cam kết có liên quan đến khuyến khích và bảo hộ đầu tư giữa một số quốc gia và vùng lãnh thổ.

Ví dụ: Điều 2 về Khuyến khích và bảo hộ đầu tư, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Vương Quốc Anh và Bắc IRELAND. Qui định như sau:

Mỗi bên ký kết sẽ khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các công dân hoặc Công ty thuộc bên ký kết kia đầu tư vốn trên lãnh thổ của mình, và sẽ tiếp nhận vốn đầu tư đó phù hợp với thẩm quyền do pháp luật của Bên đó quy định.

Các khoản đầu tư của công dân hoặc Công ty thuộc mỗi Bên ký kết sẽ được đối xử công bằng và thoả đáng trong suốt thời gian đầu tư và được hưởng sự bảo hộ đầy đủ, an toàn trên lãnh thổ bên ký kết kia. Không bên ký kết nào trong bất cứ trường hợp nào, thông qua các biện pháp phân biệt đối xử hoặc bất hợp lý là phương hại tới việc quản lý, duy trì, sử dụng, thừa hưởng hoặc định đoạt các khoản đầu tư của công dân hay Công ty thuộc Bên ký kết kia trên lãnh thổ của mình. Mỗi Bên ký kết sẽ tuân thủ bất kỳ nghĩa vụ nào mà Bên đó có thể đã thoả thuận liên quan đến các khoản đầu tư của công dân hoặc Công ty thuộc Bên ký kết kia. [30, tr. 2]

Như vậy, có thể thấy Việt Nam đã tham gia và cam kết rất nhiều điều ước quốc tế có liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Cho đến nay, pháp luật Việt Nam chưa quy định rõ ràng về việc điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập có vị trí như thế nào trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật trong nước. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 6 của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế (Khoản 1). Do đó, các quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia sẽ được thực thi kể cả trong trường hợp pháp luật Việt Nam còn chưa quy định đầy đủ. Từ quy định này, có quan điểm cho rằng điều ước quốc tế có vị trí sau Hiến pháp, trên các văn bản luật, pháp lệnh

Như vậy, tất cả các cam kết của Chính phủ Việt Nam có liên quan đến ưu đãi, bảo hộ đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài đều được thực hiện kể cả trong trường hợp Việt Nam còn chưa qui định đầy đủ. Tuy nhiên, trong thực tiễn, có thể thấy Luật Đầu tư 2014 đã bao quát toàn bộ các cam kết có liên quan đến đầu tư của Việt Nam trong các điều ước quốc tế, hiệp định song phương, đa phương mà Việt Nam là thành viên.

### *1.5.2. Các nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với ưu đãi đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Trong bối cảnh Hiệp định đầu tư quốc tế (IIA), để đảm bảo các quốc gia tiếp nhận từ việc tạo ra sự khác biệt trong các chương trình ưu đãi của họ trên cơ sở quốc tịch của nhà đầu tư hoặc đầu tư, người ta có thể thường đưa ra các biện pháp áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử để điều chỉnh ưu đãi (bao gồm cả điều kiện ưu đãi để thực hiện yêu cầu). Nguyên tắc không phân biệt đối xử, dưới hình thức đối xử quốc gia và tối huệ quốc (MFN), nhưng khả năng áp dụng của nó không loại trừ việc lựa chọn nhà đầu tư được hưởng ưu đãi trên cơ sở tiêu chí khách quan khác, chẳng hạn như lĩnh vực kinh doanh hoặc qui mô hoặc địa điểm của một công ty.

Ngoài ra, khả năng áp dụng của nguyên tắc không phân biệt đối xử ưu đãi có thể phải chịu một số những hạn chế quan trọng, ví dụ, đối với các ưu đãi được cấp ở giai đoạn trước khi thành lập đầu tư, trợ cấp được cung cấp bởi một tổ chức chính phủ, các ưu đãi tài khóa hoặc trợ cấp được cấp cho mục đích nghiên cứu và phát triển.

Nhưng ưu đãi đầu tư bất theo điều kiện hoàn thành việc thực hiện một số yêu cầu về hiệu suất nhất định bởi một nhà đầu tư nước ngoài như có thể là một công cụ phát triển công nghiệp, trong điều kiện nhất định, bị bắt bởi nguyên tắc không phân biệt đối xử. Mục đích đằng sau những yêu cầu đó là đảm bảo tiện ích kinh tế đầy đủ nhất của một khoản đầu tư đối với một quốc gia tiếp nhận và đặc biệt là các mục tiêu phát triển của nó. Mặt khác, các biện pháp như vậy có thể được coi là có tác động tiêu cực về hiệu quả kinh tế, bằng cách áp đặt gánh nặng không mong muốn bổ sung khi các nhà đầu tư (UNCTAD, 2003a, trang 119-120).

Tính minh bạch liên quan đến chính sách ưu đãi. Minh bạch liên quan đến tính cởi mở và công bằng của quá trình ra quyết định trong thiết kế, giới thiệu và quản lý các ưu đãi. Nó cung cấp cho các công ty các điều kiện dễ dự đoán hơn để truy cập và hoạt động tại thị trường nước ngoài; nó cũng giúp tiết lộ bí mật phân biệt đối xử và giảm nguy cơ hành chính tùy ý hoặc các quyết định chính trị (OECD, 2000). Sự thiếu minh bạch có thể là chi phí lớn nhất của các chương trình khuyến khích, bởi vì nó tạo ra khả năng đáng kể cho tham nhũng và hành vi tìm kiếm đặc lợi (rent-seeking) nỗ lực vận động chính phủ tạo ra các rào cản gia nhập mới trong lĩnh vực kinh doanh đang hưởng đặc quyền. Điều này lần lượt có thể gây bất lợi cho phát triển thị trường cạnh tranh và thực sự phát triển chính nó (Oman, 2000, tr. 5, 73, 101).

Sự khuyến khích của các ưu đãi định hướng phát triển trên một phần của các nước tiếp nhận và nước chủ nhà. Một số chính sách khuyến khích định hướng phát triển đã được sử dụng trong các hiệp định hội nhập khu vực, chủ yếu giữa các nước

đang phát triển để khuyến khích sự tiến hóa của các doanh nghiệp trong khu vực ở các khu vực đang phát triển bằng cách khuyến khích hoặc thậm chí yêu cầu sử dụng các ưu đãi của các nước tiếp nhận. Như vậy, những chế độ này nâng cao các vấn đề ưu tiên tiếp cận thị trường và bảo lưu một số đối xử đặc biệt và khác biệt cho các nhà đầu tư từ các nước đang phát triển khác trong khu vực. Ngoài ra, các quốc gia chủ nhà có thể khuyến khích đầu tư vào các nước đang phát triển thông qua các ưu đãi được cung cấp cho nhà đầu tư của họ thực hiện các khoản đầu tư đó (ví dụ: hỗ trợ kỹ thuật, yêu cầu chuyển giao công nghệ, ưu đãi tài chính và tài khóa và bảo hiểm đầu tư).

Đối chiếu tất cả các điều ước quốc tế, các hiệp định thương mại đa phương và song phương mà Việt Nam là thành viên hoặc đã ký kết, ta có thể thấy rõ những quan điểm này đối với ưu đãi đầu tư, đó chính là nguyên tắc đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc hay tính minh bạch. Tuy nhiên, vẫn có những bảo lưu dành cho những nước kém phát triển hơn trong các thỏa thuận này.

Ví dụ tại Điều 3, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Vương Quốc Anh và Bắc IRELAND quy định về đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc như sau:

Không Bên ký kết nào trên lãnh thổ của mình sẽ đối xử đối với các khoản đầu tư hoặc thu nhập của các công dân hay Công ty thuộc Bên ký kết kia kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên ký kết đó dành cho các công dân hay công ty của mình hoặc các công dân hay Công ty của bất kỳ quốc gia thứ ba nào.

Không Bên ký kết nào trên lãnh thổ của mình sẽ đối xử đối với công dân hay Công ty thuộc Bên ký kết kia kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên ký kết đó dành cho công dân hay Công ty của mình hoặc công dân hay có thẩm quyền của bất kỳ quốc gia thứ ba nào trong việc quản lý, duy trì, sử dụng, thừa hưởng hoặc định đoạt các khoản đầu tư của họ.

Cho dù có các quy định tại đoạn 1 và 2 của điều này, Chính phủ Việt Nam vẫn có thể duy trì hiệu lực đối với các biện pháp được pháp luật Việt Nam quy định vào ngày Hiệp định này được ký kết, và được liệt kê trong Phụ lục của Hiệp định này như là những ngoại lệ đối với việc áp dụng sự đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho các công ty hoặc công dân của mình. Chính phủ Việt Nam có thể xoá bỏ bất kỳ ngoại lệ nào như vậy được liệt kê trong Phụ lục của Hiệp định này bằng cách thông báo bằng văn bản cho Chính phủ Vương quốc Anh và Bắc Ireland. Và theo đó, bất kỳ thông báo bằng văn bản nào như vậy của Chính phủ Việt Nam sẽ có hiệu lực sửa đổi Phụ lục của Hiệp định này ngay lập tức. [30]

### ***1.5.3. Cơ chế kiểm soát quốc tế về ưu đãi đầu tư***

Hiệp định trợ cấp và biện pháp đối kháng (SCM) là thỏa thuận đa phương duy nhất chứa định nghĩa về “trợ cấp”. Mục đích của thỏa thuận này là thiết lập cơ chế kiểm soát quốc tế liên quan đến cấp trợ cấp liên quan đến thương mại. Tuy nhiên, định nghĩa của nó “trợ cấp” có liên quan trong bối cảnh hiện tại, bởi vì các điều khoản “trợ cấp” và “ưu đãi” chồng lên nhau. Một khoản “trợ cấp” theo nghĩa của Hiệp định SCM cũng tương tự như là một “ưu đãi”, nếu được cấp cho một nhà đầu tư. [63, tr.67]

Điều XVI Hiệp ước chung thuế quan và mậu dịch (GATT) cấu thành nghĩa vụ quốc tế đầu tiên về các trợ cấp của một đặc tính đa phương. Năm 1979, các cuộc đàm phán “Vòng Tokyo” bắt đầu trên một kỷ luật chi tiết hơn về trợ cấp và thuế đối kháng, dẫn đến một luật về trợ cấp, không chỉ bao gồm trợ cấp xuất khẩu, nhưng cũng “ngoài trợ cấp xuất khẩu” (điều 11, WTO, 1999).

Văn bản “Vòng Uruguay” về trợ cấp, bắt buộc đối với tất cả các thành viên và chính thức được hưởng “Thỏa thuận về trợ cấp và biện pháp đối kháng”, là mở rộng và chi tiết. Hiệp định này quy định 3 loại trợ cấp.

Thứ nhất là trợ cấp bị cấm, gồm những khoản trợ cấp sau: khối lượng trợ cấp, theo luật hoặc trong thực tế, dù là một điều kiện riêng biệt hay kèm theo những điều kiện khác, căn cứ vào kết quả xuất khẩu; khối lượng trợ cấp, dù là một điều kiện riêng biệt hay kèm theo những điều kiện khác, ưu tiên sử dụng hàng nội địa hơn hàng ngoại. Trợ cấp bị cấm là đối tượng của những vụ kiện giải quyết tranh chấp. Điểm nổi bật là lịch trình giải quyết của Cơ quan Giải quyết Tranh chấp (DSB) nhanh gọn, và nếu cơ quan này nhận thấy rằng khoản trợ cấp này là trợ cấp bị cấm, ngay lập tức phải thu hồi lệnh trợ cấp. Nếu phán quyết không được thực hiện trong thời gian quy định, thành viên khiếu nại được quyền áp dụng các biện pháp trả đũa. (Xem quy định cụ thể tại phần “Giải quyết tranh chấp”).

Thứ hai là trợ cấp có thể đối kháng. Hiệp định quy định rằng không một Thành viên nào thông qua việc sử dụng trợ cấp gây ra tác động có hại đến quyền lợi của Thành viên khác, như gây tổn hại cho một ngành sản xuất nội địa của một Thành viên khác, làm vô hiệu hay gây phương hại đến những quyền lợi mà Thành viên khác trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng từ Hiệp định GATT 1994 (đặc biệt là những quyền lợi có được từ những ưu đãi thuế quan có ràng buộc), và gây tổn hại nghiêm trọng đối với lợi ích của Thành viên khác. “Thiệt hại nghiêm trọng” sẽ được xem là tồn tại trong trường hợp tổng trị giá trợ cấp theo trị giá cho một sản phẩm vượt quá 5%. Trong trường hợp này, bên trợ cấp có nghĩa vụ chứng minh rằng những khoản trợ cấp đó không gây ra những thiệt hại nghiêm trọng đối với bên khiếu nại. Những thành

viên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi trợ cấp có thể đối kháng có thể đưa tranh chấp này lên cơ quan giải quyết tranh chấp. Trong trường hợp cơ quan giải quyết tranh chấp đưa ra phán quyết có tồn tại tác động tiêu cực, bên trợ cấp phải thu hồi lại khoản trợ cấp hoặc xóa bỏ những tác động tiêu cực này.

Loại thứ 3 là trợ cấp không thể đối kháng, có thể là trợ cấp không mang tính chất riêng biệt hoặc mang tính chất riêng biệt bao gồm hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu công nghiệp và hoạt động phát triển tiên cạnh tranh, hỗ trợ cho các vùng miền khó khăn, hỗ trợ nhằm xúc tiến nâng cấp những phương tiện hạ tầng hiện có cho phù hợp với yêu cầu mới về môi trường do luật pháp, hay các quy định đặt ra. Nếu một thành viên cho rằng trợ cấp không thể đối kháng khác sẽ dẫn đến những tác động tiêu cực nghiêm trọng đến ngành công nghiệp nội địa, thành viên đó có thể yêu cầu đưa ra phán quyết và khuyến cáo về vấn đề này. [63, tr.68]

Giải quyết sự cạnh tranh ưu đãi bằng cách hạn chế việc hạ thấp các tiêu chuẩn quy định hoặc bằng cách thiết lập kiểm soát quốc tế hoặc cơ chế tư vấn liên quan đến việc cấp các ưu đãi.

Đầu tiên, bằng cách giảm tiêu chuẩn nội địa của họ trong các lĩnh vực như sức khỏe, môi trường hoặc lao động (thông qua, ví dụ, tạm thời miễn trừ khỏi các quy tắc hiện hành hoặc ổn định hiện tại chế độ pháp lý có hiệu lực mà các nhà đầu tư nước ngoài không phải là bất lợi bị ảnh hưởng bởi những thay đổi lập pháp trong tương lai), các nước tiếp nhận có thể tìm cách giảm chi phí đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài, từ đó tăng sự hấp dẫn của họ như một địa điểm sản xuất tiềm năng.

Ngoài ra, một số các nước tìm cách kiểm soát sự sẵn có của các ưu đãi và các điều khoản mà họ dành sẵn cho các nhà đầu tư, để giảm thiểu nguy cơ “cuộc đua ưu đãi” do bởi các quốc gia cạnh tranh các dự án FDI bằng các ưu đãi tốt hơn từ các nước tiếp nhận tiềm năng khác cũng đang tìm cách thu hút cùng một loại đầu tư.

#### **1.5.4. Các yếu tố nội lực**

*Thứ nhất*, hoạt động quản lý và điều tiết đầu tư nước ngoài của nhà nước.

Nhà nước quản lý xã hội bằng nhiều phương thức và công cụ trong đó, pháp luật là một trong những công cụ chính. Pháp luật về đầu tư và ưu đãi đầu tư đều là những văn bản pháp luật do có quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để quản lý, tránh trường hợp chạy đua, cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương với nhau dẫn đến tình trạng mất cân bằng trong thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội giữa vùng, và giữa các địa phương, làm ảnh hưởng đến tính nhất quán trong khuyến khích đầu tư của nhà nước. Tuy nhiên, mỗi địa phương tùy theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của mình mà có thể đưa ra các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư miễn sao không

được trái với qui định của pháp luật.

*Thứ hai, sự cạnh tranh giữa các địa phương.*

để thu hút đầu tư vào địa phương mình, các nhà quản lý địa phương dùng mọi biện pháp tối ưu để hấp dẫn nhà đầu tư, trong đó ở nhiều địa phương do cơ sở hạ tầng, môi trường đầu tư còn hạn chế nên biện pháp thuận tiện có thể áp dụng ngay cho nhà đầu tư là đưa ra các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vượt trội, làm nảy sinh cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương.

*Thứ ba, nhu cầu hội nhập*

Xu thế hội nhập ngày càng lớn giữa các nước trên thế giới, do vậy các nước không chỉ hợp tác về chính trị mà còn có nhu cầu lớn về hợp tác kinh tế. Các quốc gia và vùng lãnh thổ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư. Những quốc gia trình độ phát triển kinh tế thấp hoặc đang trong giai đoạn phát triển thì nhu cầu hợp tác kinh tế sẽ tăng cao, do đó việc thu hút ngoại lực luôn là vấn đề cấp thiết. Do vậy, nhu cầu hội nhập kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến chính sách đầu tư của mỗi quốc gia. [40, tr.22, 23]

## **Tiểu kết chương 1**

Phát triển các KKT là một phương thức quản lý kinh tế, công nghiệp tập trung, một cách thức tạo ra các tiểu vùng kinh tế động lực rất phổ biến trong xu thế hiện nay. Đối với Việt Nam, mô hình KKT được khởi đầu từ năm 1979 với việc thành lập đặc khu kinh tế Vũng Tàu – Côn Đảo, và chính thức xây dựng các Khu kinh tế ven biển từ năm 2003 trở lại đây. Việc hình thành và phát triển KKT, trong đó có KKT ven biển là một chủ trương đúng đắn nhằm thúc đẩy quá trình CNH, HĐH đất nước.

Trong điều kiện phát triển mạnh mẽ xu thế toàn cầu hóa và cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, Đảng ta chủ trương tiến hành đẩy mạnh CNH, HĐH – đây cũng là vấn đề có tính quy luật chung của những nước nông nghiệp. Một trong những nhiệm vụ quan trọng đặt ra và xuyên suốt trong các kỳ đại hội Đảng từ Đại hội Đảng VI cho đến nay là: Phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp để tạo tiền đề cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, Nhà nước đã xây dựng một hệ thống các văn bản pháp luật điều chỉnh về KKT, bước đầu tạo ra một hành lang pháp lý cho vận hành các KKT, đáp ứng yêu cầu cụ thể hóa chính sách của Đảng vào thực tiễn. Trong đó, các quy định về ưu đãi đầu tư tại các Khu kinh tế ven biển có vai trò đặc biệt quan trọng trong thực hiện mục tiêu nói trên.

Pháp luật Việt Nam về ưu đãi đầu tư trong KKT ven biển quy định một số

nhóm vấn đề chính sau đây: địa vị pháp lý của KKT, nội dung các ưu đãi đầu tư và thủ tục thực hiện các ưu đãi đầu tư. Với xu thế cạnh tranh thu hút đầu tư của các quốc gia, quy định pháp luật về các vấn đề đề cập ở đang dần được hoàn thiện nhằm xây dựng một hệ thống các quy định về ưu đãi đầu tư, trong đó có ưu đãi vào KKT ven biển một cách khoa học, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả cao hơn. Các quy định này và thực tiễn thi hành sẽ được tác giả trình bày chi tiết hơn tại Chương II của luận văn: Thực trạng pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các khu kinh tế ven biển và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

**2.1. Khái quát về các khu kinh tế ven biển và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có liên quan đến pháp luật về Ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài**

**2.1.1 Sự hình thành, vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các khu kinh tế ven biển và một số đóng góp của khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương**

*- Sự hình thành và vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*

Năm 1997, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (VKTTĐMT) đến năm 2010”, trong đó vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định; Tiếp đó, ngày 13/8/2004, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết 39-NQ/TW (khóa IX) về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng – an ninh vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ đến 2010, trong đó, khẳng định chủ trương phát triển vùng KTTĐMT: *Tiếp tục đầu tư phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành vùng kinh tế động lực thúc đẩy, lôi kéo các địa phương khác mà trước hết là các tỉnh trong vùng cùng phát triển; phát huy tối đa tác động hành lang Đông – Tây của tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia và vùng Đông Bắc Thái Lan để phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Hình thành một số khu kinh tế quan trọng để làm động lực phát triển cho cả vùng.*

Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, ngày 16/8/2004, Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg phê duyệt “Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội VKTTĐMT đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020” và tiếp đó vào ngày 13/10/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1874/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến 2030 nhấn mạnh vị trí và vai trò của vùng như sau:

Xây dựng vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung thành trung tâm kinh tế biển mạnh, tạo thế tiến ra biển nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.



Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung còn là cầu nối quan trọng trong trao đổi kinh tế, văn hóa với các nước trên thế giới, đồng thời là điểm trung chuyển hàng hóa với các tỉnh Tây Nguyên, và là cửa ngõ ra biển Đông của vùng Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và Đông Bắc Campuchia thông qua hành lang kinh tế Đông - Tây.

Định hướng đến năm 2030 vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung tiếp tục là khu vực phát triển năng động với tốc độ nhanh và bền vững, chất lượng tăng trưởng ngày càng cao; là vùng có cảnh quan môi trường tốt và là trung tâm dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Có cơ cấu kinh tế hiện đại, không gian phát triển đô thị và công nghiệp gắn với biển. Các khu kinh tế Chu Lai, Dung Quất, Chân Mây - Lăng Cô và Nhơn Hội là những hạt nhân, trung tâm phát triển lớn của vùng. Thành phố Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn trở thành các trung tâm du lịch, thương mại và giao dịch quốc tế lớn của Vùng và cả nước, đảm nhận chức năng dịch vụ thương mại và trung tâm du lịch của cả khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2030 đạt bình quân khoảng 9% GDP bình quân đầu người vượt qua 10.000 USD/năm, gấp khoảng 2,5 lần so với năm 2020; tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm trên 50% trong cơ cấu GDP. [60, tr.5]

- *Sự hình thành các khu kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*

Vùng KTTĐ miền Trung có 4 KKT ven biển là: Chân Mây – Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), Chu Lai (Quảng Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi) và Nhơn Hội (Bình Định).

Tháng 6/năm 2003 đánh dấu một sự kiện quan trọng đối với Việt Nam nói chung và khu vực miền Trung nói riêng: Sự ra đời của KKTM Chu Lai (diện tích quy hoạch 32.400 ha) thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam, mô hình KKTM đầu tiên của Việt Nam theo quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 5/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Trong vòng 03 năm sau, trên cơ sở một số nền tảng thành công ban đầu của KKTM Chu Lai, Chính phủ đã nghiên cứu và quyết định thành lập thêm 03 Khu kinh tế (KKT) khác, hình thành chuỗi 04 KKT tạo động lực, hạt nhân tăng trưởng cho Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm *Chân Mây – Lăng Cô* (27.108 ha) tại Thừa Thiên Huế (theo quyết định số 04/2006/QĐ-TTg ngày 05/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ), *Dung Quất* (10.300 ha) tại Quảng Ngãi (quyết định số 50/2005/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ), hiện tại, KKT Dung Quất được điều chỉnh mở rộng (theo quyết định 124/QĐ-TTg ngày 20/01/2011) với tổng diện tích hơn 45.300 ha (gần 35.000 ha mặt đất và 10.700 ha mặt nước) và Nhơn Hội (12.000 ha) tại Bình Định quyết định số 141/2005/QĐ-TTg ngày 14/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

**Bảng 2.1. Thông tin cơ bản về Quy hoạch các KKT trong Vùng**

Chỉ tiêu	Chân Mây Lăng Cô	Chu Lai	Dung Quất	Nhơn Hội	Tổng số
Diện tích QH (ha)	27.108	40.700	45.332	12.000	125.140
Đất xây dựng (ha)	9.980	14.591	34.580	7.224	66.375
Đất khác* (ha)	17.128	12.448	10.752	4.619	44.767
Diện tích các phân khu chức năng** (ha)	6.050	12.296	14.014	5.906	38.266
Diện tích dành cho KCN (ha)	540	3.125	8.813	1.324	13.802
Số lượng KCN trong KKT	0	6	6	3	15

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của các KKT trong Vùng, 2017 [28]

Ghi chú: \*Đất khác là đất mặt nước, đồi núi.

\*\* Các phân khu chức năng, gồm: Khu du lịch; Khu đô thị; Cảng biển; Khu công nghiệp; Khu phi thuế quan.

1.1.3.3 Một số đóng góp của khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Góp phần tạo tác động “lan tỏa” đối với việc tăng cường thu hút FDI vào mỗi địa phương và toàn VKTTĐMT.

- Do các KKT trong Vùng mới ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển (có quyết định thành lập khá sớm nhưng phê duyệt quy hoạch chậm); một số dự án lớn đang trong quá trình triển khai xây dựng, nên đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương chưa nhiều. Tính đến giữa năm 2017, các KKT trong Vùng đã thu hút được trên 420 dự án đầu tư, với tổng vốn đăng ký khoảng 80 nghìn tỷ VNĐ và hơn 13 tỷ USD; trong đó có 95 dự án FDI với số vốn đăng ký gần 2 tỷ USD và gần 24 nghìn tỷ VNĐ. Các dự án đi vào hoạt động là hơn 260 dự án (chiếm khoảng hơn 60% số dự án và khoảng 40% số vốn đăng ký). [28, tr.14]

- Các dự án đầu tư vào các KKT của Vùng đã góp phần cung ứng hàng hóa cho tiêu dùng trong nước.

- Các KKT trong Vùng hiện thu hút được trên 40 nghìn lao động các loại thì riêng 2 KKT Chu Lai và Dung Quất đã thu hút lực lượng lao động lên tới trên 35 nghìn.

**Bảng 2.2. Đóng góp vào ngân sách của các KKT của vùng KTTĐ miền Trung**

Đơn vị: tỷ VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	<b>KKT Chân Mây - Lăng Cô</b>	140	150	165
1.1	Thu XK	-	-	-
1.2	Thu nội địa	140	150	165
2	<b>KKT mở Chu Lai</b>	<b>5.275,156</b>	<b>10.405,530</b>	<b>14.872,776</b>
2.1	Thu XNK	2.303,653	4.691,108	5.737,346
2.2	Thu nội địa	2.971,503	5.714,422	9.135,430
3	<b>KKT Dung Quất</b>	<b>23.000</b>	<b>24.073</b>	<b>12.500</b>
3.1	Thu XK	1.600	623	730
3.2	Thu nội địa	21.400	23.450	11.770

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của các KKT trong Vùng

Hai KKT còn lại là Chân Mây – Lăng Cô và Nhơn Hội, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nên việc triển khai các hoạt động thu hút đầu tư còn hạn chế. Một số dự án tuy đã đi vào hoạt động, nhưng quy mô còn nhỏ và mới ở giai đoạn đầu, nên các đóng góp vào ngân sách chưa nhiều. [28, tr.15]

2.1.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Tính đến giữa năm 2017, các KKT trong Vùng đã thu hút được trên 420 dự án đầu tư, với tổng vốn đăng ký khoảng 80 nghìn tỷ VNĐ và hơn 13 tỷ USD; trong đó có 95 dự án FDI với số vốn đăng ký gần 2 tỷ USD và gần 24 nghìn tỷ VNĐ. Các dự án đi vào hoạt động là hơn 260 dự án (chiếm khoảng hơn 60% số dự án và khoảng 40% số vốn đăng ký).

**Bảng 2.3. Tình hình thu hút đầu tư vào các KKT trong Vùng**

Khu kinh tế	Số dự án đăng ký		Vốn đăng ký		Dự án hoạt động		Số lao động sử dụng (người)
	T.số	FDI	T.số	FDI	Số lg	Vốn	
Chân Mây - Lăng Cô	45	10	44,083*	23,930*	09	7,887*	3.000
Chu Lai	125	34	2,69**	>1**	85	1,14**	20.295
Dung Quất	196	40	10,74**	1,33**	125	5,4**	15.354
Nhơn Hội	64	12	38,741*	0,52**	38	9,964*	2.290
<b>Tổng số</b>	<b>430</b>	<b>96</b>			<b>257</b>		<b>40.939</b>

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của các KKT trong Vùng, 2017

Ghi chú: (\*) Đơn vị: 1.000 tỷ VNĐ.

(\*\*) Đơn vị: Tỷ USD.

Hầu hết các KKT đều đã thu hút được những dự án quy mô lớn. Các dự án này đã và đang tiếp tục được triển khai và hứa hẹn mang lại những kết quả khả quan cho

phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tại KKT Chân Mây – Lăng Cô:

+ Dự án Khu du lịch Laguna Lăng Cô có vốn đầu tư đăng ký 875 triệu USD, diện tích sử dụng đất 280ha. Dự án đã đưa vào vận hành giai đoạn I với số vốn đầu tư 230 triệu USD, giải quyết việc làm cho hơn 850 lao động, doanh thu năm 2016 đạt 394 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước đạt 23,6 tỷ đồng.

Hiện tại, nhà đầu tư đã được Chính phủ cho phép nâng tổng mức đầu tư lên đến 2 tỷ USD và bổ sung mục tiêu kinh doanh casino.

+ Dự án Nhà máy sản xuất bánh gạo của Công ty CP One One miền Trung, Dự án nhà máy sản xuất bánh gạo Nhật của Công ty CP Thiên Hà Kameda và Dự án nhà máy sản xuất cá sợi và cá lát Aoki của Công ty TNHH Osake Việt Nam đã đi vào hoạt động với vốn đầu tư đã thực hiện là 220 tỷ đồng. Doanh thu năm 2016 đạt 478 tỷ đồng, nộp ngân sách đạt 5,53 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 550 lao động địa phương.

+ Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf Lăng Cô với tổng vốn đăng ký là 5.230 tỷ đồng, diện tích sử dụng đất 292ha, đã hoàn thành công tác đo vẽ địa chính, cấp Giấy phép quy hoạch.

+ Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn Lăng Cô với tổng vốn đầu tư đăng ký 7.728 tỷ đồng (368 triệu USD), diện tích sử dụng đất 110ha. Dự kiến, dự án sẽ khởi công xây dựng vào đầu năm 2018, giai đoạn 1 của dự án sẽ hoàn thành đi vào hoạt động trong năm 2018.

+ Dự án Khu nghỉ dưỡng Movenpick Resort với tổng vốn đầu tư đăng ký 838,5 tỷ đồng, diện tích sử dụng đất 6,9ha, dự kiến đi vào hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2018.

+ Dự án Bến cảng số 1 – cảng Chân Mây đã hoạt động vượt gấp đôi công suất thiết kế (2,3 triệu tấn/1,2 triệu tấn thiết kế - chưa tính lượng tàu biển du lịch cập bến thường xuyên). Dự án đầu tư xây dựng Bến số 3 – cảng Chân Mây với tổng vốn đăng ký là 846 tỷ đồng, diện tích sử dụng đất 12ha. Dự án đang triển khai thi công xây dựng; dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong tháng 9/2018.

- Tại KKT mở Chu Lai:

Đang triển khai 04 nhóm dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư, gồm:

+ Nhóm dự án công nghiệp ô tô và CNHT ngành cơ khí ô tô: Trung tâm công nghiệp ô tô và các sản phẩm cơ khí phụ trợ có quy mô khoảng 2.000ha, trên cơ sở lan tỏa và kết nối với KCN cơ khí ô tô Chu Lai – Trường Hải.

+ Nhóm dự án công nghiệp dệt may và các sản phẩm hỗ trợ ngành dệt may gắn với phát triển đô thị Tam Kỳ: Dự án công nghiệp dệt may và CNHT được đầu tư với quy mô

khoảng 1.200ha, trên nền tảng sự lan tỏa của KCN Tam Thăng giai đoạn 1 và 2. Đây là dự án động lực quan trọng, giải quyết việc làm cho lao động địa phương.

+ Nhóm dự án phát triển công nghiệp và dịch vụ gắn với sân bay Chu Lai: Cảng hàng không quốc tế Chu Lai đã được phê duyệt quy hoạch với quy mô đạt tiêu chuẩn cấp 4F theo mã chuẩn của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế. Đây là sân bay được quy hoạch diện tích và quy mô lớn nhất của khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

+ Nhóm dự án khí – năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng, sản phẩm sau khí: Tổng quy mô của nhóm dự án này khoảng 1.000ha, bao gồm 160ha cho nhà máy xử lý khí; 200 ha cho nhà máy điện khí và hơn 600ha cho các ngành công nghiệp sau khí.

- Tại KKT Dung Quất:

+ Các dự án thuộc lĩnh vực lọc hóa dầu, cơ khí, như: dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy công nghiệp nặng Doosan Việt Nam... đã triển khai xây dựng và đi vào hoạt động. Riêng dự án Nhà máy Đóng tàu Dung Quất trong quá trình hoạt động đang gặp khó khăn; hiện chủ đầu tư (Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam) đang phối hợp với các cơ quan liên quan để xử lý.

Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (vốn đăng ký khoảng 1,8 tỷ USD) đang triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và các thủ tục liên quan để chuẩn bị triển khai xây dựng.

+ Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất, hiện chủ đầu tư đang triển khai các thủ tục liên quan để triển khai xây dựng dự án.

- Tại KKT Nhơn Hội:

+ Các Khu công nghiệp: KCN Nhơn Hội (Khu A, B, C) đã được san nền, xây dựng đường giao thông, cấp thoát nước và đã thu hút được 19 dự án thứ cấp vào thuê đất, với tổng diện tích đã cho thuê là 120ha, tổng số vốn đăng ký là 6.221 tỷ đồng.

Khu Phong điện: Các dự án đầu tư điện gió đã hoàn thành thủ tục lập quy hoạch, dự án đầu tư, bồi thường GPMB. Tuy nhiên, do giá mua bán điện còn thấp, không đảm bảo hiệu quả đầu tư nên chưa triển khai xây dựng tại hiện trường.

+ Các dự án du lịch: Bao gồm nhiều dự án, các chủ đầu tư đang triển khai ở các mức độ khác nhau, như: Khu du lịch Hải Giang (Khu du lịch Vinpearl Quy Nhơn) có quy mô diện tích 656,25ha. Khu Trung tâm thương mại - dịch vụ du lịch Nhơn Hội có quy mô 74,67ha; Khu du lịch biển Nhơn Lý Cát Tiến có quy mô 501ha; Khu du lịch Trung Lương có quy mô 43,8ha; Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội có quy mô diện tích 324,9ha...

+ Các khu đô thị: Khu đô thị mới Nhơn Hội có quy mô 680,02ha. Khu đô thị

Cát Tiến có quy mô 1.734 ha cũng đã được phê duyệt quy hoạch và đang triển khai công tác tiếp theo. [28, tr.12,13]

*d) Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương*

Các dự án đầu tư vào các KKT của Vùng đã góp phần cung ứng hàng hóa cho tiêu dùng trong nước. Một số KKT đã có sản phẩm xuất khẩu, như KKT mở Chu Lai, KKT Dung Quất.

Do các KKT trong Vùng mới ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển (có quyết định thành lập khá sớm nhưng phê duyệt quy hoạch chậm); một số dự án lớn đang trong quá trình triển khai xây dựng, nên đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương chưa nhiều.

Sự đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương mới thực sự phát huy tác dụng ở 2 KKT là Chu Lai và Dung Quất, thông qua các chỉ tiêu thu hút lao động và đóng góp vào ngân sách.

Các KKT trong Vùng hiện thu hút được trên 40 nghìn lao động các loại thì riêng 2 KKT Chu Lai và Dung Quất đã thu hút lực lượng lao động lên tới trên 35 nghìn. [28, tr.14 ]

**Bảng 2.4. Đóng góp vào ngân sách của các KKT của vùng KTTĐ miền Trung**

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	<b>KKT Chân Mây - Lăng Cô</b>	140	150	165
1.1	Thu XK	-	-	-
1.2	Thu nội địa	140	150	165
2	<b>KKT mở Chu Lai</b>	<b>5.275,156</b>	<b>10.405,530</b>	<b>14.872,776</b>
2.1	Thu XNK	2.303,653	4.691,108	5.737,346
2.2	Thu nội địa	2.971,503	5.714,422	9.135,430
3	<b>KKT Dung Quất</b>	<b>23.000</b>	<b>24.073</b>	<b>12.500</b>
3.1	Thu XK	1.600	623	730
3.2	Thu nội địa	21.400	23.450	11.770

*Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của các KKT trong Vùng*

Hai KKT còn lại là Chân Mây – Lăng Cô và Nhơn Hội, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nên việc triển khai các hoạt động thu hút đầu tư còn hạn chế. Một số dự án tuy đã đi vào hoạt động, nhưng quy mô còn nhỏ và mới ở giai đoạn đầu, nên các đóng góp vào ngân sách chưa nhiều. [28, tr.12-14]

**2.1.3. Mục đích và vai trò điều chỉnh pháp luật về khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung**

Việc hình thành các KKT ven biển là một đòi hỏi tất yếu không chỉ đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng nói chung mà xét về khía

cạnh pháp lý, đặc biệt là quản lý nhà nước, các quy định pháp luật về khu kinh tế còn giữ vai trò quan trọng, cụ thể:

*Thứ nhất, góp phần tạo lập, thử nghiệm cơ chế đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội, cải cách thủ tục hành chính:*

Các quy định pháp luật về khu kinh tế ven biển là cơ sở để thiết lập và phát triển một khu vực kinh tế đặc thù. KKT ven biển là mô hình phát triển có tính đột phá cho phát triển kinh tế vùng, hỗ trợ những vùng, lãnh thổ có điều kiện thuận lợi khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế và chính trị để phát triển kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế; huy động tối đa nguồn nội lực, tìm kiếm và áp dụng những thể chế và chính sách kinh tế mới để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; kết hợp phát triển kinh tế với giữ vững an ninh, quốc phòng. Tại các KKT, Nhà nước có thể áp dụng đồng bộ một cơ chế quản lý hành chính đơn giản, thuận tiện, hiệu quả phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước đối với hoạt động đặc thù của KKT.

*Thứ hai, góp phần tạo ra sự liên kết giữa các doanh nghiệp:*

KKT không chỉ là nơi tập trung các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thường được xây dựng theo chiều dọc mà là một khu vực đa chức năng, mang tính liên ngành, kết nối hỗ trợ cao. Mô hình liên kết như vậy giúp các doanh nghiệp dễ dàng giải quyết đầu vào và tạo sự kết nối chặt chẽ, thuận lợi giữa các doanh nghiệp với nhau. Trên thực tế, nhiều khu kinh tế là tập hợp của một chuỗi liên hoàn các doanh nghiệp sản xuất, cung cấp dịch vụ để làm ra ra một sản phẩm nhất định. Chuỗi doanh nghiệp này sẽ bao gồm một doanh nghiệp sản xuất chính và các doanh nghiệp vệ tinh (chuyên sản xuất linh kiện và các thiết bị phụ tùng cho sản phẩm chính).

*Thứ ba, góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, môi trường:* Xây dựng các KKT đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề một cách đồng bộ như: quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng trong và ngoài khu, sử dụng đất đai có hiệu quả, bảo vệ môi trường, đào tạo và tuyển dụng lao động, đảm bảo an ninh trật tự, cung cấp các dịch vụ, tổ chức đời sống văn hoá – xã hội, giáo dục, tác động đô thị hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn... giải quyết tốt các mối quan hệ trên chính là tạo sự phát triển bền vững.

## **2.2. Thực trạng quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung**

### **2.2.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư**

**2.2.1.1. Các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư** Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật Đầu tư 2014 có sự thay đổi rất lớn về quan điểm và nhận thức so với Luật Đầu tư 2005. Theo Điều 32, Luật Đầu tư 2005 thì Đối tượng ưu đãi đầu tư là

“Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư”. Như vậy đối tượng được hiểu là nhà đầu tư, điều này có thể dẫn đến một số cách hiểu khác nhau có thể nhầm lẫn về đối tượng.

Thứ nhất, nếu qui định là nhà đầu tư thì có thể dẫn đến có sự phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, về nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư như phân tích tại chương 1 thì về cơ bản áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia, nghĩa là không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Đây là một sự tiến bộ trong nhận thức cũng như tuân thủ các cam kết mà Việt Nam là thành viên của các hiệp định bảo hộ và khuyến khích đầu tư, hiệp định thương mại đầu tư song phương và đa phương.

Thứ hai, nếu đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư là nhà đầu tư thì dễ xảy ra tình trạng khó xác định về ưu đãi đầu tư, dễ gây nhầm lẫn đối với nhà đầu tư có nhiều dự án đầu tư trên nhiều lĩnh vực, địa bàn khác nhau. Theo quan điểm của Luật Đầu tư 2014 thì đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư là dự án đầu tư thay cho quan điểm trước đây là nhà đầu tư. Do vậy, tùy theo mỗi điều kiện khác nhau mà mỗi dự án sẽ được hưởng ưu đãi đầu tư theo điều kiện đó chứ không phải áp dụng nhà đầu tư là chủ dự án đầu tư nói trên.

(Nghiên cứu đề xuất đối tượng là thu nhập vì nếu dự án tổng hợp có thu nhập được hưởng nhưng có thu nhập ko đc hưởng ưu đãi)

Pháp luật đầu tư 2005 bắt buộc thành lập tổ chức kinh tế mới từ việc thành lập dự án đầu tư, điều này dẫn đến việc nhà đầu tư thành lập quá nhiều tổ chức kinh tế để quản lý các dự án mà họ đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam. Đây là một trong những trở ngại về công tác quản lý doanh nghiệp cho nhà đầu tư cũng như gây khó khăn cho doanh nghiệp. Trong khi đó, Luật Đầu tư 2014 đã cởi trói cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bằng qui định tại khoản 3 điều 23 như sau: “ Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì được làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.”

Theo khoản 2, điều 15, Luật Đầu tư 2014 thì đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được qui định cụ thể như sau:

a- Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này;

b- Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này;

c- Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận



đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư;

d- Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên;

đ- Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ.

Ưu đãi đầu tư đối với các đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ sản xuất ô tô.

#### *2.2.1.2. Quy định của pháp luật về đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư*

*\* Một số điểm khác biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài liên quan đến hoạt động đầu tư*

Thực tế cho thấy, giữa nhà ĐTTN và nhà ĐTNN còn có sự khác nhau về thủ tục và điều kiện gia nhập thị trường, về phạm vi ngành nghề tự do kinh doanh, về quyền kinh doanh, về cách thức quản lý nhà nước và một số nội dung khác, cụ thể:

*Về thủ tục và điều kiện gia nhập thị trường:* Khác với các nhà ĐTTN, luật đầu tư hiện hành yêu cầu nhà ĐTNN lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư; đối với việc thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, thì tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hợp đồng BCC thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

- Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;

- Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên.

*Về phạm vi và ngành nghề tự do kinh doanh:* nhà ĐTNN chịu một số hạn chế về lĩnh vực, ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng cho nhà ĐTNN, như : ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, viễn thông và một số dịch vụ liên quan khác được quy định hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài. Trường hợp nhà ĐTNN có dự án đầu tư hoặc thực hiện giao dịch mua cổ phần doanh nghiệp Việt Nam cần phải tuân thủ theo các điều kiện áp dụng với nhà ĐTNN được quy định tại các văn bản chuyên ngành, trong đó có việc phải tuân thủ quy định về giới hạn tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam. Trường hợp các nhà ĐTNN mua cổ phần doanh nghiệp Việt Nam vượt quá tỷ lệ cho phép, phần giao dịch vượt quá sẽ vô hiệu

do vi phạm pháp luật, do vậy bị áp dụng quy định về giao dịch dân sự vô hiệu tại Điều 128, Bộ luật Dân sự và bị cơ quan đăng ký kinh doanh từ chối đăng ký.

*Về quyền kinh doanh:* Dù chính sách có sự đổi mới, tuy nhiên vẫn còn có một số trường hợp sự phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Theo Điều 11 của Luật Kinh doanh BĐS, nhà đầu tư nước ngoài không được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức tách đất thành các lô đất để bán, trong khi nhà đầu tư BĐS trong nước lại được phép thực hiện như vậy. Ngoài ra, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép thu tối đa 50% giá trị hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê mua BĐS được hình thành trong tương lai, trong khi tỷ lệ áp dụng dành cho nhà đầu tư BĐS Việt Nam là 70%.

### **2.2.2. Lĩnh vực ưu đãi đầu tư**

Căn cứ vào pháp luật về đầu tư, có 27 ngành, nghề thuộc diện được đặc biệt ưu đãi đầu tư (Phụ lục I.A), 53 nhóm ngành, nghề thuộc diện ưu đãi đầu tư (Phụ lục I.B) được quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP thuộc 13 ngành, nghề được quy định cụ thể tại Điều 16 Luật Đầu tư, bao gồm:

- a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển;
- b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;
- c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;
- d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày và các sản phẩm quy định tại điểm c khoản này;
- đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;
- e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học;
- g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải;
- h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị;
- i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp;
- k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới;
- l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc

chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa;

n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

Như vậy, pháp luật đầu tư Việt Nam đề ra tiêu chí về ngành, nghề ưu đãi đầu tư dựa trên cơ sở chọn lọc trong tất cả các ngành kinh tế, đảm bảo sự phát triển đồng bộ và chú trọng nhiều tới các ngành nghề sản xuất và những ngành nghề có tính chất tiên phong như lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, phát triển kết cấu hạ tầng, truyền thông; các lĩnh vực đảm bảo tính bền vững như bảo vệ môi trường sinh thái và các lĩnh vực phục vụ nhu cầu xã hội như Giáo dục, y tế... Ngoài ra, Nhà nước cũng chú ý đến tính chất tạo nhiều công ăn việc làm của một dự án khi đưa vấn đề này lên thành một tiêu chí để dự án được hưởng ưu đãi. Ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư vào KKT là một dạng ưu đãi về địa bàn đầu tư do vậy Nghị định 82/2018/NĐ-CP không nêu ra các ngành nghề được ưu đãi mà các điều kiện về lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi sẽ áp dụng theo quy định của Luật đầu tư.

### **2.2.3. Nội dung các ưu đãi đầu tư**

#### **2.1.3.1. Ưu đãi về thuế TNDN**

Luật thuế TNDN số 14/2008/QH 12, có hiệu lực (1-1-2009), theo đó quy định về thuế suất và ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cụ thể như sau:

- Ưu đãi về thuế suất : Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại khu kinh tế được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm (khoản 1, điều 15, Nghị định 218/2013/NĐ-CP). Ngoài ra được miễn thuế 4 năm, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, mức thuế suất của các doanh nghiệp này được áp theo biểu thuế suất chung (khoản 1, điều 16, Nghị định 218/2013/NĐ-CP).

- Đối với dự án thuộc đối tượng ưu đãi thuế quy định tại các Điểm b, c Khoản 1 Điều 15, nghị định 218/2013/NĐ-CP có quy mô lớn và công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% quy định tại Khoản này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngoài ra, theo quy định chung nếu doanh nghiệp trong khu kinh tế có các khoản thu nhập sau đây sẽ lựa chọn áp dụng thuế suất 10% cho khoản thời gian được hưởng ưu đãi (khoản 2, điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP):

a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường.

Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa quy định tại Khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định;

b) Phần thu nhập từ hoạt động xuất bản của Nhà xuất bản theo quy định của Luật xuất bản;

c) Phần thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) của cơ quan báo chí theo quy định của Luật báo chí;

d) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 Luật nhà ở.

Nhà ở xã hội quy định tại Khoản này là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và việc xác định thu nhập được áp dụng thuế suất 10% quy định tại Khoản này không phụ thuộc vào thời điểm ký hợp đồng bán, cho thuê hoặc cho thuê mua nhà ở xã hội;

Một điểm tích cực của Nghị định 218/2013/NĐ-CP là Nghị định này quy định mức thuế TNDN giảm hơn so với thời kì trước. Mặc dù đây không phải là ưu đãi đầu tư song việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đã có tác động tích cực đến việc cải thiện môi trường sản xuất kinh doanh, khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước, góp phần đẩy tăng trưởng GDP của Việt Nam trong trung và dài hạn. Theo thời gian, thuế suất thuế TNDN đã giảm từ 32% (năm 1997) xuống còn 28% (năm 2008), xuống 25% năm 2009, xuống 22% kể từ ngày 1/1/2014 và còn 20% vào năm 2016.

*Đối với dự án mở rộng:* Luật cũng đã bổ sung ưu đãi đối với đầu tư mở rộng, nếu đáp ứng các tiêu chí về quy mô vốn đầu tư thì được chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng nếu dự án mở rộng đáp ứng một trong ba tiêu chí:

- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

- Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước

khi đầu tư [23, Điều 16, Khoản 5].

Đây là điểm sửa đổi mang tính tiến bộ của Nghị định 218/2013/NĐ-CP so với các văn bản trước. Trước đây, tồn tại điểm chưa thống nhất trong quy định về thuế TNDN với Nghị định 29/2008/NĐ-CP. Cụ thể, theo Luật Đầu tư 2005 và Nghị định số 29/2008/NĐ-CP quy định về khu chế xuất, khu công nghiệp và khu kinh tế thì việc ưu đãi cho nhà đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư kể cả dự án đầu tư mở rộng thuộc danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư, không quy định về điều kiện đối với dự án mở rộng. Tuy nhiên, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 lại chỉ dành ưu đãi cho doanh nghiệp thành lập mới mà không áp dụng cho các dự án đầu tư mở rộng. Cùng với bối cảnh suy thoái kinh tế, điều này làm giảm đáng kể sức hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư quốc tế. Khắc phục điểm bất cập này, Luật thuế TNDN sửa đổi bổ sung năm 2013 đã quy định các dự án đầu tư mở rộng cũng được hưởng ưu đãi. Đây là quy định hết sức phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tế của các nhà đầu tư và tạo sự thống nhất giữa Luật đầu tư và Luật thuế TNDN, đồng thời đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của nhà nước.

Nghị định 218/2013/NĐ-CP cũng đã khắc phục hạn chế về ưu đãi tại Điều 15, Nghị định 124/2008/NĐ-CP khi quy định áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với: “*Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn...*” [14]. Có nghĩa là doanh nghiệp thành lập lần đầu thì mới được hưởng ưu đãi. Quy định này không phù hợp với thực tế, vì doanh nghiệp có thể đầu tư đa lĩnh vực, ngành nghề theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp. Vô hình chung, nếu cứ mỗi lần đầu tư thì mới được ưu đãi thì phần nào đang khiến các doanh nghiệp chia các dự án đầu tư của mình ra thành từng phần nhỏ hơn là đầu tư mở rộng hoặc đổi mới công nghệ, nâng cao qui mô và sức cạnh tranh của doanh nghiệp và nếu tiếp tục như vậy thì không ít doanh nghiệp của chúng ta sẽ mãi chỉ có qui mô nhỏ, không đủ tầm vóc để thâm nhập thị trường quốc tế. Điều 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP đã khắc phục hạn chế này khi sửa đổi đối tượng áp dụng là: “*thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư*” [23].

Tuy nhiên, hiện nay vẫn có sự vênh nhau giữa Nghị định 29/2008/NĐ-CP về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế với Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cụ thể: Nghị định 29/2008/NĐ-CP quy định một số trường hợp các dự án sẽ được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế TNDN bao gồm:

- Dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại khu công nghiệp được thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn;
- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao tại khu công nghiệp;
- Dự án đầu tư có quy mô lớn và có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển ngành,

lĩnh vực hoặc phát triển kinh tế - xã hội của khu vực tại khu công nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

- Chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ cho công nhân làm việc tại khu công nghiệp là chi phí hợp lý được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp [15, Điều 16, Khoản 3, 4].

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP, mặc dù Nghị định này vẫn duy trì áp dụng mức ưu đãi thuế suất thuế TNDN cho những dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao tuy nhiên chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ cho công nhân làm việc tại KCN (trong KKT) không được liệt kê vào các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo Điều 9 của Nghị định này nữa.

Tuy nhiên, mới đây Chính phủ đã ban hành nghị định 82/2018/NĐ-CP, trong đó qui định chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ cho công nhân làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế là chi phí hợp lý được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế (khoản 4, điều 24, Nghị định 82). Như vậy, đây là một bước tiến đáng kể nhằm giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp cũng như nhà nước trong việc giải quyết vấn đề an sinh xã hội, góp phần tăng cường thu hút lao động làm việc tại các KKT, KCN.

#### *2.1.3.2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu*

Theo Qui định tại Luật thuế Xuất nhập khẩu 2016 và Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu thì dự án đầu tư trong KKT ven biển được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định (khoản 11, Điều 16, Luật thuế xuất nhập khẩu), bao gồm: Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án; Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. và nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất (khoản 13, Luật thuế xuất nhập khẩu). Việc miễn thuế nhập khẩu quy

định tại Khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Ngoài ra, nếu các doanh nghiệp trong khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nếu đáp ứng yêu cầu qui định tại Điều 16, 18 và 19 Luật Thuế xuất nhập khẩu thì sẽ được miễn, giảm và hoàn thuế xuất nhập khẩu.

#### *2.1.3.3. Ưu đãi về sử dụng đất*

Chính sách tài chính về đất đai trong thời gian qua đã từng bước được thể chế hóa theo nguyên tắc thị trường, minh bạch, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính về đất khác đã thể hiện sự ưu đãi và khuyến khích đầu tư của Nhà nước đối với các đối tượng sử dụng đất cần ưu đãi theo pháp luật về đầu tư và chủ trương xã hội hóa.

#### *Ưu đãi tiền thuê đất, thuê mặt nước*

Các quy định về ưu đãi đầu tư của Luật đất đai nhìn chung khá tương thích với Luật Đầu tư. Tại Điều 15,16, Luật đầu tư 2014 dự án đầu tư tại khu kinh tế được hưởng ưu đãi về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước. Điểm này đã được cụ thể hoá trong Luật đất đai 2013, cụ thể: tại Điều 110 về miễn giảm tiền sử dụng đất tiền thuê đất quy định. Dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại) thì được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

*Thực hiện ưu đãi:* Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo từng dự án đầu tư gắn với việc cho thuê đất mới. Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước vừa thuộc đối tượng được miễn vừa thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, sau khi được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước thì tiếp tục được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định cho thời gian thuê đất tiếp theo (nếu có); trường hợp được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

*Đối tượng hưởng ưu đãi:* Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp (Điều 18, Nghị định 46/2014/NĐ-CP). Như vậy, *đối với các dự án đầu tư vào KCN (thuộc Khu kinh tế) thì chỉ có doanh nghiệp xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN là đối tượng được hưởng ưu đãi về tiền sử dụng đất.* Việc miễn, giảm này căn cứ vào cơ sở pháp lý là Hợp đồng thuê đất giữa cơ quan nhà nước và Chủ đầu tư các KCN. Các nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất trong KCN không

có cơ sở được hưởng các ưu đãi này vì không có mối quan hệ thuê đất trực tiếp với cơ quan Nhà nước. Tuy nhiên, các nhà đầu tư thứ cấp vẫn có thể được hưởng ưu đãi gián tiếp do các chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng đã xây dựng giá đất có cơ sở hạ tầng dựa trên những ưu đãi đầu tư mà đơn vị này thụ hưởng từ Nhà nước. .

*Mức ưu đãi:*

Căn cứ khoản 2, điều 24, Nghị định 82/2018/NĐ-CP, qui định “ Khu kinh tế là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo pháp luật về đầu tư”. Dẫn chiếu đến Nghị định 46/2014/NĐ-CP, thì dự án đầu tư vào KKT có các mức ưu đãi như sau:

- Căn cứ theo khoản 1, điều 19, nghị định 46/2014/NĐ-CP thì dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Như vậy, nếu dự án đầu tư vào khu kinh tế thuộc lĩnh vực đặt biệt ưu đãi đầu tư thì được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê.

- Căn cứ theo khoản 2, điều 19, nghị định 46/2014/NĐ-CP: miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp người thuê đất sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thời gian xây dựng cơ bản vườn cây được miễn tiền thuê đất áp dụng đối với từng loại cây thực hiện theo quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lâu năm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Việc miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản được thực hiện theo dự án gắn với việc Nhà nước cho thuê đất mới, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất, không bao gồm các trường hợp đầu tư xây dựng cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh và tái canh vườn cây trên diện tích đất đang được Nhà nước cho thuê.

- Căn cứ theo khoản 3, điều 19 :

+ Mười một (11) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đối với các dự án không thuộc khoản 1, điều 19, nghị định 46/2014/NĐ-CP.

+ Mười lăm (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Ngoài ra, các dự án đầu tư trong khu kinh tế được giảm tiền thuê đất, thuê mặt



nước theo khoản 2, điều 20, nghị định 46/2014/NĐ-CP.

*Bảo đảm ưu đãi đầu tư:* Nghị định 46/2014/NĐ-CP quy định về các trường hợp chuyển tiếp đối với ưu đãi đầu tư về sử dụng đất, cụ thể như sau: Dự án đang hoạt động mà nhận được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cao hơn quy định của Nghị định này thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định này thì tiếp tục được hưởng theo quy định tại Nghị định này cho thời hạn ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

*(\*) Ưu đãi đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*

Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 48/2010/QH12 chính thức có hiệu lực từ 01/01/2012. Việc miễn thuế, giảm thuế chỉ áp dụng trực tiếp đối với người nộp thuế và chỉ tính trên số tiền thuế theo quy định tại Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Theo đó, tại Điều 10, Thông tư 153/2011/TT-BTC hướng dẫn về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp quy định về miễn thuế đối với: Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư (đặc biệt ưu đãi đầu tư); dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư (ưu đãi đầu tư) tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng trên 50% số lao động là thương binh, bệnh binh (*Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư (ưu đãi đầu tư), lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư (đặc biệt ưu đãi đầu tư), địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư*) [9].

Như vậy, căn cứ vào Phụ lục II, danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, ban hành kèm theo nghị định 118/2015/NĐ-CP thì các dự án trong khu kinh tế được miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

*2.1.3.4. Các ưu đãi khác và hỗ trợ đầu tư*

*(\*) Các Ưu đãi đầu tư khác*

Ngoài những ưu đãi liên quan đến nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp, dự án đầu tư vào KKT còn được hưởng một số ưu đãi khác liên quan đến vấn đề chuyển lỗ kinh doanh và khấu hao tài sản cố định.

*Đối với ưu đãi về chuyển lỗ:* Trong quá trình hoạt động, nhà đầu tư sau khi quyết toán thuế đối với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang những năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quy định trên đã được cụ thể hóa tại mục 10, Điều 1, Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung Điều 16 của Luật thuế TNDN 2008:

1. Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo

năm phát sinh lỗ.

2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư sau khi đã thực hiện bù trừ theo quy định tại khoản 3, Điều 7 của Luật này (Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế) nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này [49].

*Đối với vấn đề trích khấu hao tài sản cố định:* Quy định về trích khấu hao tài sản cố định được hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó: “*Doanh nghiệp tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao tài sản cố định theo quy định tại Thông tư này và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện*” [10, Điều 13, Khoản 3]. Đối với tài sản cố định hữu hình còn mới, doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian trích khấu hao tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này để tự xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định, với tài sản cố định hữu hình đã qua sử dụng phải căn cứ vào giá trị thực tế và thời gian đã sử dụng của tài sản; đối với tài sản vô hình, doanh nghiệp tự xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm. Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định mới và đã qua sử dụng khác so với khung thời gian trích khấu hao quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, doanh nghiệp phải lập phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt [10, Điều 10, 11].

(\*) *Hỗ trợ đầu tư:*

*Đối với doanh nghiệp xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN:* Nhà nước có quy định về các hình thức hỗ trợ như: hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào KCN, hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào KCN. Tuy nhiên, nguồn hỗ trợ này chủ yếu xuất phát từ việc cân đối trong ngân sách của địa phương (UBND tỉnh), chứ không tuân theo một hạn mức nhất định. Trên thực tế, ngoài những hỗ trợ đầu tư đối với KCN như trên, một số địa phương còn áp dụng nhiều hình thức hỗ trợ khác đối với các dự án đầu tư vào KCN ví dụ như: hỗ trợ giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, hỗ trợ chi phí đo đạc lập bản đồ địa chính, lập dự án, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường... Do vậy, tùy vào địa bàn đầu tư, điều kiện thực tế của từng tỉnh mà nhà đầu tư được hưởng các hỗ trợ đầu tư và mức hỗ trợ khác nhau.

*Đối với các doanh nghiệp sản xuất trong KKT:* Luật đầu tư cũng quy định nhiều

phương thức hỗ trợ đầu tư như hỗ trợ chuyển giao công nghệ, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư... và cũng tùy vào việc doanh nghiệp đầu tư vào địa phương nào thì sẽ được hưởng những ưu đãi nhất định của UBND tỉnh áp dụng với các doanh nghiệp đầu tư vào các KCN tại địa bàn tỉnh đó.

Cụ thể như sau:

Quảng Ngãi: (Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016)

Hỗ trợ xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế: Nhà đầu tư thực hiện đầu tư dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế được ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% chi phí xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung nhưng không quá 10 tỷ đồng/khu công nghiệp; không quá 10 tỷ đồng/khu chức năng trong khu kinh tế; không quá 05 tỷ đồng/cụm công nghiệp.

Hỗ trợ đào tạo lao động: Mỗi dự án được hỗ trợ chi phí đào tạo với thời gian đào tạo ít nhất từ đủ 05 ngày trở lên nhưng không vượt mức: 500.000 đồng/lao động/khóa đào tạo từ đủ 05 ngày đến dưới 10 ngày; 700.000 đồng/lao động/khóa đào tạo từ đủ 10 ngày đến dưới 01 tháng; 1.000.000 đồng/lao động/khóa đào tạo từ đủ 01 tháng đến dưới 02 tháng; 1.500.000 đồng/lao động/khóa đào tạo từ đủ 02 tháng đến dưới 03 tháng; 2.000.000 đồng/lao động/khóa đào tạo từ đủ 03 tháng đến dưới 06 tháng.

Tuy nhiên, theo khảo sát tại Báo cáo Đầu tư công nghiệp Việt Nam 2011 của tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc và Bộ kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, thì chỉ rất ít doanh nghiệp trả lời nhận được ưu đãi khác ngoài tài chính, như đào tạo nhân lực và cung cấp cơ sở hạ tầng bổ sung ngoài những quy định có sẵn. Các doanh nghiệp nhận được các tài trợ ưu đãi cho thuê mướn và/hoặc đào tạo nhân viên chiếm tỉ lệ rất thấp. Từ đó cho thấy tỷ lệ ngân sách dùng cho các hỗ trợ này chiếm tỷ lệ nhỏ hơn nhiều so với các ưu đãi theo qui định khác.

Cho tới nay, phần nhiều doanh nghiệp vốn ĐTNN đã và đang nhận được ưu đãi tài chính như miễn thuế, giảm thuế TNDN, trợ cấp đầu tư hay điều chỉnh cho khấu hao nhanh và miễn thuế đặc biệt cho nhập khẩu và các loại thuế gián tiếp khác. Các chính sách thuế và ưu đãi tài chính này hiện đang được đánh giá là yếu tố quan trọng nhất khi các nhà ĐTNN quyết định đầu tư tại Việt Nam, cao hơn nhiều so với việc tiếp cận được nguồn lực chất lượng cao và chất lượng cơ sở hạ tầng [61].

#### **2.2.4. Thủ tục cấp, điều chỉnh và bổ sung ưu đãi đầu tư.**

*Phân định thẩm quyền quản lý nhà nước*

Hiện nay, theo quy định của Nghị định 82/2018/NĐ-CP, các tỉnh có KKT sẽ hình thành một cơ quan riêng để quản lý các doanh nghiệp đầu tư trong KKT đó là Ban

quản lý cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Các Ban quản lý này do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế và chương trình kế hoạch công tác và chi phí hoạt động của UBND cấp tỉnh. Ở cấp trung ương đầu mối quản lý các KKT là Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ban Quản lý các KKT được phân cấp, ủy quyền chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư, quy hoạch, xây dựng, giám sát đánh giá đầu tư và một số nhiệm vụ khác đối với các KKT trên địa bàn tỉnh.

Sự phân cấp quản lý trong các KKT là đòi hỏi tất yếu trong hoạt động quản lý nhà nước, mặt khác hoạt động của KKT mang tính chất đặc thù nên cần có sự tách bạch trong hoạt động quản lý.

Điều 38, Luật Đầu tư 2014 quy định Ban quản lý KKT thực hiện việc tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư vào KKT và tại khoản 2, Điều 63, Nghị định 82/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định 29/2008/NĐ-CP quy định Ban Quản lý KCN có nhiệm vụ sau:

- Đăng ký đầu tư; cấp, điều chỉnh, thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thỏa thuận ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định pháp luật về thương mại;

Như vậy, không chỉ ở giai đoạn thành lập doanh nghiệp mà sau khi hoàn thành thủ tục thành lập doanh nghiệp, các doanh nghiệp đầu tư vào KKT sẽ tiếp tục được quản lý theo một đầu mối chung là Ban quản lý các KKT.

Việc thành lập các Ban quản lý KKT đã góp phần tạo hành lang và cơ chế quản lý nhà nước cho hoạt động đầu tư và tạo dựng một môi trường đầu tư đặc biệt thuận lợi cho việc thu hút các dự án đầu tư vào KKT, điều chỉnh các hoạt động trong KKT và thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định, kịp thời tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách áp dụng cho KKT. Việc phân cấp quản lý và tạo điều kiện cho Ban quản lý thực hiện cơ chế “một cửa, tại chỗ”, trực tiếp giải quyết các thủ tục hành chính về Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đầu tư, môi trường, doanh nghiệp, lao động... đảm bảo phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng.

Sự hình thành của Ban quản lý KKT cùng với hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư trong KKT với mức ưu đãi vượt trội về thuế thu nhập, thuế xuất nhập khẩu, miễn giảm tiền sử dụng mặt đất, mặt nước, thời gian thuê đất... đã và đang tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu hút đầu tư và phát triển các KKT ở nước ta.

## **2.2.5. Thủ tục cấp, điều chỉnh và bổ sung ưu đãi đầu tư**

### **2.2.5.1. Thủ tục cấp ưu đãi đầu tư**

Thủ tục cấp ưu đãi đầu tư thường được gắn liền với thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc nhà đầu tư tự xác nhận ưu đãi đầu tư với các cơ quan có liên quan đối với trường hợp dự án không được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và được tiến hành ngay trong giai đoạn bắt đầu triển khai dự án.

Theo qui định của Luật Đầu tư 2014, thủ tục cấp phép dự án đầu tư được chia làm 02 giai đoạn, gồm: thủ tục quyết định chủ trương đầu tư và thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Một số trường hợp không cần cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tuy nhiên, đối với dự án của nhà đầu tư nước ngoài bắt buộc phải được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (khoản 1, điều 36, luật đầu tư 2014)

\* Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư được phân ra 03 loại dự án :

Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (điều 30, luật đầu tư 2014)

Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội theo pháp luật về đầu tư công, Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư như: Dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, dự án sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 héc ta trở lên; dự án có yêu cầu phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định và một số dự án khác theo qui định.

Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (Điều 31.)

Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo pháp luật về đầu tư công và các dự án quy định tại Điều 30 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:

- Dự án không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau:
  - + Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;
  - + Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;
  - + Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;
  - + Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí;
  - + Hoạt động kinh doanh cá cược, đặt cược, casino;
  - + Sản xuất thuốc lá điếu;
  - + Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu chức năng trong khu kinh tế;

+ Xây dựng và kinh doanh sân gôn;

- Dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên;

- Dự án của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí, thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ 100% vốn nước ngoài;

- Dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 32)

- Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo pháp luật về đầu tư công và các dự án quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:

+ Dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;

+ Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

\* Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;

- Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23, gồm

+ Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hợp đồng BCC thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;

c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên.

\* Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Căn cứ theo điều 39 Luật đầu tư 2014, Giấy chứng nhận bao gồm các nội dung sau: (Mã số dự án đầu tư, tên, địa chỉ của nhà đầu tư, tên dự án đầu tư, địa điểm thực hiện dự án đầu tư; diện tích đất sử dụng, mục tiêu, quy mô dự án đầu tư, vốn đầu tư của dự án (gồm vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động), tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn, thời hạn hoạt động của dự án, tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án, trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có) và các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có).

Như vậy, tất cả các dự án của nhà đầu tư nước ngoài vào KKT đều được Ban Quản lý KKT cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trong đó chỉ ghi các ưu đãi đầu tư, căn cứ và điều kiện áp dụng (nếu có) mà không ghi rõ từng loại ưu đãi, mức ưu đãi như các qui định theo luật đầu tư trước đây. Theo luật đầu tư 2005, thì Giấy chứng nhận đầu tư phải ghi rõ các nội dung ưu đãi, gồm: (Mức thuế suất và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu, miễn, giảm tiền thuế, thuế sử dụng đất, mặt nước, mặt biển, và các căn cứ pháp lý) (Quyết định 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Như vậy, quy định về thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư của pháp Luật đầu tư hiện hành đã tăng thêm quyền chủ động của các Nhà đầu tư trong việc tiếp cận các ưu đãi cũng như góp phần đơn giản hoá thủ tục hành chính trong việc cấp ưu đãi đầu tư, tích kiệm thời gian và chi phí cho nhà nước và doanh nghiệp.

Điểm cần xem xét là các doanh nghiệp thường gặp khó khăn khi xác định mình có đủ điều kiện để hưởng ưu đãi hay không. Mặt khác, việc Nhà nước “tự xác định các ưu đãi” sẽ làm cho nhà đầu tư bị động và sẽ không đảm bảo quyền lợi cho họ khi dự án có sự điều chỉnh hoặc thay đổi. Trên thực tế, việc ghi nhận ưu đãi đầu tư vào giấy chứng nhận đầu tư cũng tồn tại bất cập vì trong quá trình triển khai dự án thường có nhiều thay đổi điều chỉnh từ phía nhà đầu tư điều này dẫn đến trường hợp nhà đầu tư phải thường xuyên làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

#### *2.2.5.2. Thủ tục điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư :*

Căn cứ theo khoản 4, điều 17, nghị định 118, thủ tục điều chỉnh ưu đãi đầu tư được thực hiện như sau:

- Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó cho thời gian ưu đãi còn lại;
- Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng

ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó;

- Trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

Như vậy, việc rút ưu đãi đầu tư cần có sự rà soát thường xuyên và phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện ưu đãi đầu tư và cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Trong khi, việc đề nghị điều chỉnh bổ sung ưu đãi đầu tư là quyền của nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể đề nghị điều chỉnh bổ sung ưu đãi đầu tư hoặc không. Cả hai vấn đề trên đều không có bất kỳ cơ chế cưỡng chế nào cả. Như đã nói ở trên, trong quá trình triển khai một dự án, việc điều chỉnh dự án khác biệt so với đề án đầu tư ban đầu là phổ biến, mà mỗi lần điều chỉnh dự án nhà đầu tư lại phải đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư do vậy nguy cơ các nhà đầu tư bỏ qua thủ tục đăng ký là rất lớn. Việc này dễ dẫn đến nguy cơ buông lỏng quản lý từ phía cơ quan nhà nước hoặc thói quen không thực hiện đúng pháp luật của một số nhà đầu tư, ảnh hưởng tiêu cực đến nguyên tắc pháp chế.

#### ***2.2.6. Vấn đề nguyên tắc, thủ tục áp dụng và bảo đảm ưu đãi đầu tư***

- Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư đối với các dự án trong khu kinh tế ven biển: Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau được áp dụng mức ưu đãi cao nhất;

- Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư (Điều 17, luật đầu tư 2014)

+ Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư ghi nội dung ưu đãi đầu tư, căn cứ và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

+ Đối với dự án không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư mà không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tuy nhiên, nhà đầu tư phải tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan có liên quan tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.

- Bảo đảm ưu đãi đầu tư

Nhằm bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư trong trường hợp chính sách, pháp luật về ưu đãi đầu tư có sự thay đổi, Luật đầu tư 2014 quy định rõ các trường hợp bảo đảm ưu đãi đầu tư như sau:

- Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư cao



hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư đang được hưởng thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

- Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

- Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp thay đổi quy định của văn bản pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường.

- Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này thì được xem xét giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

- a) Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế;
- b) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư;
- c) Hỗ trợ nhà đầu tư khắc phục thiệt hại.

- Đối với biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản pháp luật mới có hiệu lực thi hành. [42, điều 13]

### **2.3. Thực trạng thực hiện pháp luật về Ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung**

#### **2.3.1. Thực tiễn thực thi pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong KKT ven biển**

Về cơ bản, pháp luật về ưu đãi đầu tư hiện hành đối với các doanh nghiệp đầu tư vào KKT đã tạo lập cơ sở pháp lý khá đầy đủ và đồng bộ cho việc thực hiện quyền tự do kinh doanh của các nhà đầu tư, lựa chọn về hình thức đầu tư; mở rộng qui mô, địa bàn. Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tiếp cận được các nguồn lực phục vụ cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh; mở ra cơ hội khởi nghiệp và phát triển hoạt động kinh doanh cho công đồng doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng mạnh mẽ của nền kinh tế.

Các ưu đãi đầu tư hiện hành nói chung và KKT ven biển nói riêng đã cơ bản xóa bỏ những rào cản và những phân biệt đối xử trong chính sách giữa các thành phần kinh tế, giữa các nhà đầu tư trong nước cũng như ngoài nước; tạo lập một môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, phù hợp với các quy luật của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, tăng sức cạnh tranh trên thương trường của các doanh nghiệp và đáp

ứng các yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo bảng xếp hạng của Ngân hàng Thế giới về môi trường kinh doanh toàn cầu 2018, Việt Nam đứng thứ 68/190 nền kinh tế tăng 14 bậc so với năm trước. Trong 15 năm qua, Việt Nam và Indonesia là hai quốc gia thực hiện nhiều cải cách nhất, trong đó mỗi nước cùng có 39 cải cách. Hiện nay, doanh nhân tại TP. Hồ Chí Minh chỉ mất 22 ngày và 6,5% thu nhập đầu người để đăng ký thành lập doanh nghiệp mới, so với 61 ngày và 31,9% năm 2003. Tại Jakarta, mức thu hồi vốn bình quân khi giải thể doanh nghiệp hiện nay là 64,3 cent Mỹ trên mỗi Đôla, so với 9,9% của năm 2003. Tuy nhiên, so với một số nước trong khu vực thì thứ hạng của Việt Nam vẫn còn khá xa như Singapore xếp thứ 2, Malyasia xếp thứ 24 và Thái Lan xếp thứ 26. Do vậy, để thu hút đầu tư đặc biệt từ các tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu thế giới, thì bảo đảm tính công khai, minh bạch, ổn định của hệ thống pháp luật phải được ưu tiên nhất hiện nay, trong đó có Luật Đầu tư và đặc biệt là các quy định về ưu đãi đầu tư [74].

#### *2.3.1.1. Tình hình thực hiện, triển khai các ưu đãi*

Phát triển KKT ven biển hiện đang là một trong những mũi nhọn trong mục tiêu phát triển kinh tế của cả nước nói riêng và từng tỉnh nói chung. Trong đó, cơ chế ưu đãi đầu tư là một trong những công cụ, biện pháp hữu hiệu để thu hút mọi nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

*Về phía các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư:* Hoạt động quản lý, xúc tiến đầu tư ở các tỉnh được thực hiện bởi các cơ quan đầu mối là Sở kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý KKT, KCN, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và một số cơ quan chức năng khác. Các ưu đãi đầu tư của tỉnh áp dụng theo các quy định của pháp luật được công bố rộng rãi trên mạng thông tin điện tử của tỉnh để mọi doanh nghiệp được tiếp cận nhanh chóng nhất. Ngoài ra, căn cứ vào tình hình kinh tế xã hội và điều kiện về tự nhiên của địa phương mà UBND tỉnh quy định các biện pháp hỗ trợ đầu tư áp dụng đối với từng địa bàn đầu tư cụ thể. Hàng năm, UBND cấp tỉnh ở các địa phương có KKT đều trích kinh phí dự trù để tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư và quảng bá các điều kiện ưu đãi đầu tư của địa phương. Nguồn kinh phí này cũng có thể được hỗ trợ từ các doanh nghiệp FDI hoặc các công ty phát triển hạ tầng khu chức năng trong KKT trên địa bàn tỉnh.

*Về phối hợp thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư giữa các cơ quan nhà nước:* Cơ bản các cơ quan quản lý, xúc tiến đầu tư ở các địa phương thường xuyên phối hợp trong công tác rà soát, cập nhật, xây dựng và triển khai các ưu đãi đầu tư, tổ chức các hoạt động vận động thu hút đầu tư vào các KKT ở trong và ngoài nước.

#### *2.3.1.2. Về thủ tục chấp thuận, cấp phép đầu tư và ưu đãi đầu tư*

Các thủ tục hành chính ngày càng được cải thiện, giảm một cách rõ rệt các những nhiễu và chi phí không đáng có về thời gian, chi phí cho doanh nghiệp, đồng thời Nhà nước nhận có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các cá nhân, tổ chức khi công chức có vi phạm pháp luật.

Việc phân cấp quản lý nhà nước đối với Ban quản lý KKT đã thể hiện được vai trò và tầm quan trọng của chính sách này. Việc cấp phép, quản lý đầu tư được thực hiện theo cơ chế “một cửa, tại chỗ” và đã phát huy tác dụng tốt, đảm bảo tính thuận tiện, chủ động, tích cực, tích kiệm cho cơ chế hành chính.

*2.3.1.3. Bất cập trong quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp trong KKT*

\* *Chồng chéo giữa Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Đầu tư về lĩnh vực và ngành nghề ưu đãi đầu tư* : Hiện nay có sự chưa đồng bộ về ưu đãi đầu tư giữa Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Đầu tư. Theo quan điểm của Bộ Tài chính thì theo khoản 2, điều 66, Nghị định 118/2015/NĐ-CP chỉ bãi bỏ danh mục địa bàn ưu đãi thuế ban hành kèm theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP không bãi bỏ danh mục lĩnh vực ưu đãi thuế. Trong khi đó, theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP vẫn ban hành danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư. Như vậy, trong trường hợp có sự khác nhau về lĩnh vực và ngành, nghề ưu đãi đầu tư thì sẽ áp dụng văn bản nào. Về nguyên tắc áp dụng văn bản pháp luật trong trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, theo qui định của Luật ban hành văn bản QPPL số 80/2015/QH13 tại khoản 3, điều 156 qui định như sau: “Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau”. Theo qui định như trên thì cả 02 Nghị định này đều do Chính phủ ban hành. Do vậy, văn bản được áp dụng trong trường hợp này là Nghị định 118/2015/NĐ-CP ban hành năm 2015 có sau Nghị định 218/2013/NĐ-CP ban hành năm 2013. Tuy nhiên, theo quan điểm của Bộ Tài Chính thì vẫn áp dụng theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP vì Nghị định 118/2015/NĐ-CP không đề cập đến việc bãi bỏ một số nội dung thuộc nghị định này.

Ví dụ cụ thể:

*Về ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (trong KKT):* Các doanh nghiệp hạ tầng hiện nay không được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN do thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012, Nghị định 218/2013/NĐCP không quy định lĩnh vực đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp là lĩnh vực được hưởng ưu đãi thuế TNDN. [12, tr.1,2]

Theo qui định tại điểm 2, khoản III, phần A, phụ lục I danh mục ngành nghề ưu

đầu tư ban hành kèm theo nghị định 118/2015/NĐ-CP thì ngành, nghề xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Tuy nhiên, theo trả lời của Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính tại công văn số Số:1056/TCT-CS V/v chính sách thuế TNDN ngày 23 tháng 3 năm 2017 có nội dung như sau: Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện về lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN (không căn cứ theo ngành, nghề ưu đãi đầu tư của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP) được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo lĩnh vực quy định của Luật thuế TNDN. Tại Khoản 2 Điều 66 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định “*bãi bỏ danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP*”, không bãi bỏ lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN của Luật thuế TNDN. Căn cứ các quy định nêu trên, dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp (thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP) hưởng ưu đãi thuế TNDN theo mức áp dụng đối với địa bàn theo quy định tại Luật thuế TNDN (không được hưởng ưu đãi thuế theo lĩnh vực, ngành nghề).

Ngoài ra, theo Bộ Tài chính, giữa hai luật thuế kể trên vẫn chưa đồng bộ dẫn đến việc không thể áp dụng.

Chẳng hạn, Luật Đầu tư quy định dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng) được hưởng ưu đãi thuế TNDN như tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn. Vậy nhưng, Luật Thuế TNDN thì chưa có.

Hay, Luật Thuế TNDN quy định dự án đầu tư (bao gồm cả dự án sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) tại địa bàn ưu đãi đầu tư được áp dụng ưu đãi thuế. Luật Đầu tư lại quy định dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB trừ dự án sản xuất ô tô thì không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

**\* Chồng chéo giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư về địa bàn ưu đãi đầu tư:**  
Theo quy định tại Phụ lục số 2, Nghị định 118/2015/NĐ-CP về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư thì khu kinh tế được xác định là “***Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn***”, đồng thời tại Khoản 2, Điều 24, Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định: “***2. Khu kinh tế là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo pháp luật về đầu tư***”. Tuy nhiên, việc xác định ưu đãi về đất được thực hiện tại Khoản 6, Điều 8, Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao lại áp dụng “***địa bàn ưu đãi cấp***

*huyện*”, do đó một số huyện, thị nằm trong khu kinh tế nhưng không thuộc địa bàn cấp huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó không được hưởng cơ chế ưu đãi về đất. Như vậy, việc quy định địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn đối với khu kinh tế không có ý nghĩa gì về ưu đãi đất đai, gây khó hiểu cho các nhà đầu tư và khó khăn cho cơ quan quản lý trong việc giải thích, hướng dẫn. [2, tr.5]

*Ưu đãi thuế bị cắt giảm:*

*Ưu đãi đầu tư không hiệu quả:* Hiện nay, tỷ lệ bao cấp đầu tư của Việt Nam hiện vẫn còn cao. Tức là đáng lý Nhà nước thu thuế được 100.000 đồng, nhưng do có ưu đãi đầu tư bằng thuế nên con số mà Nhà nước chỉ thu bị nhỏ hơn đáng kể. Tuy nhiên, ưu đãi này lại ít tác động tới quyết định đầu tư của doanh nghiệp... Rất nhiều các doanh nghiệp tư nhân đang hưởng ưu đãi thuế khẳng định: Những ưu đãi đầu tư hiện tại không hề tác động đến quyết định đầu tư. Một trong những vấn đề cơ bản mà bất cứ nhà đầu tư nào cũng quan tâm khi bỏ vốn đầu tư vào một vùng lãnh thổ là điều kiện về thị trường lao động chất lượng cao, điều kiện về cơ sở hạ tầng, điều kiện về thị trường tiêu thụ, về môi trường pháp luật của quốc gia sở tại. Nếu không đảm bảo tốt các vấn đề nêu trên thì những ưu đãi đầu tư của nhà nước đưa ra chỉ là vô nghĩa, nó chỉ thu hút được những nhà đầu tư hòng trục lợi từ hệ thống quản lý yếu kém của nhà nước.

Có thể nói rằng, ưu đãi đầu tư đối với KKT ven biển hiện mới chỉ chú trọng ưu đãi về thuế, tiền thuê đất (Cần nhận thấy rằng, ưu đãi đầu tư không chỉ có thuế mà còn bao gồm cả những ưu đãi tài chính: tín dụng lãi suất thấp, bảo hiểm tín dụng... và ưu đãi phi tài chính: sử dụng cơ sở hạ tầng, dịch vụ với giá cả thấp, ưu tiên lựa chọn thị trường...). Ưu đãi này cho dù có tác dụng như một lực hút FDI nhưng không phải đối với tất cả các nhà đầu tư và các vùng lãnh thổ. Nhà đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp vừa và nhỏ coi trọng ưu đãi thuế, trong khi nhà đầu tư lớn với chiến lược dài hạn đòi hỏi những ưu đãi khác. Việc quy định các ưu đãi đầu tư cần tránh vượt quá mức cần thiết, lãng phí, dẫn đến bóp méo cơ chế ưu đãi đầu tư. Mặt khác, nguồn vốn FDI thời gian qua hướng nhiều vào các ngành thâm dụng lao động, sử dụng nhiều tài nguyên, tận dụng chính sách bảo hộ công nghiệp, trong khi FDI vào các ngành sử dụng công nghệ cao, tạo ra nhiều giá trị gia tăng, thân thiện với môi trường còn chưa nhiều. Tỷ lệ các dự án FDI đầu tư vào các lĩnh vực định hướng như kết cấu hạ tầng... còn nhỏ. Hơn nữa các ưu đãi đầu tư mới chỉ tập trung vào thu hút vốn ĐTNN trong khi chưa chú trọng đến việc thúc đẩy ĐTTN. Đây là một trong những mặt hạn chế của hoạt động đầu tư nước ngoài được Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận định.

*Vấn đề về tiền sử dụng đất:* Giai đoạn năm 2010, hàng loạt chính sách pháp lý mới được ban hành như Nghị định 69/2009/NĐ-CP quy định bổ sung về quy hoạch

sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có hiệu lực ngày 01/09/2009 và Nghị định 121/2010/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1/03/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Theo đó, hệ số tính tiền thuê đất được tăng từ 0,5% lên 1,5% (Nghị định 121), đồng thời, mức giá đất sản xuất kinh doanh được UBND tỉnh ban hành theo Nghị định 69 được điều chỉnh tăng theo thời giá thị trường đã dẫn đến chi phí của đơn vị xây dựng hạ tầng KCN trong khu kinh tế tăng lên đáng kể. Trong khi đó, giá cho thuê lại đất của các công ty hạ tầng đối với các nhà đầu tư theo hợp đồng thường được xác định trong toàn bộ thời hạn thực hiện của hợp đồng. Vì vậy, rất nhiều doanh nghiệp xây dựng kinh doanh hạ tầng phải tăng giá thuê lại đất... Chính sách pháp lý thay đổi đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc tăng giá thuê đất tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP về thu tiền thuê đất đối với rường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì hệ số tính tiền thuê đất được điều chỉnh tăng lên từ 0,5% lên 1,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do UBND cấp tỉnh ban hành theo quy định của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung các loại giá đất. Việc hệ số tính tiền thuê đất được điều chỉnh tăng lên gấp 3 lần, đồng thời đơn giá thuê đất được điều chỉnh 5 năm một lần theo xu hướng tăng, dẫn đến chi phí của đơn vị xây dựng hạ tầng KCN tăng lên đáng kể.

*Pháp luật về ưu đãi đầu tư còn bất ổn định gây ra tâm lý lo ngại cho các nhà đầu tư:* Điều này có thể thấy ngay trong chính sách ưu tiên thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN vào KKT. Chẳng hạn như tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP thì doanh nghiệp KH&CN được hưởng chế độ miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghệ cao. Nghị định số 118/2015/NĐ-CP thì quy định đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm: doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN, tổ chức KH&CN.

Tuy nhiên, các quy định này đi vào thực tế thì phát sinh vấn đề: doanh nghiệp KH&CN chỉ hưởng miễn thuế, giảm thuế (miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; không áp dụng thuế suất ưu đãi). Trong khi đó, doanh nghiệp có dự án đầu tư mới vào khu công nghệ cao, ngoài hưởng chế độ miễn, giảm thuế TNDN còn được hưởng ưu đãi về thuế suất.

Mặt khác, Luật KH&CN hiện hành không quy định tiêu chí rõ ràng để xác định thế nào là hoạt động “nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”. Luật Đầu tư số 67/2015/QH13 thì cũng chỉ sử dụng các thuật ngữ “Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển” là ngành nghề ưu đãi đầu tư.

Chính vì vậy, theo Bộ Tài chính, dù đã có quy định trong Luật Thuế TNDN nhưng hầu như không có doanh nghiệp nào được hưởng ưu đãi do không thể xác định được thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Đó là chưa kể cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về quy trình, thủ tục, cơ quan chịu trách nhiệm xác định điều kiện dự án đầu tư mới nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

#### 2.3.1.4. Những bất cập trong thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư

*Về ghi nhận ưu đãi đầu tư trong giấy chứng nhận đầu tư:* Nhiều loại ưu đãi không được ghi trực tiếp vào Giấy chứng nhận đầu tư như ưu đãi về chuyển lỗ và khấu hao tài sản cố định, kể cả đối với các ưu đãi được quy định ghi trong giấy chứng nhận đầu tư như ưu đãi đối với nhà đầu tư nước ngoài. Hiện nay, đa số các giấy chứng nhận đầu tư mà doanh nghiệp được cấp đều ghi nhận ở mục thông tin về ưu đãi đầu tư được hưởng là: “theo quy định của pháp luật” hoặc nêu căn cứ ưu đãi, chứ không ghi rõ mức ưu đãi như ngày xưa. Cách ghi nhận như trên có thể giảm thủ tục hành chính, giảm thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan quản lý nhưng lại khiến doanh nghiệp phải tự đối chiếu và phải làm thêm một thủ tục nữa là thủ tục xác nhận ưu đãi, trong khi không phải doanh nghiệp nào cũng có điều kiện cập nhật rõ quy định của pháp luật đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài.

*Về cơ chế áp dụng các ưu đãi đầu tư:* Các ưu đãi đầu tư áp dụng đối với doanh nghiệp, doanh nghiệp cũng không tự động được hưởng, mà lại phải thông qua một quá trình thủ tục xin phép, thẩm tra, phê chuẩn ở các bộ ngành khác liên quan (VD: với cơ quan hải quan đối với trường hợp xin ưu đãi về thuế nhập khẩu, v.v...). do vậy, gây mất thời gian và chi phí cho doanh nghiệp để thực hiện rất nhiều thủ tục với nhiều cơ quan khác nhau.

Ví dụ đối với ưu đãi về sử dụng đất, tại khoản 6, Điều 18, Nghị định 46/2014/NĐ-CP quy định: “*Người thuê đất, thuê mặt nước chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi làm các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định*” [25] và Khoản 1, Điều 21 Nghị định này cũng quy định: “*Căn cứ vào hồ sơ, giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này, cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm*” [25]. Rõ ràng theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã ghi rõ các ưu đãi mà doanh nghiệp được hưởng. Tuy nhiên theo quy định nêu trên thì bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện thêm một thủ tục nữa đó là thủ tục xác nhận miễn, giảm tại cơ quan thuế.

*Về hoạt động của Ban Quản lý các KKT ven biển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung :* Đến nay, việc thực hiện chế độ phân cấp quản lý của các Ban Quản lý KKT

còn gặp khó khăn. Nhiều nơi chưa xây dựng được mối quan hệ công tác chặt chẽ với UBND cấp tỉnh và các sở, ban ngành cũng như các Bộ quản lý ngành. Điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục về đầu tư và ưu đãi đầu tư do mỗi cơ quan chuyên ngành giải thích một cách khác nhau về cơ chế ưu đãi. Mặt khác còn tồn tại trường hợp doanh nghiệp phải liên hệ với rất nhiều cơ quan khác nhau để thực hiện một thủ tục hành chính.

*Thủ tục hành chính để được hưởng ưu đãi còn rườm rà:* Hiện nay, nhiều nhà đầu tư vào KKT có phản ánh việc hưởng ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu tư vào KKT còn rườm rà, phức tạp. Doanh nghiệp phải làm thủ tục xác nhận ưu đãi mất rất nhiều thời gian.

## **Tiểu kết chương 2**

Pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trong KKT nhìn chung đã xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa nhà ĐTNN và nhà ĐTTN, góp phần tạo lập cơ sở pháp lý và môi trường đầu tư bình đẳng, lành mạnh, tạo bước tiến mới về cải cách hành chính trong lĩnh vực đầu tư từ đó tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi và hấp dẫn hơn cho tất cả các nhà đầu tư khi đầu tư vào KKT...điều này thể hiện quan điểm nhất quán của Việt Nam trong việc khuyến khích đầu tư kinh doanh đối với các doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp đầu tư vào KKT.

Cùng với thuế TNDN, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đất đai, luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đã tạo nên một “sân chơi” chung và thuận lợi cho tất cả các doanh nghiệp đầu tư vào KKT. Những ưu đãi này đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư vào KKT. Tuy nhiên, trên thực tế đã bộc lộ những hạn chế, bất cập lớn. Để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đầu tư trong KKT ven biển hiện nay đang đòi hỏi những sửa đổi, bổ sung mang tính cấp bách nhằm hoàn thiện hơn nữa pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với địa bàn đầu tư trọng điểm và mang tính đặc thù này. Trong chương 3 của Luận văn này, tác giả sẽ nêu cụ thể một số nội dung nhằm hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư trong các KKT ven biển, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.



**CHƯƠNG 3**  
**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI**  
**ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI CÁC KHU**  
**KINH TẾ VEN BIỂN VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**  
**MIỀN TRUNG**

**3.1. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung**

**3.1.1. Yêu cầu điều chỉnh của pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với các đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung**

Nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khoá X về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020 của Đảng ta chỉ rõ: Nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại tạo ra tốc độ phát triển nhanh bền vững với hiệu quả, tốc độ cao; phấn đấu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53-55% GDP của cả nước, trong đó các KKT được xác định đóng vai trò động lực, chủ đạo. [8, tr.12]

Để đạt được mục tiêu trên, pháp luật về ưu đãi thu hút đầu tư vào KKT ven biển giữ vai trò quan trọng cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- *Các quy định về ưu đãi đầu tư phải được áp dụng thống nhất, các chế độ ưu đãi phải tạo ra động lực thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh và phải hợp lý, tạo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.* Bình đẳng trong kinh doanh cũng như trong môi trường pháp lý, phân biệt đối xử sẽ tạo thêm động lực cho doanh nghiệp, tăng cường cạnh tranh lành mạnh và hiệu quả. Để có được môi trường pháp lý sự bình đẳng giữa các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế, pháp luật hiện hành về ưu đãi đầu tư cần chú trọng các quy định về điều kiện và thủ tục hưởng ưu đãi đối với các nhà đầu tư. Cũng như các biện pháp thực thi của các cơ quan quản lý nhà nước.

- *Các quy định về ưu đãi đầu tư cần tuân thủ các cam kết quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập.* Do đặc điểm của hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều chế định pháp luật liên quan đến những lĩnh vực đầu tư ở các nước sẽ có xu hướng tương đồng với nhau. Do đó, cần tận dụng được những đặc điểm chung này để xây dựng được hệ thống pháp luật đầu tư hoàn chỉnh, vừa đáp ứng yêu cầu hội nhập. Tuy nhiên, việc sử dụng kinh nghiệm xây dựng pháp luật quốc tế cần xem xét đến tính chất vĩ mô của mỗi lĩnh vực pháp luật, không phải mọi vấn đề liên quan đến đầu tư đều có thể áp dụng được biện pháp này.

- Các quy định về ưu đãi phải rõ ràng và minh bạch, dễ áp dụng Cần tạo một hành lang pháp lý về ưu đãi đầu tư nhất quán, rõ ràng, dễ áp dụng, Đặc biệt, cần tăng cường cải cách các thủ tục hành chính về xác nhận ưu đãi đầu tư tại các cơ quan có thẩm quyền từ đó làm giảm thiểu các rủi ro, chi phí cho nhà đầu tư.

- Nâng cao hiệu quả, ổn định, phù hợp của các quy định của các quy định pháp luật liên quan, khắc phục tình trạng ưu đãi tràn lan, gây xáo trộn các quy định hiện hành và lợi ích của nhà đầu tư. Ưu đãi đầu tư cần đúng đối tượng, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của Quốc gia và địa phương, tránh ưu đãi quá mức dẫn đến lãng phí, không mang lại hiệu quả, phát huy tối đa lợi thế nhằm thu hút nguồn vốn và phát triển kinh tế theo đúng định hướng đã đề ra.

### **3.1.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với các đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung**

*Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về đầu tư hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế:* Hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư nói chung và ưu đãi đầu tư trong KKT ven biển nói riêng phải đồng bộ với hệ thống pháp luật về đầu tư. Nhiều ưu đãi đầu tư còn thiếu nhất quán giữa các văn bản hướng dẫn, dẫn đến không có hiệu lực thực thi hoặc chưa đảm bảo bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Do đó, cần nghiên cứu tiếp tục rà soát các văn bản pháp luật liên quan với Luật đầu tư đảm bảo thông thoáng, minh bạch, phù hợp, tương đồng với pháp luật đầu tư ở các nước trong khu vực và trên thế giới.

*Hoàn thiện các quy định về ưu đãi đầu tư theo hướng minh bạch, bình đẳng tạo môi trường đầu tư cạnh tranh lành mạnh trong KKT:* Các doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn quan tâm về tính bình đẳng, minh bạch của các quy định pháp luật đặc biệt là các quy định về ưu đãi đầu tư. Do đó cần chú trọng các quy định về thực thi các chính sách ưu đãi được thực hiện nghiêm túc, không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế.

*Hoàn thiện và duy trì sự ổn định của các quy định về ưu đãi đầu tư, đặc biệt là ưu đãi về thuế nhằm đảm bảo lợi ích cho các nhà đầu tư:* Trong thời gian qua, hệ thống pháp luật về ưu đãi đầu tư có nhiều thay đổi đã gây ảnh hưởng đến các nhà đầu tư tạo tâm lý hoang mang. Ngoài ra, sự không thống nhất giữa các văn bản pháp luật cũng đang là tồn tại lớn, khi mà luật gốc (Luật Đầu tư) quy định cho nhà đầu tư hưởng ưu đãi nhưng hướng dẫn tại các văn bản chuyên ngành thì đã bãi bỏ ưu đãi này. Do đó, cần rà soát toàn bộ hệ thống văn bản có liên quan, loại bỏ các quy định đã hết hiệu lực để đảm bảo sự thống nhất giữa các văn bản pháp luật. Việc sửa đổi các điều kiện hay mức ưu đãi cụ thể phải đảm bảo tính bảo lưu các ưu đãi mà nhà đầu

tư hiện hữu đang được hưởng hoặc áp dụng cơ chế lựa chọn cho nhà đầu tư khi họ đáp ứng đầy đủ điều kiện để hưởng một ưu đãi theo mức mới thì có quyền lựa chọn áp dụng ưu đãi theo quy định mới cho thời gian ưu đãi còn lại hoặc hưởng ưu đãi theo quy định cũ.

*Hoàn thiện các chế độ ưu đãi phải tạo ra động lực thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào KKT ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và phải hợp lý: Cần xây dựng các quy định về ưu đãi đầu tư một cách khoa học để thực sự mang lại hiệu quả tạo động lực thúc đẩy đầu tư vào KKT ven biển. Các quy định phải được tuân thủ nghiêm ngặt và có sự quản lý hiệu quả của Nhà nước.*

*Cải cách chính sách thu hút nguồn vốn FDI vào các KKT ven biển: Cần rà soát theo hướng chọn lọc để có một hệ thống ưu đãi đầu tư thích ứng với đòi hỏi của các nhà đầu tư và kinh nghiệm quốc tế trong việc thu hút FDI vào công nghệ cao và dịch vụ hiện đại... Chính sách ưu đãi đầu tư cần đảm bảo hấp dẫn nhà đầu tư tiềm năng vào ngành nghề, lĩnh vực theo định hướng mới là ưu tiên phát triển công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, đồng thời phải tính toán và được thực hiện trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, hiệu quả kinh tế - xã hội của từng địa phương, chấm dứt tình trạng thu hút FDI theo phong trào, bất chấp chất lượng, hiệu quả như thời gian trước đây.*

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung**

#### **3.2.1. Một số kiến nghị hoàn thiện về nội dung các quy định về ưu đãi đầu tư**

Để góp phần hoàn thiện quy định về ưu đãi đầu tư trong KKT ven biển tác giả xin đề xuất một số kiến nghị sau:

*Về cơ sở pháp lý cho hoạt động cho mô hình KKT mới, để đảm bảo tính đặc thù, ổn định và không chòng chéo với các quy định pháp luật chuyên ngành về thuế, đất đai..., cần rà soát, xây dựng, sớm hoàn thiện văn bản Luật quy định các nội dung có liên quan.*

*Cần quy định rõ và mở rộng lĩnh vực ưu đãi, tạo sự nhất quán trong quy định về lĩnh vực ưu đãi đầu tư giữa Luật đầu tư và các văn bản khác, đặc biệt là với Luật thuế: dành ưu đãi đầu tư vượt trội so với các mô hình KKT cũ, trong đó, xây dựng chế độ ưu đãi đầu tư đặc biệt cho các nhà đầu tư chiến lược. Mở rộng tối đa các lĩnh vực đầu tư, cho phép nhà đầu tư đầu tư kinh doanh trong những lĩnh vực dịch vụ như: casino, dịch vụ giải trí cao cấp; Khuyến khích các quỹ đầu tư, ngân hàng nước ngoài cung cấp tín dụng cho các dự án đầu tư trong KKT. Nhà nước có cam kết cụ thể về tôn trọng, đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư trong mô hình KKT mới.*

Kiến nghị rà soát, điều chỉnh danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP và danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP, hướng đến xây dựng danh mục ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi chung áp dụng cho tất cả văn bản QPPL về ưu đãi đầu tư.

*Đảm bảo đối xử bình đẳng giữa nhà ĐTTN và nhà ĐTNN:* Để đảm bảo tính

ổn định, công bằng, Luật Đầu tư cần quy định theo hướng đảm bảo sự bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài về quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều kiện gia nhập thị trường, về quyền kinh doanh, về cách thức quản lý nhà nước. Trong trường hợp pháp luật thay đổi, các ưu đãi với nhà đầu tư sẽ được duy trì. Quy định này đảm bảo cho các nhà đầu tư yên tâm bỏ vốn đầu tư dài hạn, vì việc ổn định về ưu đãi và chính sách là một trong những quan tâm hàng đầu của nhà đầu tư khi lựa chọn môi trường đầu tư.

*Đối với các ưu đãi về thuế nói chung:* Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế và khu vực trong thu hút FDI ngày càng trở nên gay gắt thì việc bổ sung, sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư càng trở nên cấp bách. Về dài hạn, cần thay đổi căn bản cơ chế xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ chuyên ngành, địa phương xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư như thuế, đất đai, xuất nhập khẩu... nhằm bảo đảm tính thống nhất và xuyên suốt với định hướng thu hút đầu tư và các hỗ trợ khác ngoài hàng rào, trong hàng rào, bảo lãnh, đào tạo... Quy định về ưu đãi đầu tư cần xây dựng trên nguyên tắc hậu kiểm có điều kiện và thời hạn, thay vì phương thức tiền kiểm như hiện nay với định hướng là tập trung ưu tiên vào ngành, lĩnh vực cần phát triển, vào các dự án đầu tư trong KKT. Bên cạnh hệ thống ưu đãi chuẩn, cần quy định thêm cơ chế ưu đãi thỏa thuận để áp dụng đối với các dự án đặc thù. Tuy nhiên, để có cơ sở xem xét, quyết định ưu đãi thỏa thuận một cách rõ ràng, minh bạch, tránh cơ chế "xin cho" cũng như giám sát thực hiện đối với các dự án này, cần nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí (công nghệ cao, giá trị gia tăng, liên kết, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, sử dụng công nghệ xanh, đóng góp cho ngân sách...) thay vì chỉ dựa vào tiêu chí lĩnh vực và địa bàn như hiện nay.

*Sửa đổi ưu đãi đầu tư theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN (trong khu kinh tế):* Các KCN đã và đang đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng sản xuất công nghiệp. Để có được kết quả này phải kể đến sự nỗ lực của các doanh nghiệp hạ tầng trong việc xây dựng các KCN (trong khu kinh tế). Do vậy, tác giả kiến nghị: Điều chỉnh lại Khoản a, Mục 1, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 đối với việc thắt chặt tín dụng trong lĩnh vực bất động sản “không bao gồm các dự án đầu tư hạ tầng KCN” để các chủ đầu tư được vay vốn từ các tổ chức tín dụng, tiếp tục thực hiện các công trình còn dở dang; Giảm

lãi suất cho vay; xem xét cho vay vốn, giải quyết bất cập về tăng đơn giá tiền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư hạ tầng KCN.

### **3.2.2. Một số kiến nghị hoàn thiện về thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư**

\* *Kiến nghị xử lý chồng chéo giữa Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Đầu tư về lĩnh vực và ngành nghề ưu đãi đầu tư* : Nhiều nhà đầu tư nước ngoài ví von khi đầu tư vào Việt Nam là “trên rã thảm, dưới rải đinh”, có nghĩa rằng luật đầu tư mang tính luật chung càng mở bao nhiêu, tạo điều kiện thuận lợi bao nhiêu thì luật chuyên ngành lại khép chặt bấy nhiêu. Mặt dù, môi trường đầu tư Việt Nam có tiến bộ tuy nhiên nếu không có sự đồng bộ, hòa hợp giữa Luật Đầu tư và các Luật chuyên ngành thì môi trường đầu tư Việt Nam sẽ còn gặp nhiều khó khăn, nó giống như “cái bẫy” đối với nhà đầu tư. Theo quan điểm của tác giả, chúng ta đã tiến một bước trong việc đồng bộ, thống nhất danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư áp dụng chung theo Luật Đầu tư thì tiếp tục khẩn trương nghiên cứu, rà soát đồng bộ, thống nhất giữa danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP và danh mục lĩnh vực ưu đãi thuế thuộc Nghị định 218/2013/NĐ-CP.

Cụ thể trường hợp *ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (trong KKT)*: Các doanh nghiệp xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN hiện nay không được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN do Nghị định 218/2013/NĐCP không quy định lĩnh vực này là lĩnh vực được hưởng ưu đãi thuế TNDN, mặt dù, đây là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP. Đây là một loại hình kinh doanh, đầu tư hết sức đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản. Bởi ngân sách nhà nước không thể đảm bảo để phát triển hạ tầng các KKT, KCN trên cả nước, để mà từ đó thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào khu qui hoạch phát triển kinh tế. Đã có nhiều KCN, KKT do hạ tầng chưa đảm bảo nên nhiều nhà đầu tư sau khi khảo sát đã lắc đầu từ chối đầu tư. Trong trường hợp nếu được đầu tư hạ tầng nhưng doanh nghiệp không được hưởng cơ chế ưu đãi, nguy cơ dẫn đến chi phí đầu tư tại các khu này sẽ tăng cao, làm giảm tính cạnh tranh của KKT, KCN và khó thu hút đầu tư.

\* *Kiến nghị xử lý chồng chéo giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư về địa bàn ưu đãi đầu tư*: Theo qui định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP và khoản 2, Điều 24, Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định: “*Khu kinh tế là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo pháp luật về đầu tư*”. Tuy nhiên, việc xác định ưu đãi về đất được thực hiện tại Khoản 6, Điều 8, Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt

nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao lại áp dụng “*địa bàn ưu đãi cấp huyện*”, do đó một số huyện, thị nằm trong khu kinh tế nhưng không thuộc địa bàn cấp huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, dẫn đến không được hưởng cơ chế ưu đãi về đất.

Mục tiêu xây dựng các khu kinh tế như phân tích ở trên là động lực phát triển kinh tế - xã hội, giúp cân bằng trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng miền, từ đó nâng cao tính cạnh tranh của khu vực và quốc gia. Theo quan điểm của tác giả, định hướng quy hoạch, trong đó có quy hoạch sử dụng đất tại các khu kinh tế ở vùng KTTĐMT đã xuất hiện từ lâu, sớm nhất là KKT mở Chu Lai năm 2003 hình thành trước khi ban hành Nghị định 35/2017/NĐ-CP. Xét về nguyên tắc không hồi tố, thì nếu có sự thay đổi về luật pháp chính sách có xu hướng xấu hơn thì nhà đầu tư vẫn được tiếp tục hưởng chính sách hiện có và được hưởng chính sách tốt hơn nếu luật pháp thay đổi áp dụng cơ chế tốt hơn. Nguyên tắc này đều được nhiều nước trên thế giới áp dụng. Nếu áp dụng nguyên tắc hồi tố sẽ ảnh hưởng rất lớn đến môi trường đầu tư, cũng như ảnh hưởng đến chiến lược phát triển kinh tế của nước ta. Bên cạnh đó, tác giả đề xuất không phát triển tràn lan, phát triển nóng các khu kinh tế ở những khu vực có điều kiện thuận lợi, điều này gây thất thu, lãng phí cho ngân sách nhà nước. Đối với những khu kinh tế đã hình thành trước Nghị định 35/2017/NĐ-CP vẫn sẽ được hưởng cơ chế địa bàn chung, áp dụng cho những khu đất trống mà hiện nay chưa thu hút đầu tư.

*\* Kiến nghị về ghi nhận ưu đãi đầu tư trong giấy chứng nhận đầu tư và Về cơ chế áp dụng các ưu đãi đầu tư:* Nhiều loại ưu đãi không được ghi trực tiếp vào Giấy chứng nhận đầu tư như ưu đãi về chuyển lỗ và khấu hao tài sản cố định, kể cả đối với các ưu đãi được quy định ghi trong giấy chứng nhận đầu tư như ưu đãi đối với nhà đầu tư nước ngoài. Hiện nay, đa số các giấy chứng nhận đầu tư mà doanh nghiệp được cấp đều ghi nhận ở mục thông tin về ưu đãi đầu tư được hưởng là: “theo quy định của pháp luật” hoặc nêu căn cứ ưu đãi, chứ không ghi rõ mức ưu đãi như ngày xưa.

Theo quan điểm của tác giả, đề nghị bỏ thủ tục xác nhận ưu đãi đầu tư tại các cơ quan chuyên ngành sau khi được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Đề nghị trong quá trình lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn, trên cơ sở đề xuất hưởng đầu tư của nhà đầu tư thì các cơ quan chuyên môn xác nhận các mức ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật trình cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Hiện nay có nhiều ý kiến cho rằng làm như vậy sẽ gây khó khăn, thứ nhất sẽ mất nhiều thời gian trong việc cấp phép dự án; thứ hai, sẽ ảnh hưởng cho nhà đầu tư trong trường hợp pháp luật thay đổi, điều chỉnh, vì hiện nay, việc điều chỉnh pháp luật

ở nước ta diễn ra hết sức nhanh, đến mức ngay cả cơ quan chức năng cũng không kịp cập nhật. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả cũng như mong muốn của nhà đầu tư đề nghị bỏ thủ tục này, vì có thể chậm về thời gian ban đầu nhưng sẽ yên tâm hơn cho nhà đầu tư trong quá trình tính toán đầu tư. Việc thay đổi, điều chỉnh luật pháp chính sách nếu có trong tương lai, về nguyên tắc dự án đầu tư (nếu còn điều kiện hưởng ưu đãi) thì mặc nhiên được hưởng cơ chế ưu đãi đầu tư tốt hơn kể từ ngày văn bản đó có hiệu lực. Chúng ta đang hướng đến xây dựng một Chính phủ, chính quyền “Hành động, Kiến tạo và Liêm chính”, do vậy các cơ quan nhà nước phải có trách nhiệm hướng dẫn nhà đầu tư hưởng cơ chế chính sách đó.

*Ban hành văn bản (có thể là văn bản liên bộ, liên ngành) nhằm hướng dẫn cụ thể các quy định về ưu đãi đầu tư:* Theo đó, làm rõ vấn đề thủ tục để nhà đầu tư có thể được hưởng ưu đãi đầu tư, thay cho việc không có các quy định hướng dẫn cụ thể về ưu đãi đầu tư sẽ được triển khai thực hiện như thế nào trong thời gian qua khiến các nhà đầu tư không rõ phải xin ý kiến và chấp thuận của cơ quan nào để được hưởng các loại ưu đãi này.

*Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm cung cấp các dịch vụ hành chính thuận lợi cho các nhà đầu tư. Thực hiện cơ chế hành chính một cửa, tự động:*

Về tổ chức bộ máy, giảm bớt đầu mối quản lý nhà nước về KKT. Tại các địa phương, thống nhất một đầu mối theo dõi, quản lý nhà nước về hoạt động của KKT. Cơ quan này phải được tăng cường chức năng, nhiệm vụ toàn diện, ổn định để đảm bảo thực hiện dịch vụ hành chính “một cửa tại chỗ”. Đơn giản, rút gọn và minh bạch hóa thủ tục hành chính áp dụng trong KKT. Đây là vấn đề quan trọng và là điều kiện cần để đảm bảo mô hình KKT mới có tính khác biệt, tạo sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư. [8, tr.42]

Chúng ta có thể học hỏi mô hình thực hiện thực tục hành chính tại các KCN ở Đài Loan, hay Ủy Ban Đầu tư Thái Lan: Việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư nói chung cũng như của các KCN ở Đài Loan như cấp phép đầu tư, hải quan, thuế... được tiến hành theo cơ chế “một cửa”. Chính quyền Trung ương quy định rất rõ, người có nhu cầu giải quyết công việc chỉ cần đến một nơi, ở đó sẽ được thông báo công khai tiến trình, thời hạn xử lý công việc. Nơi nhận hồ sơ sẽ chịu trách nhiệm đôn đốc, xử lý công việc ở các khâu tiếp theo và trả kết quả đúng hạn cho người có nhu cầu.

Theo đó, tác giả đề xuất việc thiết lập cơ chế "một cửa" tiếp nhận hồ sơ và giải quyết tập trung các thủ tục liên quan đầu tư, giao Ban quản lý KKT sẽ là đầu mối chung, chịu trách nhiệm tổ chức xem xét, lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh về các nội dung thẩm tra, mà không yêu cầu nhà đầu tư phải

đến từng cơ quan để thực hiện các thủ tục khác nhau.

Ở Trung Quốc, mô hình quản lý tại các KKT, KCN cũng khá giống Việt Nam trong việc thành lập các Ban quản lý KKT, KCN. Các Ban quản lý KKT, KCN được phân cấp thẩm quyền quản lý rất triệt để. Theo đó, các quan chức cấp tỉnh có đặc khu kinh tế, KCX (SEZ) được quyền vận dụng linh hoạt những chính sách của Chính phủ, có quyền tự đưa ra những thay đổi phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tiễn. SEZ không được chính phủ cấp ngân sách mà thực hiện theo cơ chế lấy thu bù chi, hạch toán độc lập. SEZ sẵn sàng đứng ra thực hiện dịch vụ công cho các nhà đầu tư (tư vấn đầu tư, chuẩn bị hồ sơ, dự án, trình thẩm định, phê duyệt, hỗ trợ thủ tục hành chính liên quan đến thuế, hải quan...) [55]. Thiết nghĩ, Việt Nam có thể học hỏi mô hình này để tăng cường phân cấp uỷ quyền và tạo cơ chế một cửa, nhanh chóng phục vụ các nhà đầu tư vào KKT.

*Công khai, minh bạch hoá thông tin về ưu đãi đầu tư:* Để đảm bảo tính minh bạch và đối xử bình đẳng của pháp luật đầu tư, cần công khai hoá thông tin về ưu đãi đầu tư. Trong đó chú trọng:

- Minh bạch hoá các thông tin về nội dung ưu đãi đầu tư như: lĩnh vực ưu đãi đầu tư, điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư, mức và thời gian hưởng ưu đãi, thông tin về tiếp cận tài chính; thông tin về thuế và hỗ trợ của địa phương, về thẩm quyền quản lý, quy trình cấp phép, thời gian cấp ...

- Ngoài ra, cần quan tâm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ đầu tư của cơ quan hành chính nhà nước đây cũng là yếu tố quan trọng được nhà đầu tư quan tâm nhiều nhất. Đồng thời, thường xuyên tuyên truyền, phổ biến quy hoạch phát triển các KKT ven biển, tổ chức các diễn đàn trong và ngoài nước theo chuyên đề để thu hút đầu tư; tổ chức các cuộc tiếp xúc trao đổi về các giải pháp hỗ trợ, giải quyết khó khăn chonhà đầu tư.

Thực hiện tốt những vấn đề nêu trên sẽ là một trong những nhân tố tăng cường thu hút đầu tư vào các KKT ven biển và từng bước cải cách thủ tục hành chính trong thực hiện ưu đãi đầu tư đối với các đối tượng hưởng cơ chế ưu đãi trong KKT.

### **Tiểu kết Chương 3**

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về ưu đãi đầu tư trên cơ sở nhất quán với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nói chung. Hệ thống pháp luật về đầu tư minh bạch, rõ ràng và tiến bộ tương đồng với hệ thống pháp luật của các nước phát triển trong khu vực cũng như trên thế giới là một trong những yếu tố quyết định để hình thành các quy định về ưu đãi đầu tư mang tính hiệu quả, thực thi.

Việc cấp ưu đãi đầu tư cần được xem xét thận trọng vì đây là chính sách rất tốn



kém, cơ bản ảnh hưởng đến nguồn thu từ thuế và những hạn chế về ngân sách mà nó tạo ra đối với nước tiếp nhận đầu tư. Các ưu đãi cần phải được rà soát liên tục nhằm đánh giá tính hiệu quả của các ưu đãi và giám sát để xác định liệu các ưu đãi đó có thực sự mang lại kết quả như mong đợi hay không. Đặc biệt cần sớm sửa đổi theo hướng tích cực để tạo môi trường đầu tư hấp dẫn cho Việt Nam, trong đó quan tâm đảm bảo tính minh bạch và bình đẳng trong quy định và thực thi các ưu đãi đầu tư, nâng cao các ưu đãi đầu tư với các dự án có quy mô lớn, tính loan tỏa và tạo sự cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, các dự án có công nghệ cao, công nghệ nguồn, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng sạch, nông nghiệp công nghệ cao..., sửa đổi các ưu đãi theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các thủ tục ưu đãi đầu tư, tăng cường minh bạch thông tin về ưu đãi đầu tư...

## KẾT LUẬN

Phát triển các KKT, trong đó có KKT ven biển giữ một vị trí quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân nhằm thực hiện ý tưởng “đi tắt, đón đầu” trong công cuộc chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Trong đó, điểm mạnh của KKT chính là thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào phát triển công nghiệp tập trung, dịch vụ chất lượng cao. Do vậy, đẩy mạnh phát triển các KKT ven biển là một chính sách lớn trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045, phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Để thực hiện tốt chính sách thu hút đầu tư phục vụ mục tiêu phát triển các KKT ven biển đòi hỏi cần có một hệ thống quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư bình đẳng, minh bạch và hiệu quả đối với các doanh nghiệp trong KKT.

Các quy định về ưu đãi đầu tư trong KKT ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung hiện nay mặc dù khá đầy đủ về số lượng và phạm vi điều chỉnh nhưng trên thực tế, các quy định này vẫn còn nhiều bất cập, vướng mắc cần tháo gỡ. Với đề tài luận văn: *“Ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài theo pháp luật đầu tư Việt Nam từ thực tiễn các Khu kinh tế ven biển, vùng kinh tế trọng điểm Miền trung”*. Tác giả, thông qua việc nghiên cứu về nội dung quy định của pháp luật, thực tiễn thực thi và những bất cập về ưu đãi đầu tư đối với KKT ven biển, kết hợp với việc nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia về ưu đãi đầu tư vào KKT, trong đó có KKT ven biển đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật, từ đó thúc đẩy thu hút đầu tư vào các KKT ven biển nói riêng và KKT nói chung. Trong đó, tác giả chú trọng vào một số nhóm vấn đề chính là: định hướng chung về hoàn thiện pháp luật ưu đãi đầu tư, kiến nghị hoàn thiện pháp luật nội dung và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thủ tục thực hiện các ưu đãi trong KKT ven biển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Hi vọng những gợi ý của tác giả trong Luận văn này sẽ đóng góp một phần tích cực trong việc sửa đổi các quy định về ưu đãi đầu tư nói chung và ưu đãi đầu tư đối với KKT ven biển nói riêng.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Thành Tự Anh (2006), “*Xé rào ưu đãi đầu tư: Cuộc chạy đua xuống đáy*”, Thời báo Kinh tế Sài Gòn điện tử.
2. Ban Quản lý khu kinh tế mở Chu Lai (2018), *Góp ý sửa đổi luật đầu tư*.
3. Bao Duy (2011), “*Cái giá của ưu đãi đầu tư*”, Tạp chí Cà Mau điện tử, <http://www.camautravel.vn/vn/newsdetail/1497/cai-gia-cua-uu-dai-dau-tu.html>.
4. Bích Diệp, “*Quả đắng*” ưu đãi đầu tư: Việt Nam thành “bãi rác thải công nghiệp” Báo điện tử Dân trí, <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/quua-dang-uu-dai-dau-tu-viet-nam-thanh-bai-rac-thai-cong-nghiep-2017062313403207.htm>
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012), “KCN, KCX ở Việt Nam: Hai thập kỷ xây dựng và phát triển (Phần I, II)”, *Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam điện tử*, <http://khucongngiep.com.vn/dinhhuong/tabid/65/articleType/ArticleView/articleId/514/Default.aspx>.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), “Bức tranh KCN, KKT năm 2013 qua những con số”, *Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam điện tử*, <http://khucongngiep.com.vn/tinhoatdong/tabid/63/articleType/ArticleView/articleId/971/Bc-tranh-KCNKKT-nm-2013-qua-nhng-con-s.aspx>.
7. Bộ kế hoạch và Đầu tư (2014), *Báo cáo nghiên cứu về pháp luật đầu tư của một số nước*, Hà Nội.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017), *Báo cáo tổng kết hoạt động các mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế*.
9. Bộ Tài chính (2011), *Thông tư ngày 11/11/2011 hướng dẫn về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*, Hà Nội.
10. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*, Hà Nội.
11. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước*, Hà Nội.
12. Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi, *công văn số 02/VSIP/QN/FIN/16 ngày*

*29/3/2016 kiến nghị về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án khu công nghiệp thuộc KKT Dung Quất*

13. Chính phủ (2014), *Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật đầu tư*, Hà Nội.
14. Chính phủ (2008), *Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, Hà Nội.
15. Chính phủ (2008), *Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế*, Hà Nội.
16. Chính phủ (2018), *Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế*, Hà Nội.
17. Chính phủ (2008), *Nghị định 44/2008/NĐ-CP ngày 09/04/2008 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 198/2004/NĐ-CP về thu tiền sử dụng đất*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2010), *Nghị định 87/2010/NĐ-CP ngày 13/08/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu*, Hà Nội.
19. Chính phủ (2010), *Nghị định 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP về thu tiền sử dụng đất*, Hà Nội.
20. Chính phủ (2010), *Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của ND 142/2005/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước*, Hà Nội.
21. Chính phủ (2013), *Nghị định 164/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế*, Hà Nội.
22. Chính phủ (2013), *Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế GTGT*, Hà Nội.
23. Chính phủ (2013), *Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, Hà Nội.

24. Chính phủ (2014), *Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 về thu tiền sử dụng đất*, Hà Nội.
25. Chính phủ (2014), *Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 về thu tiền thuê đất, mặt nước*, Hà Nội.
26. Chính phủ (2017) *Nghị định số 35/2017/NĐ-CP Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao*, Hà Nội.
27. Công ty Cổ phần Kết nối Đầu tư Việt Nam (2013), *Báo cáo Khu công nghiệp Việt Nam 2013*. Tài liệu hội thảo triển lãm các Khu công nghiệp Việt Nam 2013, Hà Nội.
28. Trương Đình Giám (2018), “Phát triển các Khu kinh tế, khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, hiện trạng và một số đề xuất, kiến nghị”
29. Chu Thị Mỹ Hạnh (2010), *Các biện pháp ưu đãi đầu tư và hỗ trợ đầu tư theo Luật đầu tư 2005 và thực tiễn áp dụng tại tỉnh Lào Cai*, Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Luật Hà Nội.
30. Hiệp định giữa Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ireland về khuyến khích và bảo hộ đầu tư
31. Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)
32. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (2002), *Từ điển bách khoa Việt Nam*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
33. Nguyễn Nghĩa Hiến – Viện Nghiên cứu Lập pháp – Ủy ban Thường vụ Quốc hội Ưu đãi đầu tư của Việt Nam và các nước ASEAN, <http://enternews.vn/uu-dai-dau-tu-cua-viet-nam-va-cac-nuoc-asean-64136.html>
34. Lê Hữu Quang Huy (2008), Nâng cao vai trò của các khu kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
35. Vũ Quốc Huy- Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý các Khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư “*Thu hút đầu tư nước ngoài tại Thái Lan, Malaysia và kinh nghiệm cho Việt Nam*”, nguồn tham khảo:

<http://khucongnghep.com.vn/kinhnghiem/tabid/68/articleType/ArticleView/articleId/1247/Default.aspx>

<https://dautunuocngoai.gov.vn/detail/1274/Dau-tu-nuoc-ngoai-tai-Indonesia-va-cac-chinh-sach-uu-dai-dau-tu>

<http://www.dankinhhte.vn/kinh-nghiem-cua-cac-nuoc-trong-viec-thu-hut-fdi/>

36. Đoàn Thị Thúy Nga (2011), *Các biện pháp ưu đãi đầu tư và hỗ trợ đầu tư theo luật đầu tư 2005 và thực tiễn áp dụng tại tỉnh Bắc Giang*, Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Luật Hà Nội.
37. Phạm Thị Thanh Ngọc (2008), *Pháp luật của Việt Nam về ưu đãi đầu tư với thực tiễn ở tỉnh Quảng Ngãi*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội.
38. Nguyễn Thị Hồng Nhung, *Bài giảng về biện pháp ưu đãi đầu tư*.
39. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2011), *Báo cáo tổng hợp rà soát pháp luật kinh doanh*, Hà Nội.
40. Nguyễn Văn Phụng (2014), *Ưu đãi đầu tư đối với đầu tư nước ngoài theo luật đầu tư 2014 từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*, Khóa luận tốt nghiệp, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
41. Quốc hội (2003), *Luật đất đai số 13/2003/QH11*, Hà Nội.
42. Quốc hội (2014), *Luật đầu tư số 67/2014/QH13*, Hà Nội.
43. Quốc hội (2005), *Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11*, Hà Nội.
44. Quốc hội (2008), *Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12*, Hà Nội.
45. Quốc hội (2008), *Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12*, Hà Nội.
46. Quốc hội (2010), *Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12*, Hà Nội.
47. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2011), *Kế hoạch 5 năm 2011-2015 - Nghị quyết số 10/2011/QH13*, Hà Nội.
48. Quốc hội (2013), *Luật đất đai số 45/2013/QH13*, Hà Nội.
49. Quốc hội (2013), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13*, Hà Nội.
50. Quốc hội (2013), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số*

32/2013/QH13, Hà Nội.

51. Nguyễn Thị Trà (2012), *Các biện pháp ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo Luật đầu tư 2005 và thực tiễn áp dụng tại tỉnh Nghệ An*, Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Luật Hà Nội.
52. Minh Tâm (2017), Bộ Tài chính tính lại chuyện ưu đãi thuế, <http://www.thesaigontimes.vn/164065/Bo-Tai-chinh-tinh-lai-chuyen-uu-dai-thue.html>
53. Trần Văn Thắng (2012), “Hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với các KCN”, *Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam điện tử*, <http://khucongnghiep.com.vn/nghiencuu/tabid/69/articleType/ArticleView/articleId/569/Hon-thin-cng-tc-qun-l-nhnc-i-vi-cc-KCN.aspx>.
54. Bùi Tất Thắng (2014), “Phát triển kinh tế Việt Nam: Sẻ chia kinh nghiệm để kiếm tìm cơ hội từ “Kỳ tích sông Hàn””, *Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam điện tử*, <http://khucongnghiep.com.vn/nghiencuu/tabid/69/articleType/ArticleView/articleId/540/VNG-MC-TRONG-THC-TIN-XY-DNG-CC-KCN.aspx>.
55. Lê Thị Lệ Thu (2006), *Pháp luật về ưu đãi đầu tư ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
56. Vũ Thị Ngọc Thủy - BQL các KCN tỉnh Đồng Nai (2013), “Phân cấp quản lý đầu tư nước ngoài”, *Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam điện tử*, <http://khucongnghiep.com.vn/nghiencuu/tabid/69/articleType/ArticleView/articleId/670/Phn-cp-qun-l-u-t-nc-ngoai.aspx>.
57. Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2005), Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI), *Báo cáo nghiên cứu chính sách – VNCI, số 2, Ưu đãi Tài chính đối với đầu tư trong nước tại Việt Nam: Hiệu quả hay không?*, TP Hồ Chí Minh.
58. Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân (2013), *Lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài*.
59. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư miền Trung (2018), *Góc nhìn 30 năm thu hút đầu tư*

*nước ngoài tại Việt Nam.*

60. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số: 1874/QĐ-TTg, ngày 13 tháng 10 năm 2014 Quyết định phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến 2020, định hướng đến năm 2030*
61. UNIDO – Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc và Bộ kế hoạch và đầu tư Việt Nam (2011), *Báo cáo Đầu tư công nghiệp Việt Nam 2011 – Tìm hiểu về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong phát triển công nghiệp, Việt Nam.*
62. UNIDO - Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (2015), *Báo cáo về các khu kinh tế trong khu vực ASEAN*
63. UNCTAD – Diễn đàn Thương mại và phát triển Liên hiệp quốc (2004), *Ưu đãi đầu tư (kỳ) : những vấn đề về Hiệp định đầu tư Quốc tế IIA)*
64. Viện kinh tế học (1999), *Mô hình đặc khu kinh tế Trung Quốc và những bài học cho phát triển đặc khu kinh tế Việt Nam, Hà Nội.*
65. WTO (1995) – Tổ Chức thương mại thế giới, *Hiệp định về Trợ cấp và Biện pháp đối kháng*
66. *Vị trí của điều ước quốc tế trong hệ thống pháp luật Việt Nam*  
<http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thong-tin-khac.aspx?ItemID=1073>

***Luận văn có tham khảo tài liệu trên một số Website:***

67. <http://baodautu.vn/>
68. <http://chinhphu.vn/>
69. <http://industrialzone.vn/>
70. <http://khucongnghiep.com.vn/>
71. <http://tapchitaichinh.vn/>
72. [www.trungtamwto.vn](http://www.trungtamwto.vn)
73. <http://www.doingbusiness.org>
74. Xây đặc khu: Có cơ chế vượt trội mới cạnh tranh được với Thâm Quyển, Incheon  
<http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/xay-dac-khu-co-co-che-vuot-troi-moi-can-h-tranh-voi-tham-quyen-incheon-444049.html>



## **PHỤ LỤC 1**

### **Một số loại ưu đãi đầu tư**

#### **1. Ưu đãi tài chính:**

- Trợ cấp không hoàn lại : “trợ cấp trực tiếp” để bù đắp (một phần) vốn, chi phí sản xuất hoặc tiếp thị liên quan đến một dự án đầu tư.
- Các khoản tín dụng và bảo lãnh tín dụng được trợ cấp: khoản vay / khoản vay được trợ cấp đảm bảo / tín dụng xuất khẩu được bảo đảm.
- Bảo hiểm chính phủ với mức ưu đãi / tài trợ công khai vốn liên doanh tham gia đầu tư liên quan đến cao rủi ro thương mại. Bảo hiểm chính phủ với mức giá ưu đãi, thường có sẵn để trang trải một số loại rủi ro nhất định như biến động tỉ giá, mất giá tiền tệ, hoặc rủi ro phi thương mại như là sự sung công và bất ổn chính trị (thường được cung cấp thông qua một cơ quan quốc tế).

#### **2. Ưu đãi tài khóa (thuế)**

- Dựa trên lợi nhuận: giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp so với tiêu chuẩn / thuế suất lợi nhuận /miễn thuế.
- Dựa trên vốn đầu tư: khấu hao nhanh / đầu tư và trợ cấp tái đầu tư.
- Dựa vào lao động: giảm đóng góp / khấu trừ an sinh xã hội từ thu nhập chịu thuế dựa trên số lượng nhân viên hoặc trên các chi phí liên quan đến lao động khác.
- Dựa vào doanh số bán hàng: giảm thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên tổng doanh thu.
- Nhập khẩu: miễn thuế đối với hàng hóa, thiết bị hoặc nguyên liệu thô vật liệu, bộ phận và đầu vào liên quan đến quá trình sản xuất; các khoản tín dụng thuế cho các khoản thuế được trả cho nguyên liệu hoặc vật tư nhập khẩu.
- Xuất khẩu: miễn thuế xuất khẩu; hoàn thuế quan; ưu đãi xử lý thuế thu nhập từ xuất khẩu, giảm thuế thu nhập cho các hoạt động ngoại hối đặc biệt hoặc để sản xuất xuất khẩu; tín dụng thuế đối với bán hàng nội địa để đổi lấy tỉ lệ xuất khẩu; tín dụng thuế thu nhập trên hàm lượng nội địa thuần đối với hàng hóa xuất khẩu; khấu trừ chi phí ở nước ngoài và trợ cấp vốn cho ngành công nghiệp xuất khẩu.
- Căn cứ vào các chi phí cụ thể khác: ví dụ, thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ dựa trên các khoản chi liên quan đến hoạt động tiếp thị và quảng cáo.

#### **Bảng ...(tiếp tục )**

- Dựa trên giá trị gia tăng: giảm thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc cấp tín dụng dựa trên tỉ lệ nội địa ròng của kết quả đầu ra; cấp tín dụng thuế thu nhập dựa trên doanh thu ròng.
- Giảm thuế cho chuyên gia nước ngoài.

#### **3 Các ưu đãi khác**

Ưu đãi về quy định/chế định:

- Giảm tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe, an toàn hoặc lao động.
- Miễn tạm thời hoặc vĩnh viễn tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng.
- Các điều khoản ổn định đảm bảo rằng các quy định hiện hành sẽ không được sửa đổi để gây thiệt hại cho các nhà đầu tư.

Dịch vụ được trợ cấp

- Cơ sở hạ tầng chuyên dụng được trợ cấp: điện, nước, hạ tầng viễn thông, giao thông / được chỉ định ít hơn so với giá thương mại.
- **Các dịch vụ được trợ cấp**, bao gồm hỗ trợ trong việc xác định các nguồn tài chính, thực hiện và quản lý dự án, thực hiện nghiên cứu tiền đầu tư, thông tin về thị trường, tính khả dụng của nguyên liệu vật liệu và cung cấp cơ sở hạ tầng, tư vấn về quy trình sản xuất và kỹ thuật tiếp thị, hỗ trợ đào tạo và đào tạo lại, các cơ sở kỹ thuật để phát triển bí quyết hoặc nâng cao chất lượng điều khiển.

Đặc quyền thị trường

- Hợp đồng ưu đãi chính phủ.
- Đóng cửa thị trường để tiếp tục nhập hoặc cấp độc quyền quyền; bảo vệ khỏi cạnh tranh nhập khẩu.

Đặc quyền ngoại hối

- Xử lý đặc biệt đối với ngoại hối, kể cả tỷ giá hối đoái đặc biệt, tỷ lệ chuyển đổi nợ / vốn chủ sở hữu nước ngoài đặc biệt, loại bỏ rủi ro trao đổi về các khoản vay nước ngoài, nhượng bộ về tín dụng trao đổi ngoại tệ cho thu nhập từ xuất khẩu và các ưu đãi đặc biệt về chuyển lợi nhuận và vốn ra nước ngoài.

*Nguồn: UNCTAD, dựa trên UNCTAD, 1996a, 1996b và WTO, 1998.*

### **Ưu đãi đầu tư đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các Khu kinh tế ở một số quốc gia trên thế giới.**

*Thái Lan*

*\* Khuyến khích bằng thuế*

- Miễn, giảm thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị; Giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu thô và những nguyên liệu cần thiết; Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế lợi tức; Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu thô và nguyên liệu thiết yếu sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu. Cụ thể như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm, nhưng không quá 8 năm.

- Đối với các dự án thuộc loại A1 hoặc A2, có quyền miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 8 năm, bổ sung giảm 50% trong thời gian 5 năm tiếp theo.

- Khấu trừ hai lần chi phí vận chuyển, điện và nước;  
- Bỏ sung 25% khấu trừ chi phí xây dựng và lắp đặt cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp;

*\* Khuyến khích không bằng thuế*

- Cho phép công dân nước ngoài vào Thái Lan để nghiên cứu cơ hội đầu tư;  
- Cho phép đưa vào Thái Lan những người lao động kỹ năng cao và chuyên gia để thực hiện việc xúc tiến đầu tư;

- Cho phép sở hữu đất đai;

- Cho phép mang lợi nhuận ra nước ngoài bằng ngoại tệ;

*\* Biện pháp bảo đảm đầu tư*

- Nhà nước sẽ không quốc hữu hóa các tài sản của Nhà đầu tư;  
- Nhà nước sẽ không thực hiện những hoạt động cạnh tranh với các hoạt động của nhà đầu tư;

- Nhà nước sẽ không độc quyền bán các sản phẩm tương tự như sản phẩm của nhà đầu tư;

- Nhà nước sẽ không buộc nhà đầu tư phải điều chỉnh giá bán các sản phẩm của mình;

- Nhà nước sẽ cho phép xuất khẩu sản phẩm vào bất kỳ thời điểm nào nhà đầu tư có yêu cầu;

- Nhà nước sẽ không cho phép bất kỳ cơ quan nhà nước, tổ chức nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước nào miễn thuế nhập khẩu bất kỳ loại sản phẩm nào đang được sản xuất bởi nhà đầu tư vào lãnh thổ Thái Lan.

*\* Biện pháp bảo vệ nhà đầu tư*

- Thu khoản thuế nhập khẩu tăng thêm đối với những hàng hóa nhập khẩu vào Thái Lan mà mặt hàng đó tương tự với những mặt hàng do các nhà đầu tư sản xuất trong nước với mức thu không quá 50% giá của bảo hiểm và phí vận chuyển cho hàng hóa đó, thời gian áp dụng mức thuế tăng thêm này không quá một năm.

- Trong trường hợp Ban đầu tư cho rằng việc áp mức thuế nhập khẩu tăng thêm nói trên không đủ mạnh để bảo vệ hoạt động của nhà đầu tư, biện pháp cấp nhập khẩu đối với các mặt hàng tương tự sản phẩm sản xuất trong nước.

- Trong trường hợp các nhà đầu tư gặp bất kỳ khó khăn hoặc vướng mắc nào trong quá trình triển khai hoạt động đầu tư, Chủ tịch Ban Đầu tư sẽ đưa ra các biện pháp hỗ trợ cần thiết cho nhà đầu tư.

*Trung quốc*

Hội nghị lần thứ ba của Đại hội lần thứ 11 Đảng Cộng sản Trung Quốc đã

thông qua chính sách mở cửa, và vào tháng 7 năm 1979, Trung Quốc bắt đầu phát triển SEZ để thử nghiệm "các chính sách đặc biệt và các biện pháp linh hoạt." Các thí nghiệm SEZ đã biến Trung Quốc thành một trong những nơi thu hút FDI lớn nhất, nơi xuất khẩu và nơi giữ ngoại hối trên thế giới. Thành công của SEZs có thể là do các gói chính sách sau đây dành cho các nhà đầu tư nước ngoài:

(1) Bảo vệ quyền tư hữu - các khu kinh tế mở ra khuyến khích người nước ngoài, người Hoa kiều, đồng bào từ Hồng Kông, Ma Cao và các công ty, doanh nghiệp mở các nhà máy và công ty. SEZ đảm bảo bảo vệ tài sản của họ. Đây là một cam kết rất quan trọng của chính phủ Trung Quốc vì không có bảo hộ theo hiến pháp về quyền sở hữu tư nhân ngoài khu vực Đông Nam Á cho đến gần đây (sửa đổi hiến pháp năm 2004).

(2) Ưu đãi thuế - nhà đầu tư nước ngoài có thể được giảm thuế (15-24%) thuế thu nhập doanh nghiệp so với 33% do các công ty trong nước chi trả. Các khu kinh tế tự do không có thuế hải quan và người nước ngoài được miễn thuế thu nhập.

(3) Chính sách sử dụng đất - theo luật Trung Quốc, tất cả đất đai thuộc sở hữu nhà nước. Nhà đầu tư nước ngoài được hưởng các quyền về phát triển, sử dụng và kinh doanh đất hợp pháp. Họ cũng có thể chuyển nhượng và cho thuê quyền sử dụng đất hoặc thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật và các điều khoản sử dụng.

(4) Luật về kinh tế và lao động tự do - các công ty có vốn đầu tư nước ngoài có quyền thuê và sa thải nhân viên của họ.

(Nguồn: Wang, 2013, Yeung, Lee và Kee, 2009) UNCTAD

## **PHỤ LỤC 2**

### **DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)*

#### **A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

##### **I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ**

1. Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học.

5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm, dịch vụ khắc phục sự cố an toàn thông tin, bảo vệ an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

7. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

##### **II. NÔNG NGHIỆP**

1. Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.

4. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

5. Đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp ứng dụng các phương thức ngư cụ đánh bắt tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cơ sở đóng tàu cá và đóng tàu cá.

6. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

##### **III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG**

1. Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.

2. Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn.

#### **IV. VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ**

1. Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

2. Đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

3. Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới.

4. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc.

5. Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.

8. Đầu tư kinh doanh trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS.

9. Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành nghề truyền thống.

#### **B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

##### **I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

1. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết

định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).
3. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.
4. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.
5. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
6. Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản, linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật.
7. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ

Kế hoạch và Đầu tư).

8. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu.
9. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này.
10. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.
11. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.

## **II. NÔNG NGHIỆP**

1. Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu.
2. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
3. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.
4. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp.
5. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.
6. Khai thác hải sản.

## **III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG**

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp.
2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.
3. Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.

4. Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistic, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.

#### **IV. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ**

1. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp.

2. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

3. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản.

4. Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc.

5. Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

7. Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng, rạp chiếu phim.

8. Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở dịch vụ hỏa táng, điện táng.

#### **V. NGÀNH, NGHỀ KHÁC**

1. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.



### PHỤ LỤC 3

#### DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Bắc Kạn	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn	Các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy,

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
			Cẩm Khê
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ	Các huyện Phổ Yên, Phú Bình
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Các huyện Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương và thị xã Thái Hòa
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh	Các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại và thị xã Ba Đồn
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, huyện đảo Cồn Cỏ và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Các huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và thị xã Hương Trà
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Nông Sơn, Thăng Bình và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Phú Ninh, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Đông, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn	Huyện Nghĩa Hành
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ	Huyện Tuy Phước
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa	Thị xã Sông Cầu; các huyện Đông Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa, thành phố Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
34	Bình Thuận	Huyện Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
			Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện và thị xã Buôn Hồ	Thành phố Buôn Ma Thuột
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Pleiku
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thành phố	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện và thị xã	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Côn Đảo	Huyện Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng	Các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, Phước Long
43	Long An	Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng	Thị xã Kiến Tường; các huyện Tân Thạnh, Đức Hòa, Thạnh Hóa
44	Tiền Giang	Các huyện Tân Phước, Tân Phú Đông	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị xã Hồng Ngự	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Các huyện Trà Ôn, Bình Tân, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình

<b>STT</b>	<b>Tỉnh</b>	<b>Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn</b>	<b>Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn</b>
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm	Thành phố Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu	Thành phố Châu Đốc và các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện, các đảo, hải đảo thuộc tỉnh và thị xã Hà Tiên	Thành phố Rạch Giá
55		Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ).	Khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập theo quy định của Chính phủ.